

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM
Môn: KHOA HỌC TỰ NHIÊN
LỚP 8

PHẦN HÓA HỌC

I. MA TRẬN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Theo mức độ nhận thức: Nhận biết: 40%; thông hiểu: 30%; vận dụng: 30%;
- Tổng số câu hỏi: 280 Câu

TT	Nội dung kiến thức (theo Chương/bài/chủ đề)	Nhận biết (40%)	Thông hiểu (30%)	Vận dụng (30%)	Tổng số câu	Ghi chú
PHẦN HÓA HỌC						
1	Bài 2. Phản ứng hóa học	8	6	6	20	
2	Bài 3. Mol và tỉ khối chất khí	8	7	6	21	
3	Bài 4. Dung dịch và nồng độ	9	7	7	23	
4	Bài 5. Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hóa học	9	7	7	23	
5	Bài 6. Tính theo PTHH	9	6	7	22	
6	Bài 7. Tốc độ phản ứng và chất xúc tác	9	7	6	22	
7	Bài 8. Acid	9	6	7	22	
8	Bài 9. Base. Thang pH	11	8	7	26	
9	Bài 10. Oxide	11	8	9	28	
10	Bài 11. Muối	12	9	9	30	
11	Bài 12. Phân bón hóa học	9	7	7	22	
Tổng		104	78	78	260	

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI VÀ ĐÁP ÁN
Bài 2: PHẢN ỨNG HÓA HỌC	
Nhận biết	Câu 1. Phản ứng hoá học là A. quá trình biến đổi chất này thành chất khác. B. quá trình kết hợp các đơn chất thành hợp chất. C. sự trao đổi của hai hay nhiều chất ban đầu để tạo thành chất mới. D. quá trình phân huỷ chất ban đầu thành nhiều chất mới.
Nhận biết	Câu 2. Dấu hiệu nào giúp ta khẳng định có phản ứng hoá học xảy ra? A. Thay đổi trạng thái (chất khí, kết tủa). B. Toả nhiệt và phát sáng.

	<p>C. Thay đổi màu sắc. D. Một trong số các dấu hiệu trên.</p>
Nhận biết	<p>Câu 3. Phản ứng tỏa nhiệt là phản ứng trong đó</p> <p>A. hỗn hợp phản ứng giải phóng năng lượng ra môi trường. B. chất phản ứng truyền nhiệt cho sản phẩm. C. chất phản ứng thu nhiệt từ môi trường. D. các chất sản phẩm thu nhiệt từ môi trường.</p>
Nhận biết	<p>Câu 4. Phản ứng thu nhiệt là phản ứng trong đó</p> <p>A. hỗn hợp phản ứng nhận năng lượng từ môi trường trong suốt quá trình phản ứng. B. các chất sản phẩm nhận nhiệt từ các chất phản ứng. C. các chất phản ứng truyền nhiệt cho môi trường. D. các chất sản phẩm truyền nhiệt cho môi trường.</p>
Nhận biết	<p>Câu 5. Trước và sau một phản ứng hoá học, yếu tố nào sau đây thay đổi?</p> <p>A. Liên kết giữa các nguyên tử. B. Số nguyên tử trong mỗi chất. C. Số phân tử trong mỗi chất. D. Số nguyên tố tạo ra chất.</p>
Nhận biết	<p>Câu 6. Cho phản ứng: Iron (II) hydroxide + khí oxygen + nước → Iron (III) hydroxide. Số các chất phản ứng l</p> <p>A. 3. B. 1. C. 2. D. 4.</p>
Nhận biết	<p>Câu 7. Cho phản ứng: Iron +Hydrochloric acid →Iron (II)chloride + khí Hydrogen. Số các chất sản phẩm là</p> <p>A. 2. B. 4. C. 1. D. 3.</p>
Nhận biết	<p>Câu 8. Thả một mảnh kim loại Zinc vào dung dịch hydrochloric acid thấy sinh ra chất khí là</p> <p>A. khí Hydrogen. B. khí chlorine. C. khí Nitrogen. D. Không xác định.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 9. Các hiện tượng sau đây, hiện tượng nào có sự biến đổi hoá học</p> <p>(1) Iron được cắt nhỏ từng đoạn và tán thành đinh. (2) Vành xe đạp bằng Iron bị phủ một lớp gỉ là chất màu nâu đỏ. (3) Rượu để lâu trong không khí thường bị chua. (4) Đèn tín hiệu chuyển từ màu xanh sang màu đỏ. (5) Dây tóc trong bóng đèn điện nóng và sáng lên khi dòng điện đi qua</p> <p>A. 2, 3.</p>

	<p>B. 1, 2, 4, 5. C. 1, 2, 3, 4. D. 1, 3, 4, 5.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 10. Các hiện tượng sau đây, hiện tượng nào có biến đổi vật lí</p> <p>(1) Hoà tan muối ăn vào nước ta được dung dịch muối ăn. (2) Nước bị bốc hơi khi trời nắng. (3) Cồn để trong lọ không kín bị bay hơi. (4) Nước bị đóng băng hai cực Trái đất. (5) Cho vôi sống CaO hoà tan vào nước.</p> <p>A. 1, 2, 3, 4. B. 1, 2, 4. C. 2, 3, 4. D. 1, 4, 5.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 11. Khi nung đá vôi (thành phần chính là Calcium carbonate) ở nhiệt độ cao người ta thu được các sản phẩm là Calcium oxide và khí carbon dioxide. Phương trình chữ của phản ứng trên?</p> <p>A. Calcium carbonate $\xrightarrow{t^0}$ Calcium Oxide + carbon dioxide. B. Calcium oxide $\xrightarrow{t^0}$ Calcium carbonate + carbon dioxide. C. Calcium oxide + carbon dioxide $\xrightarrow{t^0}$ Calcium carbonate. D. Calcium carbonate + Calcium Oxide $\xrightarrow{t^0}$ carbon dioxide.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 12. Iron cháy trong khí oxygen, không có ngọn lửa nhưng sáng chói tạo ra hạt nhỏ nóng chảy màu nâu là Oxide Iron từ, phương trình chữ của phản ứng hóa học là</p> <p>A. Iron + khí oxygen $\xrightarrow{t^0}$ Oxide Iron từ. B. Khí oxygen + Oxide Iron từ $\xrightarrow{t^0}$ Iron. C. Oxide Iron từ $\xrightarrow{t^0}$ Iron + khí oxygen. D. Iron + Oxide Iron từ $\xrightarrow{t^0}$ khí oxygen.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 13. Phản ứng nào sau đây là phản ứng toả nhiệt</p> <p>A. phản ứng đốt cháy gas. B. phản ứng nung đá vôi CaCO₃. C. phản ứng hoà tan viên C sủi vào nước. D. phản ứng phân huỷ đường.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 14. Phản ứng nào sau đây là phản ứng thu nhiệt</p> <p>A. phản ứng quang hợp. B. phản ứng đốt cháy que diêm. C. phản ứng đốt cháy cồn. D. phản ứng đốt cháy xăng, dầu.</p>
Vận dụng	<p>Câu 15. Khi trời lạnh, chúng ta thấy mỡ đóng thành tảng, khi đun nóng các</p>

	<p>tầng mỡ này tan chảy. Nếu đun quá lửa thì một phần mỡ hoá hơi và một phần bị cháy đen. Hãy chỉ ra đâu là sự biến đổi hoá học</p> <p>A. đun quá lửa, mỡ bị cháy. B. mỡ đóng tảng khi trời lạnh. C. mỡ tan chảy khi bị đun nóng. D. không có sự biến đổi.</p>
Vận dụng	<p>Câu 16. Hiệu ứng nhà kính gây nên những biến đổi lớn cho Trái Đất; trong đó, một điều đáng lo ngại chính là hiện tượng băng tan ở cả hai cực (Bắc cực và Nam cực). Hiện tượng này xảy ra là sự biến đổi gì? Tại sao?</p> <p>A. Biến đổi vật lí. Vì băng tan sẽ chuyển từ thể rắn sang thể lỏng, không có tạo thành chất mới. B. Biến đổi hoá học. Vì băng tan, nước xảy ra hiện tượng nóng chảy, tạo ra chất mới là nước. C. Biến đổi hoá học. Vì băng tan, nước xảy ra hiện tượng đông đặc, băng tạo ra chất mới là nước. D. Biến đổi vật lí. Vì băng tan, nước xảy ra hiện tượng ngưng tụ, nước vẫn là nước.</p>
Vận dụng	<p>Câu 17. Trong quá trình quang hợp, thực vật sử dụng năng lượng ánh sáng mặt trời đã được diệp lục hấp thụ để tổng hợp chất hữu cơ và giải phóng khí oxygen từ khí carbon dioxide và nước. Như vậy, quá trình quang hợp đã xảy ra sự biến đổi nào? Vì sao?</p> <p>A. Biến đổi hoá học, vì nhờ quá trình quang hợp nên thực vật đã tạo ra các chất mới. B. Biến đổi vật lí, vì thực vật hấp thụ khí carbon dioxide, giải phóng khí oxygen. C. Biến đổi vật lí, vì quá trình quang hợp thực vật vật không tạo thêm cây mới. D. Không xảy ra sự biến đổi nào.</p>
Vận dụng	<p>Câu 18. Kem bị tan chảy khi đưa ra khỏi ngăn đá một thời gian, hiện tượng này đã xảy ra sự biến đổi gì? Vì sao?</p> <p>A. Biến đổi vật lí, kem chỉ chuyển từ thể rắn sang thể lỏng, không tạo ra chất mới. B. Biến đổi vật lí, kem chỉ chuyển từ thể rắn sang thể khí, không tạo ra chất mới. C. Biến đổi hoá học, kem tan chảy đã tạo ra chất mới là nước. D. Biến đổi hoá học, một phần kem đã bay hơi vào không khí tạo ra khí nitrogen.</p>
Vận dụng	<p>Câu 19. Khi đốt nến, nến chảy lỏng thấm vào bấc, sau đó nến lỏng chuyển thành hơi. Hơi nến cháy trong không khí tạo ra khí carbon dioxide và hơi nước. Biến đổi hoá học là</p> <p>A. Hơi nến cháy trong không khí. B. Nến chảy lỏng thấm vào bấc.</p>

	<p>C. Nén lỏng chuyển thành hơi.</p> <p>D. Không xảy ra biến đổi hoá học.</p>
Vận dụng	<p>Câu 20. Dùng nước mưa đun sôi rồi để nguội làm nước uống, lâu ngày thấy trong ấm có những cặn trắng. Biết rằng trong nước mưa có chứa nhiều muối Calcium hydrocarbonate. Muối này dễ bị nhiệt phân hủy sinh ra Calcium carbonate (là chất kết tủa trắng), khí carbon dioxide và nước. Hãy cho biết dấu hiệu có phản ứng xảy ra khi đun nước sôi rồi để nguội.</p> <p>A. tạo thành chất kết tủa trắng Calcium carbonate.</p> <p>B. tạo thành nước.</p> <p>C. tạo khí carbon dioxide.</p> <p>D. tạo thành cặn trắng.</p>
BÀI 3: MOL VÀ TỈ KHỐI CHẤT KHÍ	
Nhận biết	<p>Câu 21. Số Avogadro và kí hiệu là</p> <p>A. $6,022 \cdot 10^{23}$ và N_A.</p> <p>B. $6,022 \cdot 10^{-23}$ và N_A.</p> <p>C. $6,022 \cdot 10^{23}$ và N.</p> <p>D. $6,022 \cdot 10^{23}$ và A.</p>
Nhận biết	<p>Câu 22. Khối lượng mol của một chất là</p> <p>A. khối lượng của N_A nguyên tử hoặc phân tử chất đó tính theo đơn vị gam.</p> <p>B. khối lượng tính bằng kilogam của 1 mol chất đó.</p> <p>C. khối lượng tính bằng kilogam của các chất tham gia.</p> <p>D. khối lượng tính bằng kilogam của các chất sản phẩm.</p>
Nhận biết	<p>Câu 23. Một mol chất khí ở điều kiện tiêu chuẩn (25°C và 1 bar) có thể tích là</p> <p>A. 24,79 lít.</p> <p>B. 24,79 mol/l.</p> <p>C. 2,47 lít.</p> <p>D. 0,47 lít.</p>
Nhận biết	<p>Câu 24. Thể tích mol của chất khí là</p> <p>A. thể tích chiếm bởi N_A phân tử của chất khí đó.</p> <p>B. thể tích của một mol chất khí đó.</p> <p>C. khối lượng một mol của chất khí đó.</p> <p>D. không thể xác định được.</p>
Nhận biết	<p>Câu 25. Khối lượng mol phân tử nước là bao nhiêu?</p> <p>A. 18 g/mol.</p> <p>B. 9 g/mol.</p> <p>C. 16 g/mol.</p> <p>D. 10 g/mol.</p>
Nhận biết	<p>Câu 26. Để xác định được khí A nặng hay nhẹ hơn khí B bao nhiêu lần, ta dựa vào</p> <p>A. tỉ số giữa khối lượng mol của hai chất khí.</p> <p>B. tỉ số nhiệt độ của hai chất khí.</p> <p>C. tỉ số thể tích của hai chất khí.</p>

	D. tỉ số về số mol của hai chất khí.
Nhận biết	Câu 27. Giá trị của tỉ khối của khí A với khí B nhỏ hơn 1, chứng tỏ A. khí A nhẹ hơn khí B. B. khí A nặng hơn khí B. C. khí A nặng bằng khí B. D. không xác định được.
Nhận biết	Câu 28. Điều kiện chuẩn là gì? A. Nhiệt độ 25°C và 1 bar. B. Nhiệt độ 20°C và 1 bar. C. Nhiệt độ 20°C và 2 bar. D. Nhiệt độ 0°C và 1 bar.
Thông hiểu	Câu 29. Trong 0,2 mol nguyên tử Magnesium (Mg) có chứa bao nhiêu nguyên tử Mg? A. $1,2044 \cdot 10^{23}$. B. $1,3 \cdot 10^{23}$. C. $1,4 \cdot 10^{23}$. D. $1,5 \cdot 10^{23}$.
Thông hiểu	Câu 30. Trong 3 mol phân tử H ₂ S chứa số phân tử là A. $18,066 \cdot 10^{23}$. B. $18 \cdot 10^{23}$. C. $18,66 \cdot 10^{23}$. D. $18,6 \cdot 10^{23}$.
Thông hiểu	Câu 31. Tính số mol phân tử có trong 7,437 lít khí H ₂ (ở đktc)? A. 0,3 mol. B. 0,5 mol. C. 1,2 mol. D. 1,5 mol.
Thông hiểu	Câu 32. Khối lượng của 0,15 mol Aluminium (Al) là A. 4,05 gam. B. 4 gam. C. 4,5 gam. D. 4,15 gam.
Thông hiểu	Câu 33. Thể tích ở đktc của 2,25 mol khí O ₂ là A. 55,78 L. B. 24,79 L. C. 50 L. D. 5,57, L.
Thông hiểu	Câu 34. Thể tích của 0,5 mol khí CO ₂ ở điều kiện tiêu chuẩn là A. 12,395 L. B. 11,55 L.

	<p>C. 11,2 L. D. 10,95 L.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 35. 0,05 mol phân tử Al_2O_3 có khối lượng là bao nhiêu?</p> <p>A. 5,1 gam. B. 5,2 gam. C. 5,3 gam. D. 5,4 gam.</p>
Vận dụng	<p>Câu 36. Biết tỉ khối của khí B với khí oxygen là 0,5 và tỉ khối của khí A đối với khí B là 2,125. Xác định khối lượng mol của khí A?</p> <p>A. 34 g/mol. B. 14 g/mol. C. 24 g/mol. D. 44 g/mol.</p>
Vận dụng	<p>Câu 37. Thể tích ở điều kiện tiêu chuẩn của 4 gam khí Hydrogen là</p> <p>A. 49,58 L. B. 37, 185 L. C. 61,975 L. D. 24,79 L.</p>
Vận dụng	<p>Câu 38. B là Oxide của Nitrogen, B có tỉ khối hơi so với khí carbon dioxide (CO_2) là 1. Vậy B có công thức phân tử là</p> <p>A. N_2O. B. NO_2. C. N_2O_4. D. NO.</p>
Vận dụng	<p>Câu 39. Thể tích của hỗn hợp khí gồm 0,15 mol O_2, 0,25 mol H_2 và 0,3 mol N_2 ở điều kiện tiêu chuẩn là</p> <p>A. 17,353 L. B. 15,68 L. C. 6,72 L. D. 16,4 L.</p>
Vận dụng	<p>Câu 40. Hãy cho biết 64 gam khí oxygen (ở đktc) có thể tích là</p> <p>A. 49,58 L. B. 48,5 L. C. 50,2 L. D. 52,4 L.</p>
Vận dụng	<p>Câu 41. Biết khối lượng mol của copper (Cu) và Iron (Fe) lần lượt là 64 g/mol và 56 g/mol, tổng khối lượng của 2 mol Cu và 1 mol Fe là</p> <p>A. 184 gam. B. 120 gam. C. 156 gam. D. 128 gam.</p>

BÀI 4: DUNG DỊCH VÀ NỒNG ĐỘ

Nhận biết	Câu 42. Nồng độ mol của dung dịch là A. số mol chất tan có trong 1 lít dung dịch. B. số gam chất tan có trong 1 lít dung dịch. C. số mol chất tan trong 1 lít dung môi. D. số mol chất tan trong 1 lít dung dịch.
Nhận biết	Câu 43. Nồng độ phần trăm của một dung dịch cho ta biết A. số gam chất tan có trong 100 gam dung dịch. B. số mol chất tan trong một lít dung dịch. C. số mol chất tan có trong 150 gam dung dịch. D. số gam chất tan có trong dung dịch.
Nhận biết	Câu 44. Chất tan tồn tại ở thể nào sau đây? A. thể rắn, lỏng hoặc khí. B. thể rắn, lỏng. C. thể lỏng, khí. D. thể rắn, khí .
Nhận biết	Câu 45. Dung dịch chưa bão hoà là A. dung dịch có thể hoà tan thêm lượng chất tan. B. dung dịch không thể hoà tan thêm lượng chất tan. C. tỉ lệ 1:1 giữa chất tan và dung môi. D. tỉ lệ 2:1 giữa chất tan và dung môi.
Nhận biết	Câu 46. Dung dịch bão hoà là A. dung dịch không thể hoà tan thêm lượng chất tan. B. dung dịch có thể hoà tan thêm lượng chất tan. C. tỉ lệ 1:2 giữa chất tan và dung môi. D. tỉ lệ 2:1 giữa chất tan và dung môi.
Nhận biết	Câu 47. Hầu hết độ tan của chất rắn tăng khi A. tăng nhiệt độ. B. giảm nhiệt độ và tăng áp suất. C. giảm nhiệt độ. D. tăng nhiệt độ và giảm áp suất.
Nhận biết	Câu 48. Độ tan của hầu hết chất khí giảm khi A. tăng nhiệt độ hoặc giảm áp suất. B. giảm nhiệt độ. C. giảm nhiệt độ và giảm áp suất. D. tăng áp suất.
Nhận biết	Câu 49. Hai chất không thể hoà tan vào nhau để tạo thành dung dịch A. dầu ăn và cát. B. nước và đường. C. dầu ăn và xăng. D. rượu và nước.
	Câu 50. Nước không hoà tan được chất nào sau đây? A. sữa bột.

	<p>B. muối ăn.</p> <p>C. copper (II) sulfate.</p> <p>D. sodium carbonate.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 51. Để tính được nồng độ mol của NaOH, ta phải làm thế nào?</p> <p>A. tính số mol NaOH có trong 1 lít dung dịch.</p> <p>B. Tính số gam NaOH có trong 100 gam dung dịch.</p> <p>C. tính số gam NaOH trong 1000 gam dung dịch.</p> <p>D. Tính số gam NaOH trong 1 lít dung dịch.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 52. Để tính nồng độ phần trăm của dung dịch HCl, người ta làm thế nào?</p> <p>A. Tính số gam HCl có trong 100g dung dịch HCl.</p> <p>B. Tính số gam HCl có trong 1lít dung dịch.</p> <p>C. Tính số gam HCl có trong 1000 gam dung dịch.</p> <p>D. Tính số mol HCl có trong 1lít dung dịch.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 53. Hoà tan 15 gam sodium chloride (NaCl) vào 80 gam nước, nồng độ phần trăm của dung dịch thu được là</p> <p>A. 15,8%.</p> <p>B. 15, 2%</p> <p>C. 15,4%.</p> <p>D. 15,6%</p>
Thông hiểu	<p>Câu 54. Tính khối lượng của Potassium chloride KCl, có trong 150 gam dung dịch KCl 60%</p> <p>A. 90 gam.</p> <p>B. 95 gam.</p> <p>C. 80 gam.</p> <p>D. 85 gam.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 55. Trong 200 ml dung dịch có hòa tan 8,5 gam sodium nitrate (NaNO₃). Nồng độ mol của dung dịch là</p> <p>A. 0,5 M.</p> <p>B. 0,3 M.</p> <p>C. 0,4 M.</p> <p>D. 0,2 M.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 56. Tính nồng độ mol của 350 ml dung dịch chứa 74,2 gam sodium carbonate (Na₂CO₃) là</p> <p>A. 2 M.</p> <p>B. 4 M%.</p> <p>C. 1 M.</p> <p>D. 3M.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 57. Ở 20⁰C hoà tan 40 gam Potassium nitrate (KNO₃) vào trong 95 gam nước thì được dung dịch bão hoà. Độ tan của KNO₃ ở nhiệt độ 20⁰C là</p> <p>A. 42,1 gam.</p> <p>B. 44,2 gam .</p>

	<p>C. 43,5 gam. D. 40,1 gam.</p>
Vận dụng	<p>Câu 58. Trộn 4 lít dung dịch KCl 2M với 2 lít dung dịch KCl 5M. Tính nồng độ mol của dung dịch KCl sau khi trộn?</p> <p>A. 3M. B. 1M . C. 2M. D. 4M.</p>
Vận dụng	<p>Câu 59. Trộn 100 ml dung dịch NaOH 1M với 150ml dung dịch NaOH aM, thu được dung dịch có nồng độ 1,6M. Giá trị của a là</p> <p>A. 2. B. 1,0. C. 1,5. D. 0,5.</p>
Vận dụng	<p>Câu 60. Cho 150 ml dung dịch H₂SO₄ 22,44% (D = 1,31 g/ml). Tính số mol của H₂SO₄ có trong dung dịch?</p> <p>A. 0,45 mol. B. 4,5 mol . C. 0,045 mol. D. 0,4 mol.</p>
Vận dụng	<p>Câu 61. Hoà tan 1 mol H₂SO₄ vào 18g nước. Nồng độ phần trăm của dung dịch thu được là:</p> <p>A. 84,48%. B. 84.15%. C. 84,25%. D. 84,22%</p>
	<p>Câu 62. Hoà tan 117 gam NaCl vào nước để được 1,25 lít dung dịch. Dung dịch thu được có nồng độ mol là</p> <p>A. 1,6M B. 1,4 M. C. 1,2M. D.1,0M.</p>
Vận dụng	<p>Câu 63. Trong 400ml dung dịch có chứa 196 gam dung dịch H₂SO₄ 12,5%. Nồng độ mol của dung dịch thu được là</p> <p>A. 0,625M. B. 0,6M C.0,62M D. 0,60M</p>

	<p>Câu 64. Hoà tan 12 gam SO_3 vào nước để được 100 ml dung dịch. Nồng độ mol của dung dịch H_2SO_4 thu được là</p> <p>A. 1,5M. B. 1,7M. C. 1,4M. D. 1,6M.</p>
<p>BÀI 5: ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN KHỐI LƯỢNG VÀ PHƯƠNG TRÌNH HOÁ HỌC</p>	
Nhận biết	<p>Câu 65. Điền từ còn thiếu vào chỗ trống sau: “ Trong một phản ứng hóa học khối lượng của các chất sản phẩm bằng tổng khối lượng của các chất tham gia phản ứng”</p> <p>A. tổng. B. tích. C. hiệu. D. thương.</p>
Nhận biết	<p>Câu 66. Cho phản ứng hoá học sau: $aA + bB \rightarrow cC + dD$. Công thức về khối lượng của phản ứng là</p> <p>A. $m_A + m_B = m_C + m_D$. B. $m_A + m_B > m_C + m_D$ C. $m_A + m_D = m_B + m_C$. D. $m_A + m_B < m_C + m_D$.</p>
Nhận biết	<p>Câu 67. Nung đá vôi thu được sản phẩm là vôi sống và khí carbon dioxide. Kết luận nào sau đây là đúng?</p> <p>A. Khối lượng đá vôi bằng khối lượng vôi sống và khối lượng khí carbon dioxide. B. Khối lượng đá vôi bằng khối lượng khí carbon dioxide sinh ra. C. Khối lượng đá vôi đem nung bằng khối lượng vôi sống tạo thành. D. Sau phản ứng khối lượng đá vôi tăng lên.</p>
Nhận biết	<p>Câu 68. Trong các phản ứng hoá học, các chất được viết bên trái trước kí hiệu “\rightarrow” là</p> <p>A. phản ứng. B. sản phẩm. C. thể rắn. D. thể khí.</p>
Nhận biết	<p>Câu 69. Trong các phản ứng hoá học, các chất được viết bên phải trước kí hiệu “\rightarrow” là</p> <p>A. sản phẩm. B. phản ứng. C. thể lỏng.</p>

	D. thể khí.
Nhận biết	<p>Câu 70. Cho Aluminium (Al) phản ứng với khí oxygen (O₂) tạo ra Aluminium oxide (Al₂O₃). Công thức về khối lượng của phản ứng là</p> <p>A. $m_{Al} + m_{O_2} = m_{Al_2O_3}$.</p> <p>B. $m_{Al} + m_{O_2} \rightarrow m_{Al_2O_3}$.</p> <p>C. $m_{Al} + m_{Al_2O_3} = m_{O_2}$.</p> <p>D. $m_{Al} + m_O = m_{Al_2O_3}$.</p>
Nhận biết	<p>Câu 71. Trong các bước lập phương trình hoá học, không có bước nào sau đây?</p> <p>A. Cân bằng chính xác khối lượng của các chất phản ứng và sản phẩm.</p> <p>B. Viết sơ đồ của phản ứng.</p> <p>C. Cân bằng số nguyên tử của mỗi nguyên tố ở hai vế.</p> <p>D. Viết phương trình hoá học của phản ứng.</p>
Nhận biết	<p>Câu 72. Điền vào chỗ trống sau: gồm công thức hoá học của các chất trong phản ứng với hệ số thích hợp sau cho số nguyên tử của mỗi tố ở hai vế đều bằng nhau.</p> <p>A. Phương trình hoá học.</p> <p>B. Công thức hoá học.</p> <p>C. Phản ứng hoá học.</p> <p>D. Chất phản ứng.</p>
Nhận biết	<p>Câu 73. Phương trình hoá học cho biết trong phản ứng hoá học</p> <p>A. lượng các chất phản ứng và các chất sản phẩm tuân theo một tỉ lệ xác định.</p> <p>B. tỉ lệ về khối lượng của của các chất trong phản ứng.</p> <p>C. tỉ lệ về thể tích của các chất trong phản ứng.</p> <p>D. tỉ lệ về khối lượng riêng của các chất trong phản ứng.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 74. Lập phương trình hóa học của kim loại iron tác dụng với dung dịch sulfuric acid biết sản phẩm là iron (II) sulfate và có khí hydrogen bay lên</p> <p>A. $Fe + H_2SO_4 \rightarrow FeSO_4 + H_2$</p> <p>B. $Fe + H_2SO_4 \rightarrow Fe_2SO_4 + H_2$</p> <p>C. $Fe + H_2SO_4 \rightarrow FeSO_4 + S_2$</p> <p>D. $Fe + H_2SO_4 \rightarrow FeSO_4 + H_2S$</p>
Thông hiểu	<p>Câu 75. Cho phương trình hoá học sau: $CaCO_3 + X \rightarrow CaCl_2 + CO_2 + H_2O$. X là?</p> <p>A. HCl.</p> <p>B. Cl₂.</p> <p>C. H₂.</p> <p>D. HO.</p>

Thông hiểu	<p>Câu 76. Lập phương trình hoá học của phosphorus tác dụng với khí oxygen tạo ra đi phosphorus pentoxide</p> <p>A. $4P + 5O_2 \xrightarrow{t^0} 2P_2O_5.$</p> <p>B. $4P + O_2 \xrightarrow{t^0} 2P_2O_5.$</p> <p>C. $P + 2O_2 \xrightarrow{t^0} P_2O_5$</p> <p>D. $P + O_2 \xrightarrow{t^0} P_2O_3.$</p>
Thông hiểu	<p>Câu 77. Tỉ lệ hệ số tương ứng của chất tham gia và chất tạo thành của phương trình hoá học sau: $Fe + 2HCl \rightarrow FeCl_2 + H_2$</p> <p>A. 1 : 2 : 1 : 1.</p> <p>B. 1 : 2 : 2 : 1.</p> <p>C. 2 : 1 : 1 : 1.</p> <p>D. 1 : 2 : 1 : 2.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 78. Cho phương trình hoá học sau và cho biết tỉ số giữa các chất tham gia phản ứng là $2NaOH + CuSO_4 \rightarrow Cu(OH)_2 + Na_2SO_4$</p> <p>A. 2 : 1.</p> <p>B. 1 : 2.</p> <p>C. 1 : 1.</p> <p>D. 2 : 3.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 79. Điền chất cần tìm và hệ số thích hợp vào phương trình hoá học sau:</p> <p>$FeO + CO \xrightarrow{t^0} X + CO_2$</p> <p>A. Fe và 1 : 1 : 1 : 1.</p> <p>B. Fe_2O_3 và 1 : 2 : 3 : 1.</p> <p>C. Fe_3O_4 và 1 : 2 : 1 : 1.</p> <p>D. FeC và 1 : 1 : 1 : 1.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 80. Cho phản ứng hoá học sau: $Al + CuSO_4 \rightarrow Al_x(SO_4)_y + Cu$. Tìm x, y?</p> <p>A. x = 2, y = 3.</p> <p>B. x = 3, y = 4.</p> <p>C. x = 1, y = 2.</p> <p>D. x = y = 1.</p>
Vận dụng	<p>Câu 81. Cho 2,4 gam magnesium (Mg) cháy trong không khí thu được 4 gam Magnesium oxide (MgO). Tính khối lượng khí oxygen đã phản ứng?</p> <p>A. 1,6 gam.</p> <p>B. 1,5 gam.</p> <p>C. 1,8 gam.</p> <p>D. 2 gam</p>

<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 82. Đốt cháy 6,4 gam Sulfur(S) trong không khí thu được 12,8 gam Sulfur dioxide (SO₂). Tính khối lượng khí oxygen đã phản ứng.</p> <p>A. 6,4 gam.</p> <p>B. 4,8 gam.</p> <p>C. 5,2 gam.</p> <p>D. 5,4 gam.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 83. Nung đá vôi (thành phần chính là Calcium carbonate CaCO₃) thu được 5,6 gam Calcium oxide CaO và 4,4 gam khí carbon dioxide CO₂. Khối lượng đá vôi phản ứng?</p> <p>A. 10 gam.</p> <p>B. 10,4 gam.</p> <p>C. 10,1 gam.</p> <p>D. 10,3 gam.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 84. Cho 8,4 gam khí carbon oxide (CO) tác dụng hết với 16 gam Iron (III) oxide (Fe₂O₃) thì thu được kim loại Iron (Fe) và 13,2 gam carbon dioxide (CO₂). Khối lượng Iron thu được là</p> <p>A. 11,2 gam.</p> <p>B. 1,12 gam.</p> <p>C. 2,24 gam.</p> <p>D. 2,24 gam.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 85. Cho 6,5 gam kim loại Zinc (Zn) vào dung dịch hydrochloric acid (HCl) sẽ tạo thành 13,6 gam muối Zinc chloride (ZnCl₂) và 0,2 gam khí hydrogen (H₂). Khối lượng dung dịch hydrochloric acid đã dùng là</p> <p>A. 7,3 gam.</p> <p>B. 7,8 gam.</p> <p>C. 9,6 gam.</p> <p>D. 9,9 gam.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 86. Cho 5,4 gam Aluminium (Al) tác dụng với 100 gam dung dịch sulfuric acid (H₂SO₄) tạo ra Aluminium sulfate Al₂(SO₄)₃ và 0,6 gam khí hydrogen (H₂). Tính khối lượng của Aluminium sulfate?</p> <p>A. 34,2 gam.</p> <p>B. 34 gam.</p>

	<p>C. 34,4 gam.</p> <p>D. 34,5 gam.</p>
Vận dụng	<p>Câu 87. Cho Iron (Fe) tác dụng với 100,5 gam dung dịch hydrochloric acid (HCl) tạo ra 12,7 gam iron (II) chloride (FeCl₂) và 0,2 gam khí hydrogen (H₂). Tính khối lượng của iron đã tham gia phản ứng?</p> <p>A. 5,6 gam.</p> <p>B. 5,5 gam.</p> <p>C. 5,7 gam.</p> <p>D. 5,8 gam.</p>
Bài 6: TÍNH THEO PTHH	
Nhận biết	<p>Câu 88. Để tính khối lượng và số mol của chất phản ứng và chất sản phẩm trong một phản ứng hóa học ta thực hiện theo mấy bước?</p> <p>A. 4 bước.</p> <p>B. 3 bước.</p> <p>C. 2 bước.</p> <p>D. 1 bước.</p>
	<p>Câu 89. Cho phương trình hóa học: $Ba + 2H_2O \rightarrow Ba(OH)_2 + H_2$. Để thu được 17,1g Ba(OH)₂ cần bao nhiêu mol Ba?</p> <p>A. 0,1 mol.</p> <p>B. 0,2 mol.</p> <p>C. 0,3 mol.</p> <p>D. 0,05 mol.</p>
	<p>Câu 90. Cho phương trình hóa học: $2Al + 6HCl \rightarrow 2AlCl_3 + 3H_2$. Để thu được 7,437 lít khí H₂ (ở đkc) cần bao nhiêu mol Al?</p> <p>A. 0,2 mol.</p> <p>B. 0,3 mol.</p> <p>C. 0,4 mol.</p> <p>D. 0,5 mol.</p>
	<p>Câu 91. Khối lượng nước tạo thành khi đốt cháy hết 6,5 gam khí hydrogen là:</p> <p>A. 58,5 gam.</p> <p>B. 60 gam.</p> <p>C. 45 gam.</p> <p>D. 82 gam.</p>
	<p>Câu 92. Để đốt cháy hết 3,1 gam P cần dùng V lít khí oxygen (đkc), biết phản ứng sinh ra chất rắn là P₂O₅. Giá trị của V gần nhất với:</p> <p>A. 3,099 lít.</p> <p>B. 2,479 lít.</p> <p>C. 3,719 lít.</p> <p>D. 1,549 lít.</p>

	<p>Câu 93. Hiệu suất phản ứng đạt nhỏ hơn 100 % khi:</p> <p>A. lượng chất tham gia dùng trên thực tế sẽ lớn hơn lượng tính theo PTHH (theo lý thuyết) và sản phẩm thu được trên thực tế sẽ nhỏ hơn lượng tính theo PTHH.</p> <p>B. lượng chất tham gia dùng trên thực tế sẽ nhỏ hơn lượng tính theo PTHH .</p> <p>C. sản phẩm thu được trên thực tế sẽ lớn hơn lượng tính theo PTHH.</p> <p>D. lượng chất tham gia dùng trên thực tế sẽ bằng lượng tính theo PTHH.</p>
	<p>Câu 94. Hiệu suất phản ứng đạt 100% khi:</p> <p>A. tổng khối lượng sản phẩm thu được bằng tổng khối lượng chất tham gia.</p> <p>B. chỉ có một chất tham gia phản ứng hết.</p> <p>C. khi phản ứng đã kết thúc.</p> <p>D. đã có sản phẩm tạo thành.</p>
	<p>Câu 95. Quá trình nung đá vôi diễn ra theo phương trình sau: $\text{CaCO}_3 \rightarrow \text{CO}_2 + \text{CaO}$. Tiến hành nung 10 gam đá vôi thì lượng khí CO_2 thu được ở điều kiện chuẩn là</p> <p>A. 0,1 mol.</p> <p>B. 1 mol.</p> <p>C. 0,01 mol.</p> <p>D. 2 mol.</p>
	<p>Câu 96. Để điều chế được 12,8 gam Cu theo phương trình: $\text{H}_2 + \text{CuO} \rightarrow \text{H}_2\text{O} + \text{Cu}$ thì cần dùng bao lít khí H_2 ở điều kiện chuẩn?</p> <p>A. 4,958 lít.</p> <p>B. 3,719 lít.</p> <p>C. 6,198 lít</p> <p>D. 2,479 lít</p>
Thông hiểu	<p>Câu 97. Để đốt cháy hoàn toàn a gam Al cần dùng hết 19,2 gam khí oxygen, sau phản ứng sản phẩm là Al_2O_3. Giá trị của a là</p> <p>A. 21,6 gam.</p> <p>B. 16,2 gam.</p> <p>C. 18,0 gam.</p> <p>D. 27,0 gam.</p>
	<p>Câu 98. Hòa tan một lượng Fe trong dung dịch HCl, sau phản ứng thu được 3,719 lít khí H_2 ở điều kiện chuẩn. Khối lượng hydrochloric acid có trong dung dịch đã dùng là</p> <p>A. 10,95 gam.</p> <p>B. 5,475 gam.</p> <p>C. 3,65 gam.</p> <p>D. 7,3 gam.</p>
	<p>Câu 99. Khối lượng nước tạo thành là 585 gam khi đốt cháy hết x gam khí hydrogen là. Giá trị của x là:</p> <p>A. 65 gam.</p> <p>B. 6,5 gam.</p>

	<p>C. 130 gam. D. 13 gam.</p> <p>Câu 100. Một cơ sở sản xuất vôi tiến hành nung 4 tấn đá vôi (CaCO_3) thì thu được 1,68 tấn vôi sống (CaO) và một lượng khí CO_2. Hiệu suất của quá trình nung vôi là: A. 75%. B. 70%. C. 80%. D. 85%.</p>
	<p>Câu 101. Cho 8,45g Zinc (Zn) tác dụng với 5,376 lít khí Cl_2 (đkc). Hỏi chất nào sau phản ứng còn dư: A. Cl_2. B. Zn. C. Cả 2 chất. D. Không có chất dư.</p>
	<p>Câu 102. Cho thanh Mg cháy trong không khí thu được hợp chất MgO. Biết $m_{\text{Mg}} = 7,2$ g. Tính khối lượng hợp chất tạo thành. A. 12 g. B. 9,6 g. C. 2,4 g. D. 12 g.</p>
Vận dụng thấp	<p>Câu 103. Hoà tan hết 0,65 gam Zn trong dung dịch HCl, phản ứng xảy ra như sau: $\text{Zn} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{ZnCl}_2 + \text{H}_2$ Thể tích khí hydrogen thu được trong ví dụ trên ở 25°C, 1 bar (đkc) là: A. 0,2479 lít. B. 2,479 lít. C. 24,79 lít. D. 0,4958 lít.</p>
	<p>Câu 104. Trộn 10,8 gam bột nhôm với bột lưu huỳnh dư. Cho hỗn hợp vào ống nghiệm và đun nóng để phản ứng xảy ra thu được 25,5 gam Al_2S_3. Tính hiệu suất phản ứng ? A. 85%. B. 80%. C. 90%. D. 92%.</p>
	<p>Câu 105. Cho luồng khí H_2 dư đi qua ống thủy tinh chứa 20 gam bột CuO ở nhiệt độ cao theo phương trình phản ứng như sau: $\text{CuO} + \text{H}_2 \xrightarrow{\text{t}^\circ} \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$. Sau phản ứng thu được 12 gam chất rắn. Hiệu suất của phản ứng là: A. 75%. B. 85%. C. 90%. D. 95%.</p>

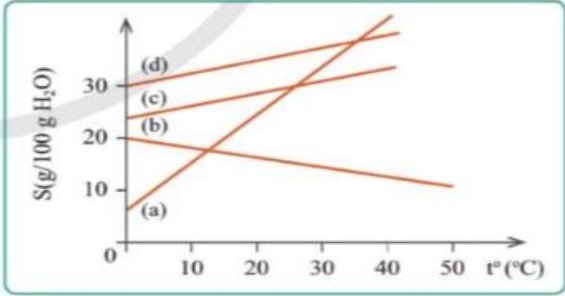
	<p>Câu 106. Nung 6,72 g Fe trong không khí thu được sắt (II) oxit. V_{O_2} và m_{FeO} (đkc) lần lượt là:</p> <p>A. 1,4874 lít và 8,64g. B. 0,7437 lít và 0,864g. C. 1,344 lít và 0,684g. D. 2,9748 lít và 8,64g.</p>
	<p>Câu 107. Dùng khí H_2 để khử 20g hỗn hợp gồm CuO và Fe_2O_3 trong đó CuO chiếm 40% khối lượng hỗn hợp. Khối lượng của Fe và Cu tạo thành lần lượt là:</p> <p>A. 8,4g và 6,4g. B. 12g và 8 g. C. 8g và 12 g. D. 6,4g và 8,4g.</p>
	<p>Câu 108. Cho 98g H_2SO_4 loãng 20% phản ứng với thanh Al thấy có khí bay lên. Thể tích khí đó (đkc) là:</p> <p>A. 4,958 lít. B. 2,24 lít. C. 4,48 lít. D. 24,79lít.</p>
	<p>Câu 109. Để điều chế được 8,775 gam muối Sodium chloride (NaCl) thì cần bao nhiêu gam Na? Biết hiệu suất phản ứng đạt 75%.</p> <p>A. 4,6 gam. B. 2,3 gam. C. 3,2 gam. D. 6,4 gam.</p>

BÀI 7. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG VÀ CHẤT XÚC TÁC

Nhận biết	<p>Câu 110. Để xác định được mức độ phản ứng nhanh hay chậm người ta sử dụng khái niệm nào sau đây?</p> <p>A. Tốc độ phản ứng. B. Cân bằng hoá học. C. Phản ứng một chiều. D. Phản ứng thuận nghịch.</p>
	<p>Câu 111. Yếu tố nào dưới đây được sử dụng để làm tăng tốc độ phản ứng khi rắc men vào tinh bột đã được nấu chín (com, ngô, khoai, sắn..) để ủ ancol (rượu)?</p> <p>A. Chất xúc tác. B. Áp suất.</p>

	<p>C. Nồng độ. D. Nhiệt độ.</p>
	<p>Câu 112. Tốc độ phản ứng không phụ thuộc yếu tố nào sau đây? A. Thời gian xảy ra phản ứng. B. Bề mặt tiếp xúc giữa các chất phản ứng. C. Nồng độ các chất tham gia phản ứng. D. Chất xúc tác</p>
	<p>Câu 113. Phản ứng thuận nghịch là phản ứng: A. trong cùng điều kiện, phản ứng xảy ra theo hai chiều trái ngược nhau. B. có phương trình hoá học được biểu diễn bằng mũi tên một chiều. C. chỉ xảy ra theo một chiều nhất định. D. xảy ra giữa hai chất khí.</p>
	<p>Câu 114. Ở cùng một nồng độ, phản ứng nào dưới đây có tốc độ phản ứng xảy ra chậm nhất. A. $Al + dd NaOH$ ở $25^{\circ}C$. B. $Al + dd NaOH$ ở $30^{\circ}C$. C. $Al + dd NaOH$ ở $40^{\circ}C$. D. $Al + dd NaOH$ ở $50^{\circ}C$.</p>
	<p>Câu 115. Đối với các phản ứng có chất khí tham gia, khi tăng áp suất, tốc độ phản ứng tăng là do A. Nồng độ của các chất khí tăng lên. B. Nồng độ của các chất khí giảm xuống. C. Chuyển động của các chất khí tăng lên. D. Nồng độ của các chất khí không thay đổi.</p>
	<p>Câu 116. Sự dịch chuyển cân bằng hoá học là sự di chuyển từ trạng thái cân bằng hoá học này sang trạng thái cân bằng hoá học khác do A. tác động của các yếu tố từ bên ngoài tác động lên cân bằng. B. không cần có tác động của các yếu tố từ bên ngoài tác động lên cân bằng. C. tác động của các yếu tố từ bên trong tác động lên cân bằng. D. cân bằng hóa học tác động lên các yếu tố bên ngoài.</p>
	<p>Câu 117. Chất xúc tác là chất A. Làm tăng tốc độ phản ứng và không bị mất đi sau phản ứng. B. Làm tăng tốc độ phản ứng và bị mất đi sau phản ứng. C. Làm giảm tốc độ phản ứng và không bị mất đi sau phản ứng. D. Làm giảm tốc độ phản ứng và bị mất đi sau phản ứng.</p>
	<p>Câu 118. Các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng hoá học là A. nồng độ, nhiệt độ và áp suất. B. nồng độ, áp suất và diện tích bề mặt. C. nồng độ, nhiệt độ và chất xúc tác.</p>

	D. áp suất, nhiệt độ và chất xúc tác.
Thông hiểu	<p>Câu 119. Trong gia đình, nồi áp suất được sử dụng để nấu chín kỹ thức ăn. Lí do nào sau đây <i>không đúng</i> khi giải thích cho việc sử dụng nồi áp suất?</p> <p>A. Tăng diện tích tiếp xúc thức ăn và gia vị.</p> <p>B. Giảm hao phí năng lượng.</p> <p>C. Giảm thời gian nấu ăn.</p> <p>D. Tăng áp suất và nhiệt độ lên thức ăn.</p>
	<p>Câu 120. Dùng không khí nén thổi vào lò cao để đốt cháy than cốc (trong sản xuất gang) thì yếu tố nào đã được sử dụng để làm tăng tốc độ phản ứng?</p> <p>A. Nồng độ.</p> <p>B. Diện tích tiếp xúc.</p> <p>C. Nhiệt độ, áp suất</p> <p>D. Xúc tác.</p>
	<p>Câu 121. Điền từ, cụm từ thích hợp hoàn thiện khái niệm về chất xúc tác:</p> <p>"Chất xúc tác là chất làm ...(1)... tốc độ phản ứng nhưng ...(2)... trong quá trình phản ứng"</p> <p>A. (1) tăng, (2) không bị tiêu hao.</p> <p>B. (1) thay đổi, (2) không bị tiêu hao.</p> <p>C. (1) tăng, (2) không bị thay đổi.</p> <p>D. (1) thay, (2) bị tiêu hao không nhiều.</p>
	<p>Câu 122. Hoàn thành phát biểu về tốc độ phản ứng sau:</p> <p>"Tốc độ phản ứng được xác định bởi độ biến thiên ...(1)... của ...(2)... trong một đơn vị ...(3)..."</p> <p>A. (1) nồng độ, (2) một chất phản ứng hoặc sản phẩm, (3) thời gian.</p> <p>B. (1) nồng độ, (2) một chất phản ứng hoặc sản phẩm, (3) thể tích.</p> <p>C. (1) thời gian, (2) một chất sản phẩm, (3) nồng độ.</p> <p>D. (1) thời gian, (2) các chất phản ứng, (3) thể tích.</p>
	<p>Câu 123. Than (Carbon) cháy trong bình khí oxygen nhanh hơn cháy trong không khí. Yếu tố nào ảnh hưởng đến tốc độ của phản ứng đốt cháy than?</p> <p>A. Nồng độ.</p> <p>B. Không khí.</p> <p>C. Vật liệu.</p> <p>D. Hóa chất.</p>
	<p>Câu 124. Cho hai thí nghiệm sau:</p> <p>Thí nghiệm 1: Cho mảnh Mg có khối lượng là a gam vào dung dịch HCl 2M dư.</p> <p>Thí nghiệm 2: Cho mảnh Mg có khối lượng là a gam vào dung dịch HCl 0,5M dư.</p> <p>So sánh tốc độ phản ứng ở hai thí nghiệm trên.</p>

	<p>A. Tốc độ phản ứng của thí nghiệm 1 lớn hơn thí nghiệm 2. B. Tốc độ phản ứng của thí nghiệm 1 nhỏ hơn thí nghiệm 2. C. Tốc độ phản ứng của hai thí nghiệm bằng nhau. D. Không thể so sánh được tốc độ phản ứng của hai thí nghiệm</p> <p>Câu 125. Sự thay đổi nào dưới đây không làm tăng tốc độ phản ứng xảy ra giữa dây magnesium và dung dịch hydrochloric acid? A. Cuộn dài magnesium thành một quả bóng nhỏ. B. Tăng nồng độ của hydrochloric acid. C. Nghiền mảnh magnesium thành bột. D. Tăng nhiệt độ của hydrochloric acid.</p>
<p>Vận dụng thấp</p>	<p>Câu 126. Cho phản ứng: $2\text{KClO}_3 \xrightarrow{\text{MnO}_2, t^\circ} 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$. Yếu tố <i>không</i> ảnh hưởng đến tốc độ của phản ứng trên là: A. Áp suất. B. Kích thước các tinh thể KClO_3. C. Chất xúc tác. D. Nhiệt độ.</p>
	<p>Câu 127. Đồ thị hình 1 biểu thị sự phụ thuộc của độ tan (S) của các chất (a), (b), (c) và (d) theo nhiệt độ ($t^\circ\text{C}$). Ở 30°C, chất có độ tan nhỏ nhất là:</p>  <p>Hình 1. Sơ đồ sự phụ thuộc của độ tan của các chất (a), (b), (c), (d) theo nhiệt độ</p> <p>A. (b). B. (a). C. (c). D. (d).</p>
	<p>Câu 128. Trong phòng thí nghiệm, có thể điều chế khí oxi từ muối Potassium chlorate (KClO_3). Người ta sử dụng cách nào sau đây nhằm mục đích tăng tốc độ phản ứng ? A. Nung hỗn hợp KClO_3 và mangan dioxide ở nhiệt độ cao. B. Nung KClO_3 ở nhiệt độ cao. C. Dùng phương pháp dời nước để thu khí oxi. D. Dùng phương pháp dời không khí để thu khí oxi.</p>
	<p>Câu 129. Cho phản ứng phân hủy hiđro peoxit trong dung dịch .</p> $2\text{H}_2\text{O}_2 \xrightarrow{\text{MnO}_2, t^\circ} 2\text{H}_2\text{O} + \text{O}_2$

	<p>Yếu tố ảnh không hưởng đến tốc độ phản ứng là:</p> <p>A. Thời gian. B. Nồng độ H_2O_2 C. Nhiệt độ. D. Chất xúc tác MnO_2.</p> <p>Câu 130. Nếu cho cùng một lượng Aluminium (Al) vào cốc đựng dung dịch axit HCl 0,1M, tốc độ phản ứng sẽ lớn nhất nếu dùng Aluminium ở dạng nào sau đây? A. Dạng bột mịn, khuấy đều. B. Dạng viên nhỏ. C. Dạng tấm mỏng. D. Dạng dây.</p> <p>Câu 131. Cho cân bằng hoá học . $N_2 + 3H_2 \rightleftharpoons 2NH_3$. Phản ứng thuận là phản ứng toả nhiệt. Cân bằng hoá học không bị chuyển dịch khi: A. thay đổi nồng độ N_2. B. thay đổi áp suất của hệ. C. thay đổi nhiệt độ. D. thêm chất xúc tác Fe.</p>
BÀI 8. ACID	
Nhận biết	<p>Câu 132. Điền từ, cụm từ vào chỗ trống: "Acid là những ... (1)... trong phân tử có nguyên tử ... (2...)... liên kết với gốc acid. Khi tan trong nước, acid tạo ra ion ... (3)..." Thứ tự điền vào (1), (2), (3) là: A. hợp chất, hydrogen, H^+. B. hợp chất, hydroxide, H^+. C. đơn chất, hydroxide, OH^-. D. đơn chất, hydrogen, OH^-.</p> <p>Câu 133. Trong số những chất có công thức hoá học dưới đây, chất nào có khả năng làm cho quỳ tím đổi màu đỏ? A. H_2SO_4. B. NaOH. C. $Ca(OH)_2$. D. NaCl.</p> <p>Câu 134. Dung dịch acid là những chất làm cho quỳ tím chuyển sang màu: A. Đỏ. B. Xanh. C. Tím. D. Vàng.</p> <p>Câu 135. Acetic acid là một acid hữu cơ có trong giấm ăn với nồng độ khoảng: A. 2 - 5% B. 4 - 6%</p>

	<p>C. 5 - 8%</p> <p>D. 55 - 65%</p> <p>Câu 136. Để khi pha loãng H_2SO_4 đặc một cách an toàn cần thực hiện trình tự theo cách sau:</p> <p>A. Rót từ từ axit vào nước và khuấy đều.</p> <p>B. Rót từng giọt nước vào axit.</p> <p>C. Cho cả nước và axit vào cùng một lúc.</p> <p>D. Cả 3 cách trên đều được.</p>
	<p>Câu 137. Một trong những ứng dụng quan trọng của hydrochloric acid là:</p> <p>A. Tổng hợp chất hữu cơ (chất nhựa dẻo, P.V.C...).</p> <p>B. Sản xuất giấy, tơ sợi.</p> <p>C. Sản xuất ắc quy.</p> <p>D. Sản xuất sơn.</p>
	<p>Câu 138. Công thức hóa học của Acetic acid là:</p> <p>A. CH_3COOH.</p> <p>B. CH_2COOH_2.</p> <p>C. HCl.</p> <p>D. H_2SO_4.</p>
	<p>Câu 139. Acid không ứng dụng để sản xuất dược phẩm là:</p> <p>A. Sulfuric acid.</p> <p>B. Acetic acid.</p> <p>C. Acid stearic.</p> <p>D. Hydrochloric acid.</p>
	<p>Câu 140. Một trong những ứng dụng của acetic acid là:</p> <p>A. Sản xuất thuốc diệt côn trùng.</p> <p>B. Sản xuất sơn.</p> <p>C. Sản xuất phân bón.</p> <p>D. Sản xuất ắc quy.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 141. Một dung dịch có khả năng làm giấy quỳ tím hóa đỏ; tác dụng với một số kim loại giải phóng hydrogen; giải phóng khí CO_2 khi thêm vào muối carbonate, dung dịch đó là:</p> <p>A. HNO_3.</p> <p>B. NaOH.</p> <p>C. $AlCl_3$.</p> <p>D. H_2O_2.</p>
	<p>Câu 142. Acid có trong dạ dày của người và động vật giúp tiêu hóa thức ăn là:</p> <p>A. Hydrochloric acid.</p> <p>B. Acetic acid.</p> <p>C. Acid stearic.</p> <p>D. Sulfuric acid.</p>
	<p>Câu 143. Sulfuric acid đặc nóng tác dụng với kim loại copper (Cu) sinh ra khí:</p> <p>A. SO_2.</p>

	<p>B. CO₂.</p> <p>C. SO₃.</p> <p>D. H₂S.</p> <p>Câu 144. Loại bỏ chất cặn trong ấm đun nước bằng cách dùng:</p> <p>A. giấm ăn hoặc chanh.</p> <p>B. Muối.</p> <p>C. Sulfuric acid.</p> <p>D. permanganate.</p> <p>Câu 145. Chọn kết luận <i>sai</i> trong các câu sau:</p> <p>A. Gốc sulfate SO₄ có hoá trị III.</p> <p>B. Gốc phosphate PO₄ có hoá trị III.</p> <p>C. Gốc nitrate NO₃ có hoá trị I.</p> <p>D. Nhóm hydroxide OH có hoá trị I.</p> <p>Câu 146. Cho các chất sau: H₂SO₄, NaCl, HCl, CuSO₄, NaOH, Mg(OH)₂. Số chất <i>không</i> thuộc loại acid là:</p> <p>A. 4.</p> <p>B. 3.</p> <p>C. 2.</p> <p>D. 1.</p>
Vận dụng thấp	<p>Câu 147. Hoà tan hết 3,6 g một kim loại hoá trị II bằng dung dịch H₂SO₄ loãng được 3,719 lít H₂ (đkc). Kim loại hoá trị II đó là:</p> <p>A. Mg.</p> <p>B. Zn.</p> <p>C. Fe.</p> <p>D. Ca.</p> <p>Câu 148. Cho 5,6 g Iron (Fe) tác dụng với hydrochloric acid dư, sau phản ứng thể tích khí H₂ thu được (ở đkc):</p> <p>A. 2,479 lít.</p> <p>B. 1,24 lít .</p> <p>C. 12,4 lít.</p> <p>D. 24,79 lít.</p> <p>Câu 149. Hòa tan hết 16,8 gam kim loại A hóa trị II trong dung dịch acid HCl, sau phản ứng thu được 7,437 lít khí H₂ ở đkc. Kim loại A là</p> <p>A. Fe.</p> <p>B. Mg.</p> <p>C. Cu.</p> <p>D. Zn.</p> <p>Câu 150. Cho 1,08 gam Aluminium (Al) tác dụng với hydrochloric acid dư, sau phản ứng thu được V lít khí H₂ ở đkc. Giá trị của V là</p>

	<p>A. 1,487 lít.</p> <p>B. 2,479 lít.</p> <p>C. 3,719 lít.</p> <p>D. 4,958 lít.</p>
	<p>Câu 151. Người ta thường tránh muối dưa, cà trong các dụng cụ làm bằng nhôm. Vì lí do:</p> <p>A. Các loại dưa, cà muối chua có chứa nhiều acid có thể tác dụng với kim loại nhôm giải phóng ion kim loại gây độc hại cho cơ thể.</p> <p>B. Quá trình lên men diễn ra chậm.</p> <p>C. Dưa, cà sau khi lên men sẽ mất mùi vị, ăn không ngon.</p> <p>D. Các loại dưa, cà muối chua có chứa nhiều kiềm có thể tác dụng với kim loại nhôm giải phóng ion kim loại gây độc hại cho cơ thể.</p>
	<p>Câu 152. Cho 5,4 gam kim loại M (hóa trị III) tác dụng vừa hết với HCl thu được 6,72 khí H₂ (đkc). Kim loại M.</p> <p>A. Al.</p> <p>B. Cr</p> <p>C. Fe.</p> <p>D. B.</p>
	<p>Câu 153. Kim loại X tác dụng với HCl sinh ra khí hydrogen. Dẫn khí hydrogen qua oxit của kim loại Y đun nóng thì thu được kim loại Y. Hai kim loại X và Y lần lượt là:</p> <p>A. Pb, Cu.</p> <p>B. Cu, Ca.</p> <p>C. Pb, Ca.</p> <p>D. Ag, Cu.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 9. BASE. THANG pH	
Nhận biết (11 câu)	<p>Câu 154. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống cho khái niệm sau: "Base là những ... trong phân tử có nguyên tử kim loại liên kết với nhóm Khi tan trong nước, base tạo ra ion ..."</p> <p>A. hợp chất, hydroxide, OH⁻.</p> <p>B. đơn chất, hydrogen, OH⁻.</p> <p>C. đơn chất, hydroxide, H⁺ .</p> <p>D. hợp chất, hydrogen, H⁺ .</p>
	<p>Câu 155. Base nào sau đây là base kiềm?</p> <p>A. Ba(OH)₂.</p> <p>B. Cu(OH)₂.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 9. BASE. THANG pH	
	<p>C. $Mg(OH)_2$. D. $Fe(OH)_2$.</p> <p>Câu 156. Dung dịch base làm cho quỳ tím chuyển sang màu nào trong số các màu sau đây? A. Xanh. B. Đỏ. C. Tím. D. Vàng.</p> <p>Câu 157. Công thức phân tử của base gồm có một nguyên tử kim loại và một hay nhiều nhóm hydroxide (-OH). Số nhóm -OH bằng với A. hóa trị của kim loại. B. số nguyên tử hydrogen. C. hóa trị của gốc acid. D. hóa trị của phi kim.</p> <p>Câu 158. Base kiềm là A. các hydroxide tan tốt trong nước. B. các hydroxide không tan trong nước. C. các hydroxide khi tan trong nước tạo ra ion H^+. D. các hydroxide khi tan trong nước tạo ra cation kim loại.</p> <p>Câu 159. Thang pH được dùng để A. biểu thị độ acid, base của dung dịch. B. biểu thị độ base của dung dịch. C. biểu thị độ acid của dung dịch. D. biểu thị độ mặn của dung dịch.</p> <p>Câu 160. Dung dịch base làm cho dung dịch phenolphtalein không màu chuyển sang màu A. hồng. B. đỏ. C. tím. D. xanh.</p> <p>Câu 161. Phản ứng giữa dung dịch acid và base tạo thành muối và nước được gọi là A. phản ứng trung hòa. B. phản ứng thế. C. phản ứng hóa hợp.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 9. BASE. THANG pH	
	<p>D. phản ứng phân hủy.</p> <p>Câu 162. Base nào sau đây là base không tan?</p> <p>A. Cu(OH)₂.</p> <p>B. NaOH.</p> <p>C. KOH.</p> <p>D. Ba(OH)₂.</p> <p>Câu 163. Nếu pH = 7 thì dung dịch có môi trường</p> <p>A. trung tính.</p> <p>B. base.</p> <p>C. acid.</p> <p>D. base lẫn acid.</p> <p>Câu 164. Nếu pH < 7 thì dung dịch có môi trường</p> <p>A. acid.</p> <p>B. base.</p> <p>C. base lẫn acid.</p> <p>D. trung tính.</p>
Thông hiểu (08 câu)	<p>Câu 165. Base NaOH có tên gọi là</p> <p>A. sodium hydroxide.</p> <p>B. potassium hydroxide.</p> <p>C. barium hydroxide.</p> <p>D. canxium hydroxide.</p> <p>Câu 166. Iron (III) hydroxide có công thức hóa học là</p> <p>A. Fe(OH)₃.</p> <p>B. Fe(OH)₂.</p> <p>C. Al(OH)₃.</p> <p>D. NaOH.</p> <p>Câu 167. Nhỏ 1-2 giọt dung dịch NaOH vào mẫu giấy quỳ tím, hiện tượng quan sát được là?</p> <p>A. Giấy quỳ tím chuyển sang màu xanh.</p> <p>B. Giấy quỳ tím chuyển sang màu đỏ.</p> <p>C. Giấy quỳ tím chuyển sang màu hồng.</p> <p>D. Giấy quỳ tím không chuyển màu.</p> <p>Câu 168. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống cho câu sau: "pH của môi trường có ảnh hưởng đến đời sống của ...và ... "</p> <p>A. con người; các loài động, thực vật.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 9. BASE. THANG pH	
	<p>B. động vật; thực vật. C. con người; động vật. D. con người; thực vật.</p> <p>Câu 169. Thang pH thường dùng có các giá trị A. từ 1 đến 14. B. từ 1 đến 10. C. từ 1 đến 13. D. từ 1 đến 7.</p> <p>Câu 170. Base tan và không tan có tính chất hoá học chung là A. tác dụng với acid tạo thành muối và nước. B. tác dụng với oxide acid tạo thành muối và nước. C. làm giấy quỳ tím chuyển sang màu xanh. D. bị nhiệt phân huỷ tạo ra oxide tương ứng và nước.</p> <p>Câu 171. Tại dạ dày có giá trị A. pH < 7. B. pH = 4,5 – 6. C. pH = 8 – 9. D. pH > 7.</p> <p>Câu 172. Trong nọc độc của con ong và kiến có chứa các acid. Khi bị ong hoặc kiến đốt, để giảm đau người ta thường bôi vào vết ong hoặc kiến đốt hóa chất nào sau đây? A. Vôi tôi (Ca(OH)₂). B. Vôi bột (CaO). C. Sodium hydroxide (NaOH). D. Hydrochloric acid (HCl).</p>
Vận dụng (07 câu)	<p>Câu 173. Cho 1g NaOH rắn tác dụng với dung dịch chứa 1g HNO₃. Dung dịch sau phản ứng có môi trường: A. Base. B. Trung tính. C. Acid. D. Lưỡng tính.</p> <p>Câu 174. Cho 100 ml dung dịch Ba(OH)₂ 0,1M vào 100 ml dung dịch HCl 0,1M. Dung dịch thu được sau phản ứng: A. Làm quỳ tím hoá xanh. B. Làm quỳ tím hoá đỏ.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 9. BASE. THANG pH	
	<p>C. Phản ứng được với magiê giải phóng khí hydrogen. D. Không làm đổi màu quỳ tím.</p> <p>Câu 175. Để tránh nguyên liệu bị nát vụn khi chế biến, trong quá trình làm mứt người ta thường ngâm nguyên liệu vào nước vôi trong. Trong quá trình đó, độ chua của một số loại quả sẽ giảm đi. Đó là do</p> <p style="color: red;">A. nước vôi trong có tính kiềm sẽ tác dụng với acid trong các loại quả làm cho độ chua của một số loại quả sẽ giảm đi.</p> <p>B. nước vôi trong có độ ngọt nên làm giảm độ chua của một số loại quả. C. nước vôi trong cũng có tính acid nên khi gặp acid trong các loại quả khi tương tác với nhau làm độ chua của một số loại quả sẽ giảm đi. D. nước vôi trong có môi trường trung tính nên khi ngâm vào độ chua của một số loại quả sẽ giảm đi.</p> <p>Câu 176. Có hai ống nghiệm không nhãn đựng dung dịch NaOH và dung dịch HCl. Để nhận biết hai dung dịch trên người ta có thể dùng thuốc thử nào sau đây?</p> <p style="color: red;">A. Quỳ tím.</p> <p>B. Thuốc tím. C. Dung dịch NaCl. D. Dung dịch BaCl₂.</p> <p>Câu 177. pH máu ở người và động vật có giá trị gần như không đổi. Một người khỏe mạnh có giá trị pH của máu nằm trong khoảng</p> <p style="color: red;">A. từ 7,35 đến 7,45.</p> <p>B. từ 5 đến 6. C. từ 7,25 đến 7,35. D. từ 8,5 đến 9.</p> <p>Câu 178. Hoàn thành phương trình hóa học sau:</p> $\text{KOH} + \dots \rightarrow \text{K}_2\text{SO}_4 + \text{H}_2\text{O}$ <p style="color: red;">A. $2\text{KOH} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{K}_2\text{SO}_4 + 2\text{H}_2\text{O}$.</p> <p>B. $2\text{KOH} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{K}_2\text{SO}_4 + \text{H}_2\text{O}$. C. $\text{KOH} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{K}_2\text{SO}_4 + 2\text{H}_2\text{O}$. D. $\text{KOH} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{K}_2\text{SO}_4 + \text{H}_2\text{O}$.</p> <p>Câu 179. Một loại thuốc dành cho bệnh nhân đau dạ dày có chứa Al(OH)₃ và Mg(OH)₂. Phương trình hóa học xảy ra giữa acid có trong dạ dày với các chất trên là những phương trình hóa học nào sau đây?</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 9. BASE. THANG pH	
	<p>(1) $2\text{Al}(\text{OH})_3 + 3\text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 + 6\text{H}_2\text{O}$</p> <p>(2) $\text{Al}(\text{OH})_3 + 3\text{HCl} \rightarrow \text{AlCl}_3 + 3\text{H}_2\text{O}$</p> <p>(3) $\text{Mg}(\text{OH})_2 + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{MgSO}_4 + 2\text{H}_2\text{O}$</p> <p>(4) $\text{Mg}(\text{OH})_2 + 2\text{HCl} \rightarrow \text{MgCl}_2 + 2\text{H}_2\text{O}$</p> <p>(5) $\text{Mg}(\text{OH})_2 + 2\text{HNO}_3 \rightarrow \text{Mg}(\text{NO}_3)_2 + 2\text{H}_2\text{O}$</p> <p>A. (2), (4). C. (1), (3), (5). B. (1), (3). D. (1), (2), (3), (4).</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 10. OXIDE	
Nhận biết (11 câu)	<p>Câu 180. Oxide là hợp chất hóa học gồm 2 nguyên tố, trong đó có</p> <p>A. một nguyên tố là oxygen. B. một nguyên tố là hydrogen. C. một nguyên tố là kim loại. D. một nguyên tố là phi kim.</p>
	<p>Câu 181. Dựa vào tính chất hóa học, oxide có thể phân thành</p> <p>A. bốn loại. B. ba loại. C. hai loại. D. một loại.</p>
	<p>Câu 182. Oxide acid khi tác dụng với dung dịch base tạo thành</p> <p>A. muối và nước. B. muối và hydrogen. C. muối và acid. D. oxide mới và base mới.</p>
	<p>Câu 183. Khi sục từ từ khí carbon dioxide vào dung dịch calcium hydroxide (nước vôi trong), hiện tượng quan sát được là:</p> <p>A. Dung dịch bị vẩn đục. B. Dung dịch xuất hiện màu xanh. C. Dung dịch xuất hiện kết tủa đỏ nâu. D. Dung dịch trong suốt, không màu .</p>
	<p>Câu 184. Oxide trung tính là những oxide</p> <p>A. không tác dụng với dung dịch acid và dung dịch base. B. tác dụng với dung dịch base tạo thành muối và nước.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 10. OXIDE	
	<p>C. tác dụng với dung dịch acid tạo thành muối và nước. D. tác dụng với nước tạo thành dung dịch base.</p>
	<p>Câu 185. Oxide lưỡng tính là những oxide</p> <p>A. tác dụng được với cả dung dịch acid, dung dịch base tạo thành muối và nước.</p> <p>B. tác dụng với dung dịch base tạo thành muối và nước. C. tác dụng với dung dịch acid tạo thành muối và nước. D. tác dụng với nước tạo thành dung dịch acid.</p>
	<p>Câu 186. Oxide nào sau đây là oxit lưỡng tính?</p> <p>A. Al_2O_3.</p> <p>B. CuO. C. SO_2. D. Na_2O.</p>
	<p>Câu 187. Oxide nào sau đây là oxit trung tính?</p> <p>A. CO.</p> <p>B. CaO. C. CO_2. D. ZnO.</p>
	<p>Câu 188. Fe_2O_3 có tên gọi là:</p> <p>A. Iron (III) oxide.</p> <p>B. Iron (II) oxide. C. Iron oxide. D. Đi iron tri oxide.</p>
	<p>Câu 189. CaO thuộc loại oxide nào?</p> <p>A. Oxide base.</p> <p>B. Oxide acid. C. Oxide trung tính. D. Oxide lưỡng tính.</p>
	<p>Câu 190. Với nguyên tố chỉ có một hóa trị, tên oxide được gọi theo quy tắc:</p> <p>A. Tên oxide: tên nguyên tố + oxide.</p> <p>B. Tên oxide: tên nguyên tố (kèm hóa trị của nguyên tố) + oxide. C. Tên oxide: (Tiền tố chỉ số nguyên tử của nguyên tố) Tên nguyên tố + (tiền tố chỉ số nguyên tử oxygen) + oxide. D. Tên oxide: tên nguyên tố (kèm tiền tố chỉ số nguyên tử của nguyên tố) + oxide.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 10. OXIDE	
Thông hiểu (08 câu)	<p>Câu 191. Công thức hóa học của oxide tạo bởi N và oxi, trong đó N có hóa trị V là:</p> <p>A. N_2O_5. B. N_2O. C. NO. D. N_2O_3.</p>
	<p>Câu 192. Phương trình hóa học của phản ứng tạo copper (II) oxide là?</p> <p>A. $2Cu + O_2 \rightarrow 2CuO$. B. $Cu + O_2 \rightarrow CuO$. C. $2Mg + O_2 \rightarrow 2MgO$. D. $2Ca + O_2 \rightarrow 2CaO$.</p>
	<p>Câu 193. Oxide nào sau đây có thể tác dụng được với dung dịch HCl?</p> <p>A. CaO. B. CO_2. C. SO_3. D. CO.</p>
	<p>Câu 194. Oxide nào sau đây có thể tác dụng được với dung dịch NaOH?</p> <p>A. SO_2. B. CuO. C. BaO. D. NO.</p>
	<p>Câu 195. Hợp chất nào sau đây không phải là oxide?</p> <p>A. CuS. B. SO_3. C. CO_2. D. K_2O.</p>
	<p>Câu 196. Acid tương ứng của CO_2 là</p> <p>A. H_2CO_3. B. HCl. C. H_2SO_4. D. HNO_3.</p>
	<p>Câu 197. Ở một số khu vực, không khí bị ô nhiễm bởi các chất khí như SO_2, NO_2,... sinh ra trong sản xuất công nghiệp và đốt cháy nhiên liệu. Các khí này có thể hòa tan vào nước và gây ra hiện tượng gì?</p> <p>A. Mưa acid.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 10. OXIDE	
	<p>B. Đất bị nhiễm mặn. C. Đất bị nhiễm phèn. D. Hiệu ứng nhà kính.</p> <p>Câu 198. Công thức hóa học của các base tương ứng với các oxide: K₂O, CuO, FeO, Fe₂O₃ lần lượt là:</p> <p>A. KOH, Cu(OH)₂, Fe(OH)₂, Fe(OH)₃. B. Fe(OH)₃, Fe(OH)₂, Cu(OH)₂, KOH. C. KOH, Cu(OH)₂, Fe(OH)₃, Fe(OH)₂. D. Cu(OH)₂, KOH, Fe(OH)₂, Fe(OH)₃.</p>
Vận dụng (09 câu)	<p>Câu 199. Phương trình hóa học của phản ứng loại bỏ gỉ sắt là</p> <p>A. Fe₂O₃ + 6HCl → 2FeCl₃ + 3H₂O. B. Al₂O₃ + 6HCl → 2AlCl₃ + 3H₂O. C. CuO + 2HCl → CuCl₂ + H₂O. D. Fe + 2HCl → FeCl₂ + H₂.</p> <p>Câu 200. Trong công nghiệp thực phẩm, người ta dùng dùng “nước đá khô” để làm tác nhân để bảo quản lạnh đối với thực phẩm, đồ uống. Hãy cho biết “nước đá khô” là gì?</p> <p>A. Nước đá khô chính là CO₂ ở dạng rắn. B. Nước đá khô chính là nước ở dạng rắn. C. Nước đá khô chính là tuyết. D. Nước đá khô chính là O₂ bị nén hóa rắn.</p> <p>Câu 201. CaO dùng làm chất khử chua đất trồng là ứng dụng tính chất hóa học nào của CaO?</p> <p>A. Tác dụng với acid. B. Tác dụng với base. C. Tác dụng với oxide acid. D. Tác dụng với muối.</p> <p>Câu 202. Phần lớn được sử dụng để sản xuất acid H₂SO₄. Ngoài ra còn được dùng để tẩy trắng bột gỗ trong công nghiệp giấy, làm chất diệt nấm mốc,..Đó là những ứng dụng của</p> <p>A. sulfur dioxide (SO₂). B. aluminium oxide (Al₂O₃). C. carbon dioxide (CO₂). D. canxium oxide (CaO).</p> <p>Câu 203. Có hai ống nghiệm không nhãn đựng CaO và MgO. Để nhận biết hai</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 10. OXIDE	
	<p>oxide trên người ta dùng thuốc thử nào sau đây?</p> <p>A. Quỳ tím ẩm. B. Dung dịch HCl. C. Dung dịch NaCl. D. Dung dịch BaCl₂.</p>
	<p>Câu 204. Cho oxide của kim loại R hóa trị IV, trong đó R chiếm 46,7% theo khối lượng. Công thức của oxide đó là:</p> <p>A. SiO₂. B. MnO₂. C. NO₂. D. Fe₃O₄.</p>
	<p>Câu 205. Khối lượng zinc oxide cần phản ứng với dung dịch HCl dư để thu được 34 gam zinc chloride là:</p> <p>A. 20,25 gam. B. 40,5 gam. C. 81 gam. D. 20,3 gam.</p>
	<p>Câu 206. Baking soda được sử dụng nhiều trong đời sống. Thành phần chính của baking soda là NaHCO₃. Phương trình hóa học của phản ứng tạo sodium hydrogen carbonate là:</p> <p>A. CO₂ + NaOH → NaHCO₃ B. CO₂ + 2NaOH → Na₂CO₃ + H₂O C. CO₂ + 2NaOH → NaHCO₃ D. CO₂ + NaOH → 2NaHCO₃</p>
	<p>Câu 207. Hồ vôi tôi để lâu ngày thường có một lớp váng trắng trên bề mặt, đó là do:</p> <p>A. Trong không khí có khí CO₂ tác dụng với Ca(OH)₂ tạo CaCO₃ nên xuất hiện váng. B. Trong không khí có O₂ tác dụng với Ca(OH)₂ nên xuất hiện váng. C. Trong không khí có hơi nước tác dụng với CaO nên xuất hiện váng. D. Trong không khí có nhiều khói bụi nên xuất hiện váng.</p>

Bài 11. MUỐI

Bài 11. MUỐI

Nhận biết (12 câu)	<p>Câu 208. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống cho khái niệm sau: "Muối là hợp chất được hình thành từ sự thay thế... của acid bằng...hoặc ion ... (NH_4^+)"</p> <p>A. ion H^+, ion kim loại, ammonium.</p> <p>B. ion kim loại, ion H^+, ammonium.</p> <p>C. ammonium, ion H^+, ion kim loại.</p> <p>D. ion H^+, ion kim loại, ion OH^-.</p>
	<p>Câu 209. Công thức phân tử của muối gồm có:</p> <p>A. Cation kim loại và anion gốc acid.</p> <p>B. Cation kim loại và ion OH^-.</p> <p>C. Nguyên tử hydrogen liên kết với gốc acid.</p> <p>D. Cation kim loại và nguyên tử oxygen.</p>
	<p>Câu 210. Muối của kim loại được gọi tên theo quy tắc sau:</p> <p>A. Tên muối: Tên kim loại (thêm hóa trị, đối với kim loại nhiều hóa trị) + tên gốc acid.</p> <p>B. Tên muối: Tên kim loại (đối với tất cả kim loại) + tên gốc acid.</p> <p>C. Tên muối: Tên kim loại (thêm hóa trị, đối với kim loại nhiều hóa trị) + hydroxide.</p> <p>D. Tên muối: Tên nguyên tố + tên gốc acid.</p>
	<p>Câu 211. Các phản ứng trong dung dịch giữa muối với acid, base, muối thuộc loại phản ứng gì?</p> <p>A. Phản ứng trao đổi.</p> <p>B. Phản ứng trung hòa.</p> <p>C. Phản ứng phân hủy.</p> <p>D. Phản ứng hóa hợp.</p>
	<p>Câu 212. Điều kiện để phản ứng trao đổi trong dung dịch xảy ra là:</p> <p>A. Sản phẩm tạo thành có ít nhất một chất không tan/chất khí,...</p> <p>B. Sản phẩm tạo thành có chất không tan.</p> <p>C. Sản phẩm tạo thành đồng thời có chất không tan, chất khí.</p> <p>D. Sản phẩm tạo thành có ít nhất một chất khí.</p>
	<p>Câu 213. Trong tự nhiên muối NaCl có nhiều trong</p> <p>A. nước biển.</p> <p>B. nước mưa.</p> <p>C. nước sông.</p> <p>D. nước giếng.</p>
	<p>Câu 214. Muối nào sau đây không tan trong nước?</p> <p>A. CaCO_3.</p> <p>B. KCl.</p>

Bài 11. MUỐI

	<p>C. NaNO_3. D. CuSO_4.</p>
	<p>Câu 215. Muối nào sau đây tan được trong nước? A. KNO_3. B. AgCl. C. BaSO_4. D. MgCO_3.</p>
	<p>Câu 216. Dựa vào bảng tính tan, hãy cho biết tất cả muối của gốc acid nào đều tan trong nước? A. $-\text{NO}_3$. B. $-\text{Cl}$. C. $=\text{SO}_4$. D. $=\text{CO}_3$.</p>
	<p>Câu 217. Muối NaCl có tên gọi là: A. Sodium chloride. B. Sodium nitrate. C. Potassium chloride.. D. Sodium sulfate..</p>
	<p>Câu 218. Công thức hóa học của muối copper (II)sulfate là: A. CuSO_4. B. CuS. C. CuCl_2. D. $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$.</p>
	<p>Câu 219. Cho phương trình phản ứng: $\text{BaCO}_3 + 2\text{HCl} \rightarrow \text{BaCl}_2 + \text{Y} + \text{H}_2\text{O}$ Y là chất nào trong số các chất sau? A. CO_2. B. H_2. C. Cl_2. D. CO.</p>
Thông hiểu (09 câu)	<p>Câu 220. Cho dung dịch NaOH vào ống nghiệm đựng dung dịch FeCl_3, ta quan sát được hiện tượng là: A. Có kết tủa đỏ nâu xuất hiện. B. Xuất hiện kết tủa màu trắng. C. Xuất hiện kết tủa xanh lam. D. Có khí không màu thoát ra.</p>
	<p>Câu 221. Cặp chất nào sau đây có thể cùng tồn tại trong một dung dịch?</p>

Bài 11. MUỐI

- A. KCl và NaNO₃.
B. NaOH và H₂SO₄.
C. CuCl₂ và Ca(OH)₂.
D. Na₂CO₃ và HCl.

Câu 222. Cho các phương trình hóa học sau:

- (1) NaOH + HCl → NaCl + H₂O
(2) SO₂ + H₂O → H₂SO₃
(3) BaCl₂ + Na₂CO₃ → BaCO₃ + 2NaCl
(4) CO₂ + CaO → CaCO₃
(5) Na₂O + H₂O → 2NaOH

Những phương trình hóa học điều chế muối là:

- A. (1), (3), (4).
B. (2), (5).
C. (1), (3), (5).
D. (1), (2), (3), (4).

Câu 223. Muối nào sau đây có thể tác dụng được với dung dịch Ba(OH)₂?

- A. Na₂CO₃.
B. KNO₃.
C. NaCl.
D. MgCO₃.

Câu 224. Cho các cặp chất sau, cặp chất nào xảy ra phản ứng?

- A. BaCl₂ và Na₂SO₄.
B. HNO₃ và KCl.
C. Ca(NO₃)₂ và KCl.
D. FeSO₄ và Mg(OH)₂.

Câu 225. Khi cho SO₂ tác dụng với dung dịch NaOH dư sẽ thu được muối gì?

- A. Na₂SO₃.
B. NaHSO₃.
C. Na₂SO₄.
D. Cả Na₂SO₃ và NaHSO₃.

Câu 226. Phương trình hóa học tạo ra iron (III) chloride từ dung dịch acid và base là

- A. **3HCl + Fe(OH)₃ → FeCl₃ + 3H₂O.**
B. 6HCl + Fe₂O₃ → 2FeCl₃ + 3H₂O.
C. 2Fe + 3Cl₂ → 2FeCl₃.
D. 2FeCl₂ + Cl₂ → 2FeCl₃.

Câu 227. Kim loại nào sau đây có thể tác dụng được với dung dịch FeCl₂?

- A. Mg.

Bài 11. MUỐI

	<p>B. Cu. C. Ag. D. Pb.</p>
	<p>Câu 228. Cho dung dịch axit sunfuric loãng tác dụng với muối sodium sulfite (Na_2SO_3). Chất khí được sinh ra cho phản ứng trên là</p> <p>A. SO_2. B. O_2. C. CO_2. D. H_2S.</p>
Vận dụng (09 câu)	<p>Câu 229. X là muối nitrate của kim loại M. Ở điều kiện thường, X là chất rắn, màu trắng và có nhiều ứng dụng trong đời sống, biết khối lượng phân tử của X bằng 101 amu. Muối X là:</p> <p>A. KNO_3. B. NaCl. C. CaSO_4. D. NaHCO_3.</p> <p>Câu 230. Sodium sulfate ở điều kiện thường là chất rắn, màu trắng, được sử dụng nhiều trong các ngành công nghiệp. Một số ứng dụng của sodium sulfate là:</p> <p>A. Sử dụng trong ngành công nghiệp tẩy rửa, sản xuất bột giấy, ứng dụng trong ngành dệt may, trong ngành y tế, sản xuất thủy tinh. B. Phần lớn được sử dụng để sản xuất acid H_2SO_4. Ngoài ra còn được dùng để tẩy trắng bột gỗ trong công nghiệp sản xuất giấy, làm chất diệt nấm mốc,.. C. Nguyên liệu trong sản xuất thủy tinh, vật liệu silicate,.. D. Làm bột màu trong xây dựng, công nghiệp gốm, sứ,...</p> <p>Câu 231. Có nồng độ muối lớn hơn nồng độ muối trong các tế bào vi khuẩn. Cơ chế sát khuẩn là sẽ thẩm thấu vào tế bào của virus và vi khuẩn làm cho vi khuẩn mất nước nhiều mà bị bất hoạt và sau đó là bị tiêu diệt. Đó chính là cơ chế sát khuẩn của</p> <p>A. dung dịch muối ăn. B. cồn. C. nước oxy già. D. povidone iod.</p> <p>Câu 232. Cho 50 g CaCO_3 vào dung dịch HCl dư, thể tích CO_2 thu được ở đkc là:</p> <p>A. 12,395 lít. B. 1,12 lít. C. 2,24 lít.</p>

Bài 11. MUỐI

D. 22,4 lít.

Câu 233. Có 5 dung dịch đựng trong 5 lọ bị mất nhãn sau: FeCl_2 , FeCl_3 , CuSO_4 , $\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$ và AlCl_3 . Để nhận biết 5 dung dịch trên có thể dùng thuốc thử nào sau đây?

A. Dung dịch NaOH.

B. Dung dịch HCl.

C. Dung dịch NaCl.

D. Dung dịch BaCl_2 .

Câu 234. Để làm sạch lớp cặn (thường là CaCO_3) trong các dụng cụ đun nước, người ta thường dùng giấm ăn hoặc nước ép từ quả chanh. Đó là do:

A. Trong giấm hoặc nước ép quả chanh có acid. Các acid này phản ứng được với lớp cặn tạo thành muối tan để rửa trôi.

B. Trong giấm hoặc nước chanh có tính tẩy rửa cao nên làm sạch lớp cặn.

C. Trong giấm hoặc nước chanh có tính base nên phản ứng được với lớp cặn nên làm sạch chúng.

D. Trong giấm hoặc nước chanh có chứa thành phần tương tự như xà phòng nên có thể làm sạch lớp cặn.

Câu 235. Hòa tan 11,2 gam KNO_3 vào 128,8 gam nước, thu được dung dịch X. Nồng độ phần trăm của dung dịch X là

A. 8%.

B. 6%.

C. 7%.

D. 9%.

Câu 236. Một tinh thể muối ngậm nước có dạng $\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot x\text{H}_2\text{O}$, biết thành phần phần trăm của Na_2CO_3 trong muối ngậm nước là 37,063%. Công thức phân tử của tinh thể muối ngậm nước là

A. $\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$.

B. $\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$.

C. $\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$.

D. $\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$.

Câu 237. Có dung dịch FeCl_2 lẫn tạp chất CuCl_2 . Có thể dùng chất nào sau đây để làm sạch dung dịch FeCl_2 ?

A. Fe.

B. Cu.

C. Mg.

Bài 11. MUỐI

D. Dung dịch NaOH.

BÀI 12. PHÂN BÓN HÓA HỌC

Nhận
biết

Câu 238. Các loại phân lân đều cung cấp cho cây trồng nguyên tố

- A. Phosphorus.
- B. carbon.
- C. Potassium.
- D. Nitrogen.

Câu 239. Phân bón kép là:

- A. Phân bón có chứa 2 hoặc 3 nguyên tố dinh dưỡng chính N, P, K.
- B. Phân bón chỉ chứa 1 trong 3 nguyên tố dinh dưỡng chính là N, P, K.
- C. Phân bón chứa một lượng nhỏ các nguyên tố như: B, Zn, Mn... dưới dạng hợp chất.
- D. Phân bón chứa nguyên tố dinh dưỡng chính là N.

Câu 240. Các loại phân bón hóa học đều là những hóa chất có chứa:

- A. các nguyên tố dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng.
- B. nguyên tố nitơ và một số nguyên tố khác.
- C. nguyên tố photpho và một số nguyên tố khác.
- D. nguyên tố kali và một số nguyên tố khác.

Câu 241. Phân bón hóa học được chia thành các loại:

- A. đa lượng, trung lượng, vi lượng.
- B. đa lượng, đơn lượng, trung lượng.
- C. đa lượng, đơn lượng, vi lượng.
- D. trung lượng, vi lượng, đơn lượng.

Câu 242. Phân bón đa lượng không chứa nguyên tố dinh dưỡng nào?

- A. S.
- B. P.
- C. N.
- D. K.

Câu 243. Trong các loại phân bón hoá học sau, loại nào là phân đạm?

- A. $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$.
- B. $\text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2$.
- C. K_2SO_4 .
- D. KCl.

Câu 244. Phân đạm cung cấp nguyên tố gì cho cây trồng?

- A. N.
- B. K.

	<p>C. P. D. Ca.</p> <p>Câu 245. Trong các hợp chất sau, hợp chất có trong tự nhiên dùng làm phân bón hoá học là: A. $\text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2$. B. CaCO_3. C. $\text{Ca}(\text{OH})_2$. D. CaCl_2.</p> <p>Câu 246. Trong các loại phân bón sau, phân bón hoá học kép là: A. KNO_3. B. $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2$. C. NH_4NO_3. D. $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 247. Phân bón nitrophotka (NPK) là hỗn hợp của A. $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$, KNO_3. B. $\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$, KNO_3. C. $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$, NaNO_3. D. $(\text{NH}_4)_3\text{PO}_4$, KNO_3.</p> <p>Câu 248. Muốn tăng hàm lượng tinh bột, protein, vitamin, đường, ... trong quả, củ, thân; tăng khả năng chống chịu của cây, trồng đối với hạn hán, rét hại, sâu bệnh thì cần bón phân bón có chứa nguyên tố dinh dưỡng: A. K. B. P. C. N. D. Ca.</p> <p>Câu 249. Phân bón hóa học dư thừa sẽ: A. gây ô nhiễm đất, ô nhiễm nguồn nước ngầm, ô nhiễm nguồn nước mặt. B. tăng năng suất cây trồng. C. giảm độ chua của đất. D. góp phần cải tạo đất.</p> <p>Câu 250. Phân bón chứa nguyên tố dinh dưỡng kích thích sự phát triển của rễ cây, quá trình đẻ nhánh và nảy chồi; thúc đẩy cây ra hoa, quả sớm; tăng khả năng chống chịu của cây là: A. phân lân. B. phân đạm. C. phân kali. D. phân vi lượng.</p> <p>Câu 251. Phân bón kích thích quá trình sinh trưởng giúp cây trồng phát triển nhanh, cho nhiều hạt, củ hoặc quả và làm tăng tỉ lệ protein thực vật của nguyên tố dinh dưỡng là: A. phân đạm B. phân lân</p>

	<p>C. phân kali D. phân vi lượng</p> <p>Câu 252. Độ dinh dưỡng của mỗi loại phân NPK được tính theo % của: A. N, P₂O₅, K₂O.</p> <p>B. N₂, P, K. C. N, P, K. D. N₂, P₂O₅, K₂O.</p> <p>Câu 253. Để nhận biết ba chất rắn NaCl, Ca₃(PO₄)₃ và NH₄NO₃ người ta dùng dung dịch: A. Ba(OH)₂.</p> <p>B. KOH. C. NaOH. D. Na₂CO₃.</p>
Vận dụng thấp	<p>Câu 254. Phần trăm về khối lượng của nguyên tố N trong (NH₂)₂CO là: A. 46,67%.</p> <p>B. 31,81%. C. 32,33%. D. 63,64%.</p> <p>Câu 255. Để nhận biết 2 loại phân bón hoá học là: NH₄NO₃ và NH₄Cl. Người ta dùng dung dịch: A. AgNO₃.</p> <p>B. Ca(OH)₂. C. KOH. D. BaCl₂.</p> <p>Câu 256. Cho 12 gam NaOH vào dung dịch NH₄NO₃ dư thì thể tích thoát ra ở đkc là A. 7,437 lít.</p> <p>B. 6,72 lít. C. 8,20 lít. D. 5,65 lít.</p> <p>Câu 257. Cho 0,2 mol Ba(OH)₂ vào dung dịch NH₄NO₃ dư thì thể tích thoát ra ở đkc là: A. 9,916 lít.</p> <p>B. 4,48 lít. C. 2,24 lít. D. 8,96 lít.</p> <p>Câu 258. Cho 0,2 mol NaOH vào dung dịch NH₄NO₃ dư thì thể tích thoát ra ở đkc là: A. 4,958 lít.</p> <p>B. 2,24 lít. C. 22,4 lít.</p>

	D. 44,8 lít.
	Câu 259. Khối lượng của nguyên tố N có trong 100 gam $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ là: A. 21,21 g. B. 42,42 g. C. 24,56 g. D. 49,12 g.
	Câu 260. Phân bón vô cơ làm thoái hóa đất trồng do A. phản ứng tạo chất kết tủa trong đất. B. rửa trôi chất mùn. C. giảm chất dinh dưỡng. D. tăng vi sinh vật trong đất.

PHẦN VẬT LÝ

I. MA TRẬN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Theo mức độ nhận thức: Nhận biết: 40%; thông hiểu: 30%; vận dụng: 30%;
2. Tổng số câu hỏi: 280 Câu

TT	Nội dung kiến thức (theo Chương/bài/chủ đề)	Nhận biết (40%)	Thông hiểu (30%)	Vận dụng (30%)	Tổng số câu	Ghi chú
PHẦN VẬT LÝ						
10	Bài 13. Khối lượng riêng	9	7	7	23	
11	Bài 15. Áp suất trên một bề mặt	10	7	8	25	
12	Bài 16. Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển	9	7	7	23	
13	Bài 17. Lực đẩy Archimedes	4	5	5	14	
14	Bài 18. Tác dụng làm quay của lực. Moment lực	9	6	5	20	
15	Bài 19. Đòn bẩy và ứng dụng	12	8	8	28	
16	Bài 20. Hiện tượng nhiễm điện do cọ xát	6	4	4	14	
17	Bài 21. Dòng điện, nguồn điện	6	4	4	14	
18	Bài 22. Mạch điện đơn giản	6	4	4	14	
19	Bài 23. Tác dụng của dòng điện	6	4	4	14	
20	Bài 24. Cường độ dòng điện và hiệu điện thế	6	4	4	14	
21	Bài 25. Thực hành đo cường độ dòng điện và hiệu điện thế	5	4	4	13	
22	Bài 26. Năng lượng nhiệt và nội năng	6	4	4	14	
23	Bài 27. Thực hành đo năng lượng bằng joulemeter	6	4	4	14	
24	Bài 28. Sự truyền nhiệt	8	7	7	22	
25	Bài 29. Sự nở vì nhiệt	6	4	4	14	
Tổng		114	83	83	280	

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 13. Khối lượng riêng	
Nhận biết	<p>Câu 1. Đơn vị của khối lượng riêng là:</p> <p>A. kg/m^3</p> <p>A. N/m^3</p> <p>C. g/m^2</p> <p>D. N.m^3</p>
Nhận biết	<p>Câu 2. Ở thể lỏng dưới áp suất thường, khối lượng riêng của nước có giá trị lớn nhất ở nhiệt độ:</p> <p>A. 4°C</p> <p>B. 0°C</p> <p>C. 20°C</p> <p>D. 100°</p>
Nhận biết	<p>Câu 3. Phát biểu nào sau đây về khối lượng riêng là đúng?</p> <p>A. Khối lượng riêng của một chất là khối lượng của một đơn vị thể tích chất đó.</p> <p>B. Công thức tính khối lượng riêng là $D = m.V$.</p> <p>C. Khối lượng riêng bằng trọng lượng riêng.</p> <p>D. Nói khối lượng riêng của sắt là 7800 kg/m^3 có nghĩa là 1 cm^3 sắt có khối lượng 7800 kg.</p>
Nhận biết	<p>Câu 4. Hiện tượng nào sau đây xảy ra đối với khối lượng riêng của nước khi đun nước trong một bình thủy tinh?</p> <p>A. Khối lượng riêng của nước giảm.</p> <p>B. Khối lượng riêng của nước tăng.</p> <p>C. Khối lượng riêng của nước không thay đổi.</p> <p>D. Khối lượng riêng của nước lúc đầu giảm sau đó mới tăng.</p>
Nhận biết	<p>Câu 5. Người ta thường nói sắt nặng hơn nhôm. Câu giải thích nào sau đây là không đúng?</p> <p>A. Vì trọng lượng của sắt lớn hơn trọng lượng của nhôm</p> <p>B. Vì trọng lượng riêng của sắt lớn hơn trọng lượng riêng của nhôm</p> <p>C. Vì khối lượng riêng của sắt lớn hơn khối lượng riêng của nhôm</p> <p>D. Vì trọng lượng riêng của miếng sắt lớn hơn trọng lượng của miếng nhôm có cùng thể tích.</p>
Nhận biết	<p>Câu 6. Khối lượng riêng của một chất cho ta biết khối lượng của một</p> <p>A. đơn vị thể tích chất đó.</p> <p>B. đơn vị khối lượng chất đó</p> <p>C. đơn vị trọng lượng chất đó</p> <p>D. không có đáp án đúng</p>

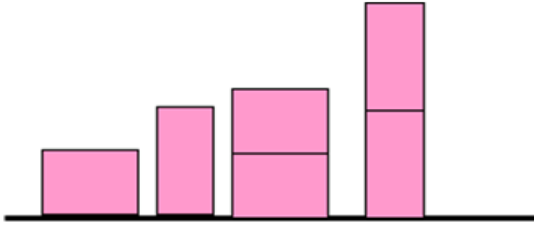
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Nhận biết	<p>Câu 7. Khi biết khối lượng riêng của một vật, ta có thể biết vật đó được cấu tạo bằng chất gì bằng cách đối chiếu với bảng ... của các chất. Cụm từ đúng điền vào dấu 3 chấm trong câu trên là:</p> <p>A. khối lượng riêng</p> <p>B. trọng lượng riêng</p> <p>C. khối lượng</p> <p>D. thể tích</p>
Nhận biết	<p>Câu 8. Cho biết 15 kg cát có thể tích là 10 lít. Khối lượng riêng của cát là</p> <p>A. 1500 kg/m³</p> <p>B. 1,5 kg/m³</p> <p>C. 150 kg/l</p> <p>D. 150 kg/m³</p>
Nhận biết	<p>Câu 9. Để đo khối lượng riêng của quả cầu bằng sắt người ta dùng những dụng cụ sau:</p> <p>A. Một cái cân và bình chia độ.</p> <p>B. Một lực kế và một cân đồng hồ.</p> <p>C. Một cái cân và đồng hồ bấm giây.</p> <p>D. Một bình chia độ và đồng hồ bấm giây.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 10. Một thùng đựng đầy nước cao 80 cm và khối lượng riêng của nước là 1000 kg/m³ thì áp suất tại điểm A cách đáy 20 cm là</p> <p>A. 6000 N/m².</p> <p>B. 8000 N/m².</p> <p>C. 2000 N/m².</p> <p>D. 60000 N/m².</p>
Thông hiểu	<p>Câu 11. Khối lượng riêng của sắt là 7800kg/m³. Vậy, 1kg sắt sẽ có thể tích vào khoảng</p> <p>A. 128cm³.</p> <p>B. 12,8cm³</p> <p>C. 1.280cm³.</p> <p>D. 12.800cm³.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 12. Trong giờ thực hành xác định khối lượng riêng của các viên sỏi. Nhóm của ba bạn Sứ, Sen, Anh thảo luận để chọn dụng cụ để đo khối lượng riêng của các viên sỏi, các bạn đưa ra các ý kiến sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sứ: Mình chỉ cần một cái cân là đủ. - Sen: Theo mình, cần một bình chia độ mới đúng. - Anh: Sai bét, phải cần một cái cân và một bình chia độ mới xác định được chứ. <p>Vậy ý kiến đúng là của bạn:</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>A. Anh B. Sừ C. Sen D. Cả ba bạn cùng sai</p>
Thông hiểu	<p>Câu 13. Để xác định khối lượng riêng của các hòn bi thủy tinh, ta cần có A. một cái cân, một bình chia độ loại nhỏ và nước. B. một cái lực kế và nước. C. một cái bình chia độ và nước. D. một cái cân và nước.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 14. Cho biết 1kg nước có thể tích 1 lít còn 1kg dầu hỏa có thể tích 5/4 lít. Phát biểu nào sau đây là đúng? A. Khối lượng riêng của nước bằng 5/4 khối lượng riêng của dầu hỏa. B. 1 lít dầu hỏa có khối lượng lớn hơn 1 lít nước C. Khối lượng riêng của dầu hỏa bằng 5/4 khối lượng riêng của nước D. 1 lít nước có thể tích lớn hơn 1 lít dầu hỏa</p>
Thông hiểu	<p>Câu 15. Biết 10 lít cát có khối lượng 15 kg. Tính thể tích của 1 tấn cát. A. 0,667m³ B. 0,667m⁴ C. 0,778m³ D. 0,778m⁴</p>
Thông hiểu	<p>Câu 16. 1kg kem giặt VISO có thể tích 900cm³. Khối lượng riêng của kem giặt VISO là A. 1111,1kg/m³ B. 1240kg/m³ C. 1200kg/m³ D. 1000kg/m³</p>
Vận dụng	<p>Câu 17. Cho khối lượng riêng của nhôm, sắt, chì, đá lần lượt là 2700 kg/m³, 7800 kg/m³, 11300 kg/m³, 2600 kg/m³. Một khối đồng chất có thể tích 300 cm³, nặng 810g đó là khối A. Nhôm B. Sắt C. Chì D. Đá</p>
Vận dụng	<p>Câu 18. Cho hai khối kim loại chì và sắt. Sắt có khối lượng gấp đôi chì. Biết khối lượng riêng của sắt và chì lần lượt là $D_1 = 7800 \text{ kg/m}^3$, $D_2 = 11300 \text{ kg/m}^3$. Tỷ lệ thể tích giữa sắt và chì gần nhất với giá trị là A. 2,9 B. 0,69</p>

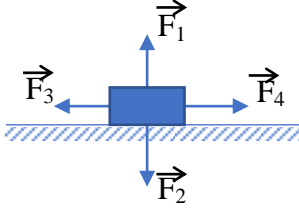
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	C. 1,38 D. 3,2
Vận dụng	Câu 19. Đặt một khối sắt có thể tích $V_1 = 1 \text{ dm}^3$ trên đĩa trái của cân Robecvan. Để cân nằm thăng bằng thì phải đặt lên đĩa cân bên một bình đựng một lượng nước tối thiểu là: Cho rằng khối lượng của bình không đáng kể, khối lượng riêng của sắt là $D_1 = 7800 \text{ kg/m}^3$, của nước là $D_2 = 1000 \text{ kg/m}^3$. A. 7,8 lít B. 9,2 lít C. 8,7 lít D. 6,5 lít
Vận dụng	Câu 20. Có một vật làm bằng kim loại, khi treo vật đó vào một lực kế và nhúng chìm trong một bình tràn đựng nước thì lực kế chỉ 8,5 N đồng thời lượng nước tràn ra có thể tích 0,5 lít. Hỏi vật đó có khối lượng là bao nhiêu và làm bằng chất gì? Cho khối lượng riêng của nước là 1000 kg/m^3 . A. 13,5 kg – Đá hoa cương. B. 13,5 kg – Nhôm. C. 1,35 kg – Nhôm. D. 1,35 kg – Đá hoa cương.
Vận dụng	Câu 21. Cho biết 15 kg cát có thể tích là 10 lít. Khối lượng riêng của cát là A. 1500 kg/m^3 B. $1,5 \text{ kg/m}^3$ C. 150 kg/l D. 150 kg/m^3
Vận dụng	Câu 22. Một lít dầu hoả có khối lượng 800g, khối lượng của $0,5 \text{ m}^3$ dầu hoả là A. 400kg B. 40kg C. 4kg D. 400g
Vận dụng	Câu 23. Khối lượng riêng của nước là 1000 kg/m^3 thì trọng lượng riêng của nước là A. 10000 N/m^3 B. 1000 N/m^3 C. 100 N/m^3 D. 10 N/m^3
Bài 15. Áp suất trên một bề mặt	
Nhận biết	Câu 24. Áp lực là A. lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép.

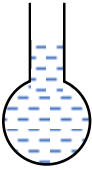
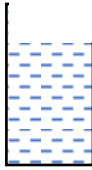
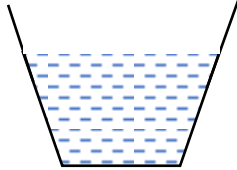
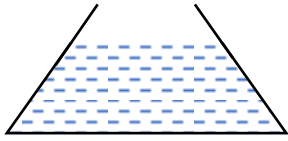
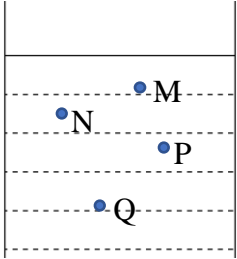
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>B. lực tác dụng lên mặt bị ép. C. trọng lực của vật tác dụng lên mặt nghiêng. D. lực tác dụng lên vật.</p>
Nhận biết	<p>Câu 25. Niu ton (N) là đơn vị của A. áp lực. B. áp suất. C. năng lượng. D. quãng đường.</p>
Nhận biết	<p>Câu 26. Đơn vị đo áp suất là: A. N/m² B. N/m³ C. kg/m³ D. N</p>
Nhận biết	<p>Câu 27. Áp suất không có đơn vị đo là A. Niu ton B. N/m² C. N/cm² D. Paxcan</p>
Nhận biết	<p>Câu 28. Công thức tính áp suất lên một bề mặt bị ép là A. $p = \frac{F}{S}$ B. $p = \frac{S}{F}$ C. $p = \frac{d}{V}$ D. $p = \frac{V}{d}$</p>
Nhận biết	<p>Câu 29. Tác dụng của áp lực phụ thuộc vào A. độ lớn của áp lực và diện tích mặt bị ép B. chiều và độ lớn của áp lực. C. điểm đặt, hướng và độ lớn của áp lực. D. phương và độ lớn của áp lực.</p>
Nhận biết	<p>Câu 30. Muốn tăng áp suất thì A. giảm diện tích mặt bị ép và tăng áp lực. B. giảm diện tích mặt bị ép và giảm áp lực theo cùng tỉ lệ. C. tăng diện tích mặt bị ép và tăng áp lực theo cùng tỉ lệ. D. tăng diện tích mặt bị ép và giảm áp lực.</p>
Nhận biết	<p>Câu 31. Muốn giảm áp suất lên diện tích bị ép ta có thể:</p>

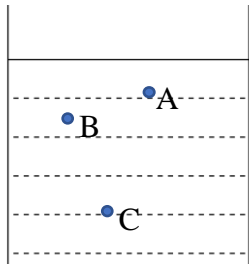
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>A. Giảm áp lực lên diện tích bị ép.</p> <p>B. Giảm diện tích bị ép.</p> <p>C. Tăng áp lực và tăng diện tích bị ép lên cùng một số lần.</p> <p>D. Tăng áp lực và giảm diện tích bị ép.</p>
Nhận biết	<p>Câu 32. Trường hợp nào trong các trường hợp sau có thể làm tăng áp suất của một vật lên vật khác?</p> <p>A. Giữ nguyên áp lực tác dụng vào vật, giảm diện tích mặt bị ép.</p> <p>B. Giữ nguyên áp lực tác dụng vào vật, tăng diện tích mặt bị ép.</p> <p>C. Giữ nguyên diện tích mặt bị ép, giảm áp lực tác dụng vào vật.</p> <p>D. Vừa giảm áp lực tác dụng vào vật vừa tăng diện tích mặt bị ép.</p>
Nhận biết	<p>Câu 33. Trường hợp nào áp lực của một người lên mặt sàn là lớn nhất?</p> <p>A. Khi người ấy đứng co một chân và mang thêm ba lô nặng</p> <p>B. Khi người ấy đứng co một chân</p> <p>C. Khi người ấy đứng cả hai chân</p> <p>D. Chưa xác định vì thiếu điều kiện</p>
Thông hiểu	<p>Câu 34. Chọn câu đúng trong các câu sau:</p> <p>A. Khi đoàn tàu đang chuyển động trên đường nằm ngang thì áp lực có độ lớn bằng trọng lực của tàu</p> <p>B. Khi đoàn tàu đang chuyển động trên đường nằm ngang thì áp lực có độ lớn bằng lực kéo do đầu tàu tác dụng lên toa tàu.</p> <p>C. Khi đoàn tàu đang chuyển động trên đường nằm ngang thì áp lực có độ lớn bằng lực ma sát giữa tàu và đường ray</p> <p>D. Khi đoàn tàu đang chuyển động trên đường nằm ngang thì áp lực có độ lớn bằng cả ba lực trên.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 35. Một vật nặng được đặt trên mặt sàn nằm ngang. Áp suất do vật gây ra trên mặt sàn sẽ phụ thuộc vào</p> <p>A. trọng lượng của vật</p> <p>B. khối lượng của vật</p> <p>C. thể tích của vật</p> <p>D. diện tích mặt sàn bị vật ép lên</p>
Thông hiểu	<p>Câu 36. Cùng một lực như nhau tác dụng lên hai vật khác nhau. Diện tích tác dụng của lực lên vật A lớn gấp bốn lần diện tích lực tác dụng lên vật B.</p> <p>A. Áp suất tác dụng lên vật B lớn gấp bốn lần áp suất tác dụng lên vật A</p> <p>B. Áp suất tác dụng lên vật B lớn gấp đôi áp suất tác dụng lên vật A</p> <p>C. Áp suất tác dụng lên hai vật như nhau</p> <p>D. Áp suất tác dụng lên vật A lớn gấp bốn lần áp suất tác dụng lên vật B</p>
Thông hiểu	<p>Câu 37. Khi xây nhà thì phải làm móng nhà phải xây rộng bản hơn tường là để</p>

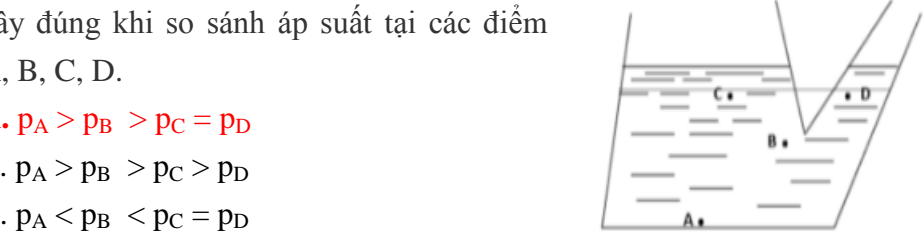
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>A. giảm áp suất tác dụng lên mặt đất</p> <p>B. tăng trọng lượng của tường xuống mặt đất</p> <p>C. tăng áp suất lên mặt đất</p> <p>D. giảm trọng lượng của tường xuống mặt đất</p>
Thông hiểu	<p>Câu 38. Khi nhúng một khối lập phương vào nước, bề mặt của khối lập phương chịu áp lực của nước lớn nhất là</p> <p>A. mặt dưới</p> <p>B. áp lực như nhau ở cả 6 mặt.</p> <p>C. mặt trên</p> <p>D. các mặt bên</p>
Thông hiểu	<p>Câu 39. Khi đóng đinh vào tường ta thường đóng mũi đinh vào mà không đóng mũ (tai) đinh vào. Tại sao vậy?</p> <p>A. Mũi đinh có diện tích nhỏ nên với cùng áp lực thì có thể gây ra áp suất lớn nên đinh dễ vào hơn.</p> <p>B. Đóng mũi đinh vào tường để tăng áp lực tác dụng nên đinh dễ vào hơn.</p> <p>C. Mũi đinh có diện tích lớn nên áp lực nhỏ vì vậy đinh khó vào hơn.</p> <p>D. Đóng mũi đinh vào tường là do thói quen còn đóng đầu nào cũng được.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 40. Cho hình vẽ bên, trường hợp nào áp suất tác dụng lên sàn lớn nhất? Các trường hợp được tính từ phải qua trái.</p>  <p>A. Trường hợp 1</p> <p>B. Trường hợp 2</p> <p>C. Trường hợp 3</p> <p>D. Trường hợp 4</p>
Vận dụng	<p>Câu 41. Đặt một bao gạo 60kg lên một ghế 4 chân có khối lượng 4kg. Diện tích tiếp xúc với mặt đất của mỗi chân ghế là 8cm^2. Áp suất mà gạo và ghế tác dụng lên mặt đất là:</p> <p>A. $p = 2 \cdot 10^5 \text{ N/m}^2$</p> <p>B. $p = 2 \cdot 10^4 \text{ N/m}^2$</p> <p>C. $p = 2 \cdot 10^6 \text{ N/m}^2$</p> <p>D. $p = 2 \cdot 10^7 \text{ N/m}^2$</p>
Vận dụng	<p>Câu 42. Vật thứ nhất có khối lượng $m_1 = 0,5\text{kg}$, vật thứ hai có khối lượng 1kg. Hãy so sánh áp suất p_1 và p_2 của hai vật trên mặt sàn nằm ngang.</p>

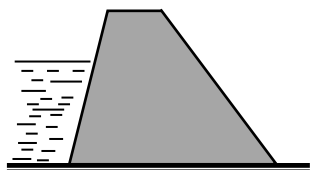
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>A. Không so sánh được.</p> <p>B. $p_1 = 2p_2$</p> <p>C. $2p_1 = p_2$</p> <p>D. $p_1 = p_2$</p>
Vận dụng	<p>Câu 43. Cùng một lực như nhau tác dụng lên hai vật khác nhau. Diện tích tác dụng của lực lên vật A lớn gấp đôi diện tích lực tác dụng lên vật B.</p> <p>A. Áp suất tác dụng lên vật B lớn gấp đôi áp suất tác dụng lên vật A</p> <p>B. Áp suất tác dụng lên vật A lớn gấp đôi áp suất tác dụng lên vật B</p> <p>C. Áp suất tác dụng lên hai vật như nhau</p> <p>D. Áp suất tác dụng lên vật A lớn gấp bốn lần áp suất tác dụng lên vật B</p>
Vận dụng	<p>Câu 44. Khi đoàn tàu đang chuyển động trên đường nằm ngang thì áp lực có độ lớn bằng</p> <p>A. trọng lực của tàu.</p> <p>B. lực kéo do đầu tàu tác dụng lên toa tàu.</p> <p>C. lực ma sát giữa tàu và đường ray.</p> <p>D. lực cản của không khí lên thân tàu.</p>
Vận dụng	<p>Câu 45. Khi nằm trên đệm mút ta thấy êm hơn khi nằm trên phản gỗ là do</p> <p>A. đệm mút dễ biến dạng để tăng diện tích tiếp xúc vì vậy giảm áp suất tác dụng lên thân người.</p> <p>B. đệm mút mềm hơn phản gỗ nên áp suất tác dụng lên người giảm.</p> <p>C. đệm mút dày hơn phản gỗ nên áp suất tác dụng lên người giảm.</p> <p>D. lực tác dụng của phản gỗ vào thân người lớn hơn.</p>
Vận dụng	<p>Câu 46. Một người có khối lượng 60 kg, diện tích một bàn chân là 30 cm^2. Áp suất mà người này tác dụng lên sàn khi đứng cả hai chân là</p> <p>A. 10^5 Pa</p> <p>B. 2 Pa</p> <p>C. 10^4 Pa</p> <p>D. 1 Pa</p>
Vận dụng	<p>Câu 47. Một hình hộp chữ nhật có kích thước (20cm x 10cm x 5cm) được đặt trên bàn nằm ngang. Biết trọng lượng riêng của chất làm nên vật là $d = 2 \cdot 10^4 \text{ N/m}^3$. Áp suất lớn nhất và nhỏ nhất tác dụng lên mặt bàn là</p> <p>A. $p_{\max} = 4000 \text{ Pa}; p_{\min} = 1000 \text{ Pa}$</p> <p>B. $p_{\max} = 10000 \text{ Pa}; p_{\min} = 2000 \text{ Pa}$</p> <p>C. $p_{\max} = 4000 \text{ Pa}; p_{\min} = 1500 \text{ Pa}$</p> <p>D. $p_{\max} = 10000 \text{ Pa}; p_{\min} = 5000 \text{ Pa}$</p>
Vận dụng	<p>Câu 48. Trong hình bên, lực đóng vai trò áp lực là lực</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<div style="text-align: center;">  </div> <p>A. F_2 B. F_1 C. F_3 D. F_4</p>
Bài 16. Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển	
Nhận biết	<p>Câu 49. Áp suất mà chất lỏng tác dụng lên một điểm phụ thuộc vào</p> <p>A. độ cao lớp chất lỏng phía trên. B. khối lượng lớp chất lỏng phía trên. C. trọng lượng lớp chất lỏng phía trên. D. thể tích lớp chất lỏng phía trên.</p>
Nhận biết	<p>Câu 50. Câu nào sau đây đúng khi nói về áp suất chất lỏng?</p> <p>A. Chất lỏng gây áp suất theo mọi phương. B. Áp suất tác dụng lên thành bình không phụ thuộc diện tích bị ép. C. Áp suất gây ra do trọng lượng của chất lỏng tác dụng lên một điểm tỉ lệ nghịch với độ sâu. D. Nếu cùng độ sâu thì áp suất như nhau trong mọi chất lỏng khác nhau.</p>
Nhận biết	<p>Câu 51. Áp suất tác dụng vào chất lỏng</p> <p>A. sẽ được chất lỏng truyền đi nguyên vẹn theo mọi hướng. B. sẽ được chất lỏng truyền ngược lại cho vật tác dụng lực. C. sẽ được chất lỏng truyền qua chất rắn. D. sẽ được chất lỏng truyền đi theo phương vuông góc với lực tác dụng</p>
Nhận biết	<p>Câu 52. Khi lên càng cao thì áp suất khí quyển sẽ</p> <p>A. càng giảm. B. càng tăng. C. không thay đổi. D. có thể vừa tăng, vừa giảm.</p>
Nhận biết	<p>Câu 53. Ta nghe thấy tiếng động trong tai khi</p> <p>A. có sự thay đổi áp suất đột ngột giữa hai bên màng nhĩ. B. có sự thay đổi khối lượng giữa các vật xung quanh tai. C. có sự thay đổi trọng lượng riêng giữa các vật xung quanh tai. D. có sự thay đổi thể tích giữa các vật xung quanh tai.</p>
Nhận biết	<p>Câu 54. Hãy cho biết câu nào dưới đây là đúng khi nói về áp suất khí quyển?</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>A. Áp suất khí quyển được gây ra do áp lực của các lớp không khí bao bọc xung quanh Trái Đất.</p> <p>B. Trái Đất và mọi vật trên Trái Đất đều chịu tác dụng của áp suất khí quyển theo một hướng xác định.</p> <p>C. Áp suất khí quyển chỉ có ở Trái Đất, các thiên thể khác trong vũ trụ không có.</p> <p>D. Càng lên cao áp suất khí quyển càng tăng.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 55. Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến độ lớn của áp suất chất lỏng là độ sâu. Càng xuống sâu, áp suất chất lỏng</p> <p>A. càng tăng.</p> <p>B. càng giảm.</p> <p>C. không đổi.</p> <p>D. tăng rồi giảm.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 56. Trong bốn bình dưới đây, áp suất của nước tác dụng lên đáy bình nào lớn nhất?</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  <p>Bình</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Bình</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Bình</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Bình</p> </div> </div> <p>A. Bình 1</p> <p>B. Bình 2</p> <p>C. Bình 3</p> <p>D. Bình 4</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 57. Một bình đựng chất lỏng như bên. Áp suất tại điểm nào nhỏ nhất?</p> <p>A. Điểm M</p> <p>B. Điểm N</p> <p>C. Điểm P</p> <p>D. Điểm Q</p> <div style="text-align: right;">  </div>
<p>Thông hiểu</p>	<p>Câu 58. Đổ nước đầy một cốc bằng thủy tinh sau đó đậy kín bằng tờ bìa không thấm nước, lộn ngược lại thì nước không chảy ra. Hiện tượng này liên quan đến kiến thức vật lí nào?</p> <p>A. Áp suất khí quyển.</p> <p>B. Áp suất của chất lỏng.</p> <p>C. Áp suất của chất khí.</p> <p>D. Áp suất cơ học.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Thông hiểu	<p>Câu 59. Nơi có áp suất khí quyển lớn nhất là tại</p> <p>A. tại đáy hầm mỏ</p> <p>B. trên đỉnh núi</p> <p>C. tại chân núi</p> <p>D. trên bãi biển</p>
Thông hiểu	<p>Câu 60. Nơi có áp suất khí quyển nhỏ nhất là</p> <p>A. trên đỉnh núi</p> <p>B. tại đáy hầm mỏ</p> <p>C. tại chân núi</p> <p>D. trên bãi biển</p>
Thông hiểu	<p>Câu 61. Hút bớt không khí trong một vỏ hộp đựng sữa bằng giấy, ta thấy vỏ hộp giấy bị bẹp lại vì</p> <p>A. áp suất bên trong hộp giảm, áp suất khí quyển ở bên ngoài hộp lớn hơn làm nó bẹp.</p> <p>B. việc hút mạnh đã làm bẹp hộp.</p> <p>C. áp suất bên trong hộp tăng lên làm cho hộp bị biến dạng.</p> <p>D. khi hút mạnh làm yếu các thành hộp làm hộp bẹp đi.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 62. Điều nào sau đây sai khi nói về áp suất chất lỏng?</p> <p>A. Áp suất tại những điểm trên một mặt phẳng nằm ngang trong chất lỏng đứng yên là khác nhau.</p> <p>B. Chất lỏng gây áp suất theo mọi phương.</p> <p>C. Áp suất tác dụng lên thành bình phụ thuộc diện tích bị ép.</p> <p>D. Áp suất gây ra do trọng lượng của chất lỏng tác dụng lên một điểm tỉ lệ với độ sâu.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 63. Ta thấy càng lên cao áp suất khí quyển càng giảm là vì càng lên cao, mật độ khí quyển càng giảm, bề dày của khí quyển tính từ điểm đo áp suất càng giảm và</p> <p>A. lực hút của Trái Đất lên các phân tử khí càng giảm.</p> <p>B. lực hút của Trái Đất lên các phân tử không khí càng tăng.</p> <p>C. bề mặt khí quyển tính từ điểm đo áp suất càng tăng.</p> <p>D. bề mặt khí quyển tính từ điểm đo áp suất càng giảm.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 64. Hãy so sánh áp suất tại các điểm A, B và C trong bình chứa chất lỏng trong hình:</p>  <p>A. $p_A < p_B < p_C$</p> <p>B. $p_A = p_B = p_C$</p> <p>C. $p_A > p_B > p_C$</p> <p>D. $p_A = p_C < p_B$</p>
Vận dụng	<p>Câu 65. Tại sao để lấy sữa đặc trong hộp sữa nếu không muốn mở nắp cả</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	hộp ta thường đục hai lỗ trên mặt hộp sữa? A. Lợi dụng áp suất khí quyển để sữa đặc dễ chảy ra khi đổ. B. Vì sữa đặc khó chảy khi đổ. C. Để dễ quan sát lượng sữa còn lại trong hộp. D. Để lọt không khí vào nhiều sẽ tăng trọng lượng, sữa dễ chảy ra.
Vận dụng	Câu 66. Ta có thể thay đổi áp suất chất khí trong một bình kín bằng cách A. thêm hoặc bớt khối lượng không khí trong bình. B. thêm khối lượng không khí trong bình. C. không thể thay đổi áp suất không khí trong bình kín. D. bớt khối lượng không khí trong bình.
Vận dụng	Câu 67. Trong các hiện tượng sau đây, hiện tượng nào không do áp suất khí quyển gây ra? A. Vật rơi từ trên cao xuống. B. Một cốc đựng đầy nước được đẩy bằng miếng bìa khi lộn ngược cốc thì nước không chảy ra ngoài. C. Con người có thể hít không khí vào phổi. D. Chúng ta khó rút chân ra khỏi bùn.
Vận dụng	Câu 68. Hiện tượng nào sau đây không liên quan đến áp suất khí quyển? A. Quả bưởi rơi từ trên xuống. B. Các ống thuốc tiêm nếu bẻ một đầu rồi dốc ngược thuốc vẫn không chảy ra ngoài. C. Các nắp ấm trà có lỗ nhỏ ở nắp sẽ rót nước dễ hơn. D. Trên các nắp bình xăng của xe máy có lỗ nhỏ thông với không khí.
Vận dụng	Câu 69. Cho hình vẽ bên. Kết luận nào sau đây đúng khi so sánh áp suất tại các điểm A, B, C, D. A. $p_A > p_B > p_C = p_D$ B. $p_A > p_B > p_C > p_D$ C. $p_A < p_B < p_C = p_D$ D. $p_A < p_B < p_C < p_D$
Vận dụng	Câu 70. Khi thiết kế đập chắn nước, căn cứ các quy luật áp suất chất lỏng, yêu cầu đập kiên cố, an toàn và tiết kiệm vật liệu thì các phương án nào ở hình dưới đây là hợp lí?  A. Hình a B. Hình b

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	C. Hình c D. Hình d
Vận dụng	<p>Câu 71. Hình vẽ mặt cắt của một con đê chắn nước, cho thấy mặt đê bao giờ cũng hẹp hơn chân đê. Đê được cấu tạo như thế nhằm để</p>  <p>A. chân đê có thể chịu được áp suất lớn hơn nhiều so với mặt đê. B. tiết kiệm đất đắp đê. C. làm thành mặt phẳng nghiêng, tạo điều kiện thuận lợi cho người muốn đi lên mặt đê. D. có thể trồng cỏ trên đê, giữ cho đê khỏi bị lở.</p>
Bài 17. Lực đẩy Archimedes	
Nhận biết	<p>Câu 72. Một vật ở trong chất lỏng sẽ chìm xuống khi</p> <p>A. $P > F_A$ B. $P < F_A$ C. $P = F_A$ D. $P \leq F_A$</p>
Nhận biết	<p>Câu 73. Một vật ở trong chất lỏng sẽ nổi lên khi</p> <p>A. $P < F_A$ B. $P > F_A$ C. $P = F_A$ D. $P \geq F_A$</p>
Nhận biết	<p>Câu 74. Một vật ở trong chất lỏng sẽ lơ lửng khi</p> <p>A. $P = F_A$ B. $P < F_A$ C. $P > F_A$ D. $P \neq F_A$</p>
Nhận biết	<p>Câu 75. Độ lớn của lực đẩy Archimedes được tính bởi công thức</p> <p>A. $F_A = d.V$ B. $F_A = D.V$ C. $F_A = d.v$ D. $F_A = D.v$</p>
Thông hiểu	<p>Câu 76. Trong công thức tính độ lớn của lực đẩy Archimedes $F_A = d.V$ thì V là thể tích</p> <p>A. phần vật chìm trong chất lỏng. B. của vật. C. của chất lỏng. D. phần vật nổi trên bề mặt của chất lỏng.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Thông hiểu	<p>Câu 77. Trong công thức tính độ lớn của lực đẩy Archimedes $F_A = d.V$ thì d là</p> <p>A. trọng lượng riêng của chất lỏng. B. trọng lượng riêng của vật. C. trọng lượng của chất lỏng. D. trọng lượng của vật.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 78. Một khối gỗ đặc có trọng lượng riêng 9000 N/m^3. Thả khối gỗ này vào trong nước có trọng lượng riêng 10000 N/m^3 thì khối gỗ</p> <p>A. không chìm hoàn toàn trong nước. B. chìm hoàn toàn trong nước. C. chìm một nửa trong nước. D. có phần chìm trong nước ít hơn phần nổi.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 79. Treo một quả cân vào lực kế, để trong không khí thì lực kế chỉ 14N, nhúng chìm hoàn toàn quả cân vào trong nước thì lực kế chỉ 12N. Độ lớn của lực đẩy Archimedes là</p> <p>A. 2 N. B. 12 N. C. 14 N. D. 26 N.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 80. Treo một quả cân vào lực kế, để trong không khí thì lực kế chỉ 10 N, nhúng chìm hoàn toàn quả cân vào trong nước thì số chỉ của lực giảm đi 8 N. Độ lớn của lực đẩy Archimedes là</p> <p>A. 8 N. B. 2 N. C. 10 N. D. 18 N.</p>
Vận dụng	<p>Câu 81. Một khối sắt hình trụ có thể tích 3 dm^3 được nhúng chìm hoàn toàn trong nước có trọng lượng riêng 10000 N/m^3. Lực đẩy Archimedes tác dụng lên khối sắt là</p> <p>A. 30 N. B. 3 N. C. $0,3 \text{ N}$. D. 30000 N.</p>
Vận dụng	<p>Câu 82. Một chiếc sà lan hình hộp chữ nhật dài 8 mét, rộng 4 mét và phần ngập trong nước là $0,5 \text{ mét}$. Biết trọng lượng riêng của nước là $10\ 000 \text{ N/m}^3$. Trọng lượng của chiếc sà lan này là</p> <p>A. $160\ 000 \text{ N}$. B. $10\ 000 \text{ N}$.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	C. 320 000 N. D. 80 000 N.
Vận dụng	Câu 83. Một chiếc tàu chở hàng hóa choán 6000 m^3 nước. Khối lượng riêng của nước biển là 1030 kg/m^3 , lực đẩy Archimedes tác dụng lên chiếc tàu này là A. $F_A = 61\,800\,000 \text{ N}$. B. $F_A = 6\,180\,000 \text{ N}$. C. $F_A = 60\,000\,000 \text{ N}$. D. $F_A \approx 1,72 \text{ N}$.
Vận dụng	Câu 84. Một miếng nhựa khi để trong không khí thì nặng 7 N , nhưng khi cho vào nước thì chỉ nặng 4 N . Trọng lượng riêng của nước là $10\,000 \text{ N/m}^3$, thể tích của miếng nhựa là A. $0,3 \text{ dm}^3$. B. 3 dm^3 . C. $0,4 \text{ dm}^3$. D. $0,7 \text{ dm}^3$.
Vận dụng	Câu 85. Một vật có thể tích 800 cm^3 nằm lơ lửng trong chất lỏng có trọng lượng riêng 8000 N/m^3 . Trọng lượng của vật đó là A. $6,4 \text{ N}$. B. $64 \cdot 10^5 \text{ N}$. C. $0,64 \text{ N}$. D. 6400 N .
Bài 18. Tác dụng làm quay của lực. Momen lực	
Nhận biết	Câu 86. Moment lực tác dụng lên vật có trục quay cố định là đại lượng: A. đặc trưng cho tác dụng làm quay vật của lực. B. đặc trưng cho tác dụng làm quay vật của lực và được đo bằng tích của lực và cánh tay đòn của nó. C. để xác định độ lớn của lực tác dụng. D. luôn có giá trị âm.
Nhận biết	Câu 87. Mômen lực xuất hiện khi: A. Lực làm vật quay tại một điểm cố định B. Lực làm biến dạng vật C. Lực làm thay đổi vận tốc của vật D. Lực làm vật
Nhận biết	Câu 88. Khi một vật rắn quay quanh một trục thì tổng moment lực tác dụng lên vật có giá trị: A. khác không. B. bằng không.

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>C. luôn dương. D. luôn âm.</p>
Nhận biết	<p>Câu 89. Lực có tác dụng làm vật rắn quay quanh trục khi A. lực có giá nằm trong mặt phẳng vuông góc với trục quay và không cắt trục quay. B. lực có giá song song với trục quay. C. lực có giá cắt trục quay. D. lực có giá nằm trong mặt phẳng vuông góc với trục quay và cắt trục quay.</p>
Nhận biết	<p>Câu 90. Trong trò chơi bập bênh, muốn nâng một người có trọng lượng lớn hơn thì cần phải: A. Ngồi xa trục quay hơn so với người kia B. Ngồi lại gần trục quay hơn so với người kia C. Ngồi ở vị trí có khoảng cách với trục quay bằng người kia D. Ngồi ở vị trí cũ</p>
Nhận biết	<p>Câu 91. Điền vào chỗ trống: "Độ lớn của moment lực ... với độ lớn của lực và khoảng cách từ điểm tác dụng của lực đến trục quay." A. tỉ lệ thuận B. tỉ lệ nghịch C. bằng C. không có đáp án đúng</p>
Nhận biết	<p>Câu 92. Chọn câu sai. A. Cánh tay đòn càng lớn thì tác dụng làm quay càng bé. B. Với cánh tay đòn không đổi, lực càng lớn thì tác dụng làm quay càng lớn. C. Moment lực tác dụng vào một vật quay quanh một trục cố định làm thay đổi tốc độ góc của vật. D. Mọi vật quay quanh một trục đều có mức quán tính.</p>
Nhận biết	<p>Câu 93. Trục quay của cái kéo khi dùng để cắt là: A. đỉnh ốc gắn 2 lưỡi kéo B. lưỡi kéo C. tay cầm D. mũi kéo</p>
Nhận biết	<p>Câu 94. Khi lực tác dụng vào vật có giá không song song và không cắt trục quay thì sẽ A. làm quay vật B. làm vật đứng yên C. không tác dụng lên vật</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	D. vật tịnh tiến
Thông hiểu	<p>Câu 95. Điền vào chỗ trống: "... là đại lượng đặc trưng cho tác dụng làm quay của lực lên một vật quanh một điểm hoặc trục."</p> <p>A. Moment lực</p> <p>B. Trọng lực</p> <p>C. Khối lượng riêng</p> <p>D. Thể tích</p>
Thông hiểu	<p>Câu 96. Mômen lực có liên hệ với:</p> <p>A. độ lớn của lực và khoảng cách từ trục quay đến giá của lực</p> <p>B. độ lớn của lực</p> <p>C. khoảng cách từ trục quay đến giá của lực</p> <p>D. độ lớn của lực và khoảng cách từ trục quay đến vị trí điểm đặt của lực</p>
Thông hiểu	<p>Câu 97. Tác dụng làm quay của vật càng lớn khi lực có giá trị</p> <p>A. lớn và khoảng cách từ trục quay đến giá của lực càng lớn.</p> <p>B. nhỏ và khoảng cách từ trục quay đến giá của lực càng lớn.</p> <p>C. lớn và khoảng cách từ trục quay đến giá của lực càng nhỏ.</p> <p>D. nhỏ và khoảng cách từ trục quay đến giá của lực càng nhỏ.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 98. Khi tháo ốc mà ốc quá chặt, người thợ dùng thêm một đoạn ống thép để nối dài thêm cán của cờ - lê. Người thợ làm như thế là vì</p> <p>A. khoảng cách từ trục quay đến giá của lực tăng nên tác dụng làm quay của lực tăng nên dễ dàng vặn được ốc.</p> <p>B. khoảng cách từ trục quay đến giá của lực giảm nên tác dụng làm quay của lực tăng nên dễ dàng vặn được ốc.</p> <p>C. khoảng cách từ trục quay đến giá của lực tăng nên tác dụng làm quay của lực giảm nên dễ dàng vặn được ốc.</p> <p>D. khoảng cách từ trục quay đến giá của lực giảm nên tác dụng làm quay của lực giảm nên dễ dàng vặn được ốc.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 99. Trong các vật sau vật nào có trọng tâm không nằm trên vật?</p> <p>A. Chiếc nhẫn trơn.</p> <p>B. Mặt bàn học.</p> <p>C. Cái tivi.</p> <p>D. Viên gạch.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 100. Điền vào chỗ trống: "Khi lực tác dụng càng xa trục quay, moment lực ... và tác dụng làm quay càng mạnh."</p> <p>A. càng lớn</p> <p>B. càng bé</p> <p>C. không bị ảnh hưởng</p> <p>D. thay đổi</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Vận dụng	<p>Câu 101. Điền từ vào chỗ trống sao cho có nội dung phù hợp: “Hợp lực của 2 lực song song cùng chiều là một lực (1) với 2 lực và có độ lớn bằng (2) các độ lớn của 2 lực thành phần”.</p> <p>A. (1) song song, cùng chiều; (2) tổng. B. (1) song song, ngược chiều; (2) tổng. C. (1) song song, cùng chiều; (2) hiệu. D. (1) song song, ngược chiều; (2) hiệu.</p>
Vận dụng	<p>Câu 102. Trong hình 18.1, tay người tác dụng lực như thế nào thì cánh cửa không quay?</p> <p>A. Tay người tác dụng lực có giá song song hoặc cắt trục quay B. Tay người tác dụng lực, đẩy cánh cửa vào phía bên trong C. Tay người tác dụng lực, nâng cánh cửa lên D. Tay người tác dụng lực, kéo mạnh cánh cửa lên</p> <div data-bbox="1061 607 1414 824" data-label="Image"> </div> <p style="text-align: center;">Hình 18.1. Mở cánh cửa</p>
Vận dụng	<p>Câu 103. Xác định giá của lực trong hình vẽ sau:</p> <p>A. A_x và B_y B. OA và A_x C. OB và B_y D. OA và OB</p> <div data-bbox="979 1077 1406 1301" data-label="Image"> </div>
Vận dụng	<p>Câu 104. So sánh momen lực F_1 và momen lực F_2 ở hình 18.4a và hình 18.4b.</p> <div data-bbox="432 1417 1414 1771" data-label="Image"> </div> <p style="text-align: center;">Hình 18.4</p> <p>A. Hình 18.4a $F_1 = F_2$, Hình 18.4b $F_1 < F_2$ B. Hình 18.4a $F_1 > F_2$, Hình 18.4b $F_1 = F_2$ C. Hình 18.4a $F_1 = F_2$, Hình 18.4b $F_1 = F_2$ D. Hình 18.4a $F_1 < F_2$, Hình 18.4b $F_1 > F_2$</p>
Vận dụng	<p>Câu 105. Một người gánh một thùng lúa và một thùng gạo, thùng lúa nặng 10kg, thùng gạo nặng 15kg. Đòn gánh dài 1,5 m, hai thùng đặt ở hai đầu</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>mút của đòn gánh. Vị trí đòn gánh đặt trên vai để hai thúng cân bằng là</p> <p>A. cách đầu gánh thúng gạo một đoạn 60cm.</p> <p>B. cách đầu gánh thúng lúa một đoạn 50cm.</p> <p>C. cách đầu gánh thúng gạo một đoạn 30cm.</p> <p>D. cách đầu gánh thúng lúa một đoạn 60cm.</p>
<p>Bài 19. Đòn bẩy và ứng dụng</p>	
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 106. Trong các dụng cụ sau đây, dụng cụ nào là đòn bẩy?</p> <p>A. Mái chèo.</p> <p>B. Cái cầu thang gác.</p> <p>C. Thùng đựng nước.</p> <p>D. Quyển sách nằm trên bàn.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 107. Trong thực tiễn, tùy theo vị trí của điểm tựa O và điểm đặt của các lực tác dụng F_1; F_2 mà đòn bẩy thông dụng được phân thành</p> <p>A. 2 loại.</p> <p>B. 4 loại.</p> <p>C. 6 loại.</p> <p>D. 8 loại.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 108. Vật nào sau đây là ứng dụng của đòn bẩy?</p> <p>A. Cây bấm giấy.</p> <p>B. Cầu trượt.</p> <p>C. Đẩy xe lên nhà bằng tấm ván.</p> <p>D. Bánh xe ở đỉnh cột cờ.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 109. Dụng cụ nào sau đây không phải là ứng dụng của đòn bẩy?</p> <p>A. Cái cưa.</p> <p>B. Cái kéo.</p> <p>C. Cái kìm.</p> <p>D. Cái mở nút chai.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 110. Đòn bẩy có thể làm thay đổi:</p> <p>A. hướng tác dụng của lực.</p> <p>B. chiều tác dụng của lực.</p> <p>C. thay đổi lực kéo của vật.</p> <p>D. tác dụng của lực.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 111. Đòn bẩy là</p> <p>A. một thanh cứng có thể quay quanh một trục quay xác định gọi là điểm tựa.</p> <p>B. một khối khí chuyển động xung quanh điểm tựa.</p> <p>C. một thanh kim loại chuyển động quanh lực tác dụng.</p> <p>D. một thanh làm bằng gỗ có thể tự chuyển động.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Nhận biết	Câu 112. Đầu người là đòn bẩy loại mấy? A. Loại 1. B. Loại 2. C. Vừa loại 1, vừa loại 2. D. Không phải đòn bẩy.
Nhận biết	Câu 113. Cánh tay người là đòn bẩy loại mấy? A. Loại 2. B. Loại 1. C. Vừa loại 1, vừa loại 2. D. Không phải đòn bẩy.
Nhận biết	Câu 114. Trong cơ thể người, các khớp nối của xương đóng vai trò A. là điểm tựa của đòn bẩy. B. là thanh của đòn bẩy. C. là lực của đòn bẩy. D. là trọng lượng của cả cơ thể.
Nhận biết	Câu 115. Dụng cụ nào sau đây không phải là một ứng dụng của đòn bẩy? A. Cái thước dây. B. Cái búa nhổ đinh. C. Cái bấm móng tay. D. Cái kim.
Nhận biết	Câu 116. Xe đẩy hàng thuộc đòn bẩy loại mấy? A. Loại 2. B. Loại 1. C. Vừa loại 1, vừa loại 2. D. Không phải đòn bẩy.
Nhận biết	Câu 117. Cánh tay đòn là khoảng cách A. từ giá của lực tác dụng tới điểm tựa. B. từ giá của lực tới bất kì điểm nào. C. từ đầu này đến đầu kia của đòn bẩy. D. từ điểm tác dụng của lực này đến điểm tác dụng của lực kia.
Thông hiểu	Câu 118. Chọn phát biểu sai khi nói về tác dụng của đòn bẩy? A. Tác dụng của đòn bẩy là tăng lực kéo hoặc đẩy vật. B. Tác dụng của đòn bẩy là giảm lực kéo hoặc đẩy vật. C. Đòn bẩy có tác dụng làm thay đổi hướng của lực vào vật. D. Dùng đòn bẩy có thể được lợi về lực.
Thông hiểu	Câu 119. Với đòn bẩy có điểm tựa ở giữa khi đó hướng tác dụng của lực A. ngược hướng với chiều nâng vật. B. cùng hướng với chiều nâng vật.

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	C. hướng lên trên. D. hướng xuống dưới.
Thông hiểu	Câu 120. Muốn nâng một vật nặng ta cần đặt điểm tựa của đòn bẩy ở vị trí: A. gần vị trí đặt vật. B. gần vị trí tác dụng lực. C. vị trí trung điểm của đòn. D. bất kì vị trí nào.
Thông hiểu	Câu 121. Ứng dụng của đòn bẩy có điểm tựa ở một đầu, vật ở giữa và lực tác dụng ở đầu bên kia là: A. Xe đẩy hàng. B. Xà beng. C. Cái kéo. D. Cái kìm.
Thông hiểu	Câu 122. Đòn bẩy nào sau đây có điểm tựa ở một đầu, vật ở đầu bên kia và lực tác dụng ở trong khoảng giữa hai đầu? A. Cánh tay người. B. Xà beng. C. Xe đẩy hàng. D. Kéo cắt.
Thông hiểu	Câu 123. Phát biểu không đúng về đòn bẩy là: A. Đòn bẩy giúp tăng khối lượng của vật. B. Đòn bẩy có thể làm thay đổi hướng tác dụng của lực. C. Đòn bẩy có thể làm tăng, giảm lực tùy mục đích sử dụng. D. Đòn bẩy quay quanh một trục quay xác định, gọi là điểm tựa O.
Thông hiểu	Câu 124. Bơm nước bằng tay là ứng dụng của A. đòn bẩy có điểm tựa ở giữa, vật ở đầu bên kia và lực tác dụng ở đầu bên này. B. đòn bẩy có điểm tựa ở một đầu, vật ở giữa và lực tác dụng ở đầu bên kia. C. đòn bẩy có điểm tựa ở một đầu, vật ở đầu bên kia và lực tác dụng ở trong khoảng giữa hai đầu. D. đòn bẩy có điểm tựa ở một đầu, vật ở đầu bên kia và lực tác dụng ở đầu bên này.
Thông hiểu	Câu 125. Cân nào sau đây không phải là một ứng dụng của đòn bẩy? A. Cân đồng hồ. B. Cân Robecvan. C. Cân đòn. D. Cân tạ.

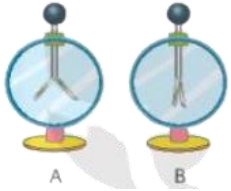
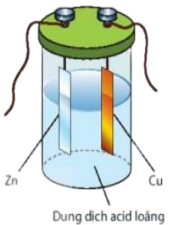

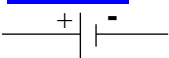
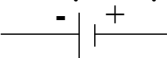
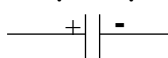
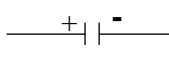
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Vận dụng	<p>Câu 126. Trong trường hợp nào sau đây chúng ta sử dụng đòn bẩy?</p> <p>A. Nâng phần sau xe máy để sửa chữa bánh xe.</p> <p>B. Tháo gỡ thùng hàng trên xe tải lớn.</p> <p>C. Chuyển vật liệu xây dựng lên tầng cao.</p> <p>D. Treo cờ hoặc tháo cờ ở trên cột cao.</p>
Vận dụng	<p>Câu 127. Hai quả cầu đặc có kích thước y như nhau, một quả bằng đồng và một quả bằng sắt được treo vào 2 đầu của đòn bẩy tại 2 điểm A và B. Biết $OA = OB$. Lúc này đòn bẩy sẽ</p> <p>A. bị lệch về phía quả cầu bằng đồng.</p> <p>B. cân bằng nhau.</p> <p>C. bị lệch về phía quả cầu bằng sắt.</p> <p>D. chưa thể khẳng định được điều gì.</p>
Vận dụng	<p>Câu 128. Muốn sử dụng đòn bẩy có lực hướng xuống dưới và độ lớn của lực nhỏ thì ta nên sử dụng loại đòn bẩy có</p> <p>A. điểm tựa ở giữa.</p> <p>B. điểm tựa ở một đầu.</p> <p>C. lực tác dụng ở trong khoảng giữa hai đầu.</p> <p>D. lực tác dụng lên cả hai đầu.</p>
Vận dụng	<p>Câu 129. Dùng đòn bẩy được lợi về lực khi:</p> <p>A. khoảng cách $OO_1 < OO_2$</p> <p>B. khoảng cách $OO_1 = OO_2$</p> <p>C. khoảng cách $OO_1 > OO_2$</p> <p>D. khoảng cách $OO_1 \leq OO_2$</p>
Vận dụng	<p>Câu 130. Điều kiện nào sau đây giúp người sử dụng đòn bẩy để nâng vật lên với lực nhỏ hơn trọng lượng của vật?</p> <p>A. Khi $OO_2 > OO_1$ thì $F_2 < F_1$</p> <p>B. Khi $OO_2 < OO_1$ thì $F_2 < F_1$</p> <p>C. Khi $OO_2 = OO_1$ thì $F_2 = F_1$</p> <p>D. Khi $OO_2 > OO_1$ thì $F_2 > F_1$</p>
Vận dụng	<p>Câu 131. Đòn bẩy trong máy bơm nước bằng tay là đòn bẩy loại 1 vì:</p> <p>A. có điểm tựa O nằm trong khoảng giữa điểm đặt O_1, O_2 của các lực F_1, F_2.</p> <p>B. có điểm tựa O nằm ngoài khoảng giữa điểm đặt của hai lực F_1, F_2.</p> <p>C. có điểm tựa O nằm ở một đầu bên trái.</p> <p>D. có điểm tựa O nằm ở một đầu bên phải.</p>
Vận dụng	<p>Câu 132. Muốn bẩy một vật nặng 2000N bằng một lực 500N thì ta phải dùng đòn bẩy có</p> <p>A. khoảng cách $4.OO_1 < OO_2$</p>




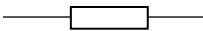
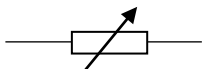


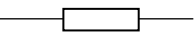
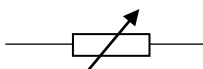


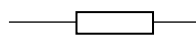
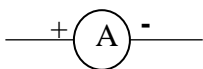
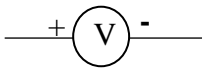
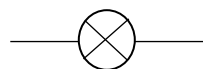

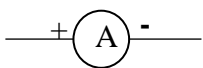
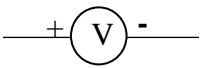
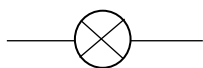

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>B. khoảng cách $OO_1 > 4.OO_2$</p> <p>C. khoảng cách $OO_1 = OO_2$</p> <p>D. khoảng cách $4.OO_1 > OO_2 > 2.OO_1$</p>
Vận dụng	<p>Câu 133. Một người gánh một gánh nước. Thùng thứ nhất nặng 20 kg, thùng thứ hai nặng 30kg. Gọi điểm tiếp xúc giữa vai với đòn gánh là O, điểm treo thùng thứ nhất là O_1, điểm treo thùng thứ hai vào đòn gánh là O_2. Khi nào thì gánh nước cân bằng?</p> <p>A. $OO_1 = 90\text{cm}, OO_2 = 60\text{cm}$</p> <p>B. $OO_1 = 90\text{cm}, OO_2 = 90\text{cm}$</p> <p>C. $OO_1 = 60\text{cm}, OO_2 = 90\text{cm}$</p> <p>D. $OO_1 = 60\text{cm}, OO_2 = 120\text{cm}$</p>
Bài 20. Hiện tượng nhiễm điện do cọ xát	
Nhận biết	<p>Câu 134. Lấy chiếc đĩa làm bằng thủy tinh cọ xát vào vải lụa, sau khi cọ xát thì chiếc đĩa</p> <p>A. có thể hút được các mẩu giấy vụn.</p> <p>B. có thể bị ngấn lại.</p> <p>C. có thể bị cong.</p> <p>D. có thể phát sáng.</p>
Nhận biết	<p>Câu 135. Cọ xát thước kẻ bằng nhựa vào mảnh vải len, sau khi cọ xát thì thước nhựa</p> <p>A. bị nhiễm điện.</p> <p>B. có thể bị ngấn lại.</p> <p>C. có thể bị lạnh đi.</p> <p>D. có thể phát sáng.</p>
Nhận biết	<p>Câu 136. Cọ xát đĩa nhựa vào mảnh vải len và cọ xát đĩa thủy tinh vào mảnh lụa thì</p> <p>A. cả hai chiếc đĩa đều bị nhiễm điện và hút được các mẩu giấy vụn.</p> <p>B. chỉ có đĩa nhựa bị nhiễm điện và hút được các mẩu giấy vụn.</p> <p>C. chỉ có đĩa thủy tinh bị nhiễm điện và hút được các mẩu giấy vụn.</p> <p>D. cả hai chiếc đĩa đều không bị nhiễm điện và không hút được các mẩu giấy vụn.</p>
Nhận biết	<p>Câu 137. Khi cọ xát thước nhựa vào miếng vải len thì thước nhựa</p> <p>A. nhiễm điện âm.</p> <p>B. nhiễm điện dương.</p> <p>C. nhiễm điện âm hoặc dương.</p> <p>D. không nhiễm điện.</p>
Nhận biết	<p>Câu 138. Khi cọ xát chiếc đĩa thủy tinh vào miếng vải lụa thì chiếc đĩa</p> <p>A. nhiễm điện dương.</p>

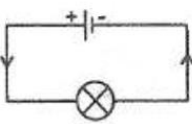
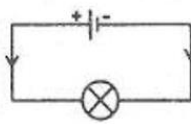
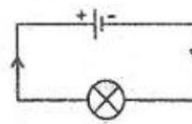
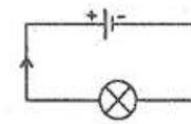
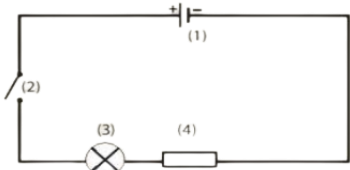
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	B. nhiễm điện âm. C. nhiễm điện âm hoặc dương. D. không nhiễm điện.
Nhận biết	<p>Câu 139. Khi đưa nhựa cọ xát vào vải len thì các electron từ vải len dịch chuyển sang đĩa nhựa nên</p> <p>A. đĩa nhựa nhận thêm electron nên nhiễm điện âm.</p> B. đĩa nhựa mất bớt electron nên nhiễm điện dương. C. đĩa nhựa nhận thêm electron nên nhiễm điện dương. D. đĩa nhựa mất bớt electron nên nhiễm điện âm.
Thông hiểu	<p>Câu 140. Khi đưa thủy tinh cọ xát vào vải lụa thì các electron từ</p> <p>A. đĩa thủy tinh dịch chuyển sang vải lụa. Đĩa thủy tinh mất bớt electron nên nhiễm điện dương.</p> B. đĩa thủy tinh dịch chuyển sang vải lụa. Đĩa thủy tinh mất bớt electron nên nhiễm điện âm. C. vải lụa dịch chuyển sang đĩa thủy tinh. Đĩa thủy tinh nhận thêm electron nên nhiễm điện dương. D. vải lụa dịch chuyển sang đĩa thủy tinh. Đĩa thủy tinh nhận thêm electron nên nhiễm điện âm.
Thông hiểu	<p>Câu 141. Hai vật nhiễm điện cùng dấu đặt gần nhau thì</p> <p>A. đẩy nhau.</p> B. hút nhau. C. không đẩy cũng không hút. D. vừa hút, vừa đẩy.
Thông hiểu	<p>Câu 142. Cọ xát hai thanh thủy tinh vào vải lụa thì</p> <p>A. hai thanh thủy tinh đều nhiễm điện dương.</p> B. hai thanh thủy tinh đều nhiễm điện âm. C. hai thanh thủy tinh để gần nhau sẽ hút nhau. D. một thanh nhiễm điện dương, thanh còn lại nhiễm điện âm.
Thông hiểu	<p>Câu 143. Hai vật nhiễm điện khác dấu đặt gần nhau thì</p> <p>A. hút nhau.</p> B. đẩy nhau. C. không đẩy cũng không hút. D. vừa hút, vừa đẩy.
Vận dụng	<p>Câu 144. Có bốn vật a, b, c, d đều bị nhiễm điện. Nếu vật a hút b, b hút c, c đẩy d thì câu phát biểu nào dưới đây là đúng?</p> <p>A. Vật a và c có điện tích cùng dấu.</p> B. Vật a và c có điện tích trái dấu . C. Vật b và d có điện tích cùng dấu.


CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	D. Vật a và d có điện tích trái dấu.
Vận dụng	<p>Câu 145. Sau một thời gian sử dụng bụi sẽ bám nhiều vào cánh quạt điện vì</p> <p>A. cánh quạt cọ xát với không khí nên bị nhiễm điện và hút được các hạt bụi.</p> <p>B. quạt điện được sử dụng quá công suất thiết kế của nó.</p> <p>C. quạt điện không được sử dụng thường xuyên.</p> <p>D. cánh quạt cũ nên nhìn thấy dơ.</p>
Vận dụng	<p>Câu 146. Vào những ngày khô hanh, khi lau chùi gương soi bằng khăn bông khô thì vẫn thấy bụi vải bám vào vì</p> <p>A. gương bị nhiễm điện nên hút được các hạt bụi vải.</p> <p>B. gương không bị nhiễm điện nên hút được các hạt bụi.</p> <p>C. gương không bị nhiễm điện, các hạt bụi tự bám vào.</p> <p>D. khăn bông không được sạch.</p>
Vận dụng	<p>Câu 147. Vào những ngày khô hanh, khi chải tóc bằng lược nhựa thì nhiều sợi tóc bị lược nhựa hút kéo thẳng ra vì</p> <p>A. lược nhựa bị nhiễm điện âm, tóc nhiễm điện dương nên hút nhau.</p> <p>B. lược nhựa và những sợi tóc đều bị nhiễm điện âm nên hút nhau.</p> <p>C. lược nhựa và những sợi tóc đều bị nhiễm điện dương nên hút nhau.</p> <p>D. lược nhựa và những sợi tóc đều không bị nhiễm điện nên hút nhau.</p>
Bài 21. Dòng điện, nguồn điện	
Nhận biết	<p>Câu 148. Dòng điện là dòng chuyển dời có hướng của</p> <p>A. các hạt mang điện.</p> <p>B. các chất lỏng.</p> <p>C. các chất rắn.</p> <p>D. các tế bào.</p>
Nhận biết	<p>Câu 149. Nguồn điện có khả năng cung cấp</p> <p>A. năng lượng điện để các dụng cụ điện hoạt động.</p> <p>B. nhiệt năng cho các dụng cụ điện hoạt động.</p> <p>C. cơ năng cho các dụng cụ điện hoạt động.</p> <p>D. năng lượng ánh sáng cho các dụng cụ điện hoạt động.</p>
Nhận biết	<p>Câu 150. Đang có dòng điện chạy qua vật nào dưới đây?</p> <p>A. điện thoại đang được dùng để nghe và nói.</p> <p>B. thanh thủy tinh đã được cọ xát vào vải lụa.</p> <p>C. chiếc lược nhựa đã được cọ xát vào vải len.</p> <p>D. cây bút thử điện đang được đặt trong quầy bán đồ điện.</p>
Nhận biết	<p>Câu 151. Những nguồn điện thường dùng là</p> <p>A. pin, acquy, cục sạc dự phòng.</p>

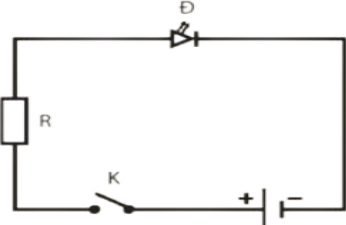
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>B. pin, acquy, bóng đèn dây tóc. C. quạt điện, acquy, pin. D. bóng đèn dây tóc, quạt điện, pin.</p>
Nhận biết	<p>Câu 152. Pin là nguồn điện có hai cực: A. cực dương (kí hiệu +) và cực âm (kí hiệu -). B. cực dương (kí hiệu -) và cực âm (kí hiệu +). C. cực dương và cực âm đều được kí hiệu là (+). D. cực dương và cực âm đều được kí hiệu là (-).</p>
Nhận biết	<p>Câu 153. Khẳng định nào dưới đây là đúng? A. Vật dẫn điện là vật cho dòng điện chạy qua. B. Vật cách điện là vật cho dòng điện chạy qua. C. Vật dẫn điện và vật cách điện đều cho dòng điện chạy qua. D. Vật dẫn điện và vật cách điện đều không cho dòng điện chạy qua.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 154. Dòng điện Không chạy qua vật nào dưới đây? A. thước nhựa đang nhiễm điện. B. tivi đang bật. C. quạt điện đang chạy. D. bóng đèn điện đang sáng.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 155. Vật nào dưới đây không phải là nguồn điện? A. thước nhựa đã được cọ xát. B. cục sạc dự phòng. C. acquy. D. pin.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 156. Trong các vật liệu sau: đồng, nhôm, gỗ, thủy tinh thì A. đồng và nhôm dẫn điện tốt, gỗ và thủy tinh không dẫn điện. B. đồng và nhôm không dẫn điện, gỗ và thủy tinh dẫn điện tốt. C. cả bốn loại vật liệu trên đều dẫn điện tốt. D. cả bốn loại vật liệu trên đều không dẫn điện.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 157. Trong những vật sau đây: thanh gỗ khô, dây nhựa, thanh thủy tinh, đoạn dây nhôm. Vật nào là vật dẫn điện? A. đoạn dây nhôm. B. thanh gỗ khô. C. dây nhựa. D. thanh thủy tinh.</p>
Vận dụng	<p>Câu 158. Trong các vật sau đây: thước nhôm, ghế gỗ, ruột bút chì, dây đồng, thanh nhựa, cốc thủy tinh. Vật nào là vật dẫn điện? A. thước nhôm, ruột bút chì, dây đồng. B. thước nhôm, dây đồng, ghế gỗ.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>C. ruột bút chì, dây đồng, cốc thủy tinh. D. thước nhôm, dây đồng, thanh nhựa.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 159. Có hai điện nghiệm, điện nghiệm A được tích điện nên hai lá kim loại xoè ra, điện nghiệm B không tích điện nên hai lá kim loại cúp lại (Hình bên). Nối hai quả cầu của hai điện nghiệm đoạn dây dẫn thì</p> <div style="display: flex; align-items: center;">  <div style="margin-left: 20px;"> <p>kim loại xoè ra, kim loại cúp lại bằng một hai lá kim</p> </div> </div> <p>A. hai lá kim loại của điện nghiệm A giảm độ xoè, loại của điện nghiệm B xoè ra.</p> <p>B. hai lá kim loại của điện nghiệm A giữ nguyên độ xoè, hai lá kim loại của điện nghiệm B xoè ra.</p> <p>C. hai lá kim loại của điện nghiệm A giảm độ xoè, hai lá kim loại của điện nghiệm B vẫn cúp lại như cũ.</p> <p>D. hai lá kim loại của điện nghiệm A cúp lại, hai lá kim loại của điện nghiệm B xoè ra.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 160. Pin Von-ta có cấu tạo gồm hai bản kim loại đồng và kẽm nhúng trong bình đựng dung dịch acid loãng (Hình bên). Do tác dụng của dung dịch acid với hai bản kim loại nên</p> <div style="display: flex; align-items: center;">  <div style="margin-left: 20px;"> <p>Zn Cu Dung dịch acid loãng</p> </div> </div> <p>A. bản đồng trở thành cực dương, bản kẽm trở thành cực âm.</p> <p>B. bản đồng trở thành cực âm, bản kẽm trở thành cực dương.</p> <p>C. cả hai bản đồng và kẽm đều trở thành cực dương.</p> <p>D. cả hai bản đồng và kẽm đều trở thành cực âm.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 161. Quan sát dưới gầm các ô tô chở xăng bao giờ ta cũng thấy có một dây xích sắt. Một đầu của dây xích này được nối với vỏ thùng chứa xăng, đầu kia được thả kéo lê trên mặt đường (Hình bên). Dây xích này được sử dụng như thế để</p> <div style="display: flex; align-items: center;">  </div> <p>A. tránh xảy ra cháy nổ bởi nguyên nhân nhiễm điện do cọ xát.</p> <p>B. phát ra tiếng kêu nhằm cảnh báo những xe đi ngược chiều.</p> <p>C. phát ra tiếng kêu nhằm cảnh báo những xe đi phía sau.</p> <p>D. trang trí làm đẹp phần gầm của ô tô.</p>
<p>Bài 22. Mạch điện đơn giản.</p>	
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 162. Khi vẽ sơ đồ mạch điện, nguồn điện được kí hiệu như</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 1</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 2</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 3</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 4</p> </div> </div> <p>A. Hình 1</p> <p>B. Hình 2</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	C. Hình 3 D. Hình 4
Nhận biết	<p>Câu 163. Khi vẽ sơ đồ mạch điện, công tắc đóng được kí hiệu như</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  Hình 1 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 2 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 3 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 4 </div> </div> <p>A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4</p>
Nhận biết	<p>Câu 164. Trong các hình dưới đây, hình 3 là kí hiệu của</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  Hình 1 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 2 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 3 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 4 </div> </div> <p>A. điốt phát quang. B. điốt. C. biến trở. D. điện trở.</p>
Nhận biết	<p>Câu 165. Trong các hình dưới đây, hình 1 là kí hiệu của</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  Hình 1 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 2 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 3 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 4 </div> </div> <p>A. biến trở. B. điện trở. C. điốt. D. điốt phát quang.</p>
Nhận biết	<p>Câu 166. Trong các hình dưới đây, hình 1 là kí hiệu của</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  Hình 1 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 2 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 3 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 4 </div> </div> <p>A. Ampe kế. B. Vôn kế. C. Bóng đèn. D. Chuông điện.</p>
Nhận biết	<p>Câu 167. Trong các hình dưới đây, hình 4 là kí hiệu của</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  Hình 1 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 2 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 3 </div> <div style="text-align: center;">  Hình 4 </div> </div> <p>A. Chuông điện. B. Vôn kế.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	C. Bóng đèn. D. Ampe kế.
Thông hiểu	<p>Câu 168. Mạch điện đơn giản gồm có:</p> <p>A. nguồn điện, dây nối, công tắc và các thiết bị tiêu thụ năng lượng điện.</p> <p>B. dây nối, bóng đèn LED, biến trở.</p> <p>C. dây nối, công tắc.</p> <p>D. công tắc và các thiết bị tiêu thụ năng lượng điện.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 169. Cầu chì, cầu dao tự động đều có tác dụng</p> <p>A. bảo vệ mạch điện.</p> <p>B. làm cho bóng đèn sáng hơn.</p> <p>C. giảm chi phí cho việc sử dụng điện.</p> <p>D. giúp các dụng cụ điện hoạt động hết công suất.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 170. Khi có dòng điện chạy qua thì chuông điện sẽ</p> <p>A. phát ra âm thanh.</p> <p>B. phát ra ánh sáng.</p> <p>C. tự động ngắt mạch điện.</p> <p>D. tự động đóng mạch điện.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 171. Role là dụng cụ được mắc trong mạch điện, có tác dụng</p> <p>A. điều khiển đóng, ngắt mạch điện.</p> <p>B. giúp bóng đèn sáng hơn.</p> <p>C. làm giảm chi phí cho việc sử dụng điện.</p> <p>D. giúp các dụng cụ điện hoạt động hết công suất.</p>
Vận dụng	<p>Câu 172. Mũi tên trong sơ đồ mạch điện hình nào dưới đây chỉ đúng chiều quy ước của dòng điện?</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 1</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 2</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 3</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 4</p> </div> </div> <p>A. Hình 1.</p> <p>B. Hình 2.</p> <p>C. Hình 3.</p> <p>D. Hình 4.</p>
Vận dụng	<p>Câu 173. Trong sơ đồ mạch điện dưới đây, tên các thiết bị điện được đánh số từ (1) đến (4) lần lượt là</p> <div style="text-align: center;">  </div>

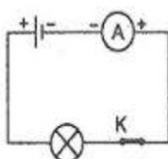
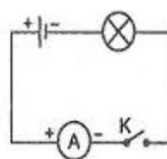
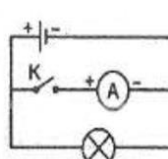
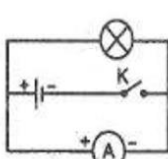
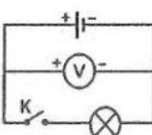
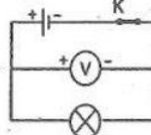
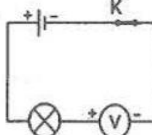
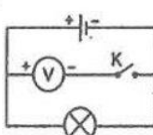
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>A. nguồn điện, công tắc mở, bóng đèn, điện trở. B. nguồn điện, điện trở, bóng đèn, công tắc mở. C. nguồn điện, công tắc mở, điện trở, bóng đèn. D. bóng đèn, công tắc mở, biến trở, nguồn điện.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 174. Các thiết bị điện có trong mạch điện dưới đây là</p>  <p>A. pin, dây nối, công tắc, bóng đèn. B. acquy, dây nối, công tắc, bóng đèn. C. pin, biến trở, dây nối, bóng đèn. D. pin, công tắc, bóng đèn, biến trở, dây nối.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 175. Ở nhiều xe đạp người ta có lắp một nguồn điện (đinamô) để thắp sáng bóng đèn. Quan sát kĩ ta thấy có một dây nối từ đinamô tới bóng đèn. Tại sao đèn vẫn sáng khi đinamô hoạt động?</p> <p>A. Vì chính khung xe đạp có tác dụng như một dây dẫn điện nối giữa đinamô và bóng đèn. B. Vì đinamô là một nguồn điện loại đặc biệt nên chỉ cần dùng một dây điện. C. Vì bóng đèn lắp cho xe đạp là loại đặc biệt nên chỉ cần dùng một dây điện. D. Vì còn có một dây điện ngầm bên trong khung xe đạp nối giữa đinamô và bóng đèn.</p>
<p>Bài 23. Tác dụng của dòng điện</p>	
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 176. Vật dẫn điện nóng lên khi có dòng điện chạy qua, điều đó chứng tỏ dòng điện</p> <p>A. có tác dụng nhiệt. B. có tác dụng phát sáng. C. có tác dụng sinh lí. D. có tác dụng hoá học.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 177. Dòng điện có thể làm đèn điện phát sáng, điều đó chứng tỏ dòng điện</p> <p>A. có tác dụng phát sáng. B. có tác dụng nhiệt. C. có tác dụng hoá học. D. có tác dụng sinh lí.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 178. Dòng điện chạy qua dung dịch điện phân có thể làm tách các</p>


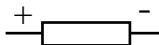

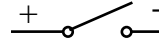


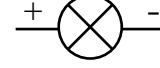
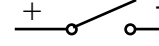
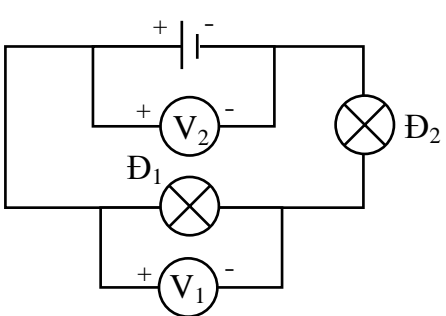
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	chất khối dung dịch, điều đó chứng tỏ dòng điện A. có tác dụng hoá học. B. có tác dụng nhiệt. C. có tác dụng phát sáng. D. có tác dụng sinh lí.
Nhận biết	Câu 179. Dòng điện không có tác dụng nào dưới đây? A. tác dụng phát ra âm thanh. B. tác dụng nhiệt. C. tác dụng phát sáng. D. tác dụng sinh lí.
Nhận biết	Câu 180. Dụng cụ hoạt động dựa trên tác dụng nhiệt của dòng điện là A. nồi cơm điện. B. tivi. C. điện thoại di động. D. quạt điện.
Nhận biết	Câu 181. Nếu sơ ý để cho dòng điện đi qua cơ thể người thì dòng điện sẽ làm A. các cơ co giật, có thể làm tim ngừng đập, ngạt thở và thần kinh bị tê liệt. B. cơ thể lạnh đi vì mất nhiệt, có thể nguy hiểm cho tính mạng. C. cơ thể lạnh đi vì mất nhiệt, không nguy hiểm gì đến tính mạng. D. các cơ co giật nhưng không gây nguy hiểm gì đến tính mạng.
Thông hiểu	Câu 182. Tác dụng nhiệt của dòng điện trong các dụng cụ nào dưới đây là có lợi? A. Bàn là điện. B. Quạt điện. C. Tivi. D. Máy bơm nước.
Thông hiểu	Câu 183. Cho mạch điện có sơ đồ như hình vẽ. Sau khi đóng công tắc K, thì <div style="text-align: center;">  </div> A. đèn LED Đ phát sáng, điều đó chứng tỏ dòng điện có tác dụng phát sáng. B. đèn LED Đ phát sáng, điều đó chứng tỏ dòng điện có tác dụng nhiệt.

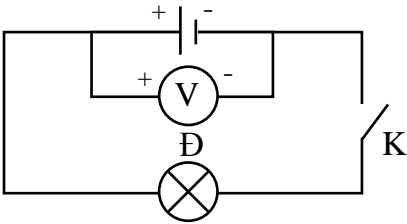
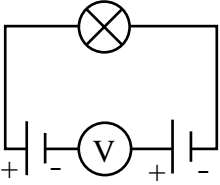
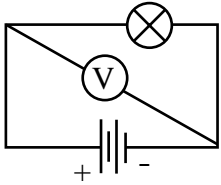
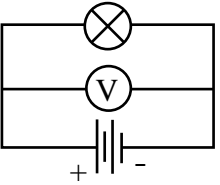
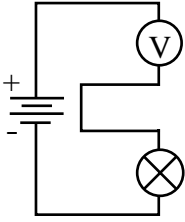
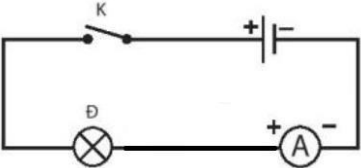
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>C. đèn LED Đ không phát sáng, điều đó chứng tỏ dòng điện không có tác dụng phát sáng.</p> <p>D. đèn LED Đ không phát sáng, điều đó chứng tỏ dòng điện không có tác dụng nhiệt.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 184. Trong các cụm vật dụng liệt kê dưới đây, cụm vật dụng hoạt động dựa trên tác dụng nhiệt của dòng điện là:</p> <p>A. bếp điện, bóng đèn dây tóc, nồi cơm điện, bàn là, lò sưởi điện.</p> <p>B. ấm điện, máy tính bỏ túi, máy chụp ảnh tự động, chuông điện.</p> <p>C. máy bơm nước, bàn là, bút thử điện, đồng hồ điện.</p> <p>D. nồi cơm điện, quạt điện, radio, tivi.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 185. Tác dụng hoá học của dòng điện khi đi qua dung dịch CuSO_4 được biểu hiện ở chỗ</p> <p>A. làm biến màu thỏi than nối với cực âm của nguồn điện được nhúng trong dung dịch này.</p> <p>B. làm biến màu của hai thỏi than nối với hai cực của nguồn điện được nhúng trong dung dịch này.</p> <p>C. làm dung dịch này bay hơi nhanh hơn.</p> <p>D. làm dung dịch này nóng lên.</p>
Vận dụng	<p>Câu 186. Trong y học, để cấp cứu trường hợp tim ngừng đập, người ta dùng phương pháp “sốc điện” ngoài lồng ngực. Đây là phương pháp sử dụng điện thế lớn trong thời gian rất ngắn (<i>khoảng từ 0,03 s đến 0,1 s</i>) phóng qua tim để khôi phục lại nhịp tim bình thường. “Sốc điện” là một phương pháp ứng dụng</p> <p>A. tác dụng sinh lí của dòng điện.</p> <p>B. tác dụng nhiệt của dòng điện.</p> <p>C. tác dụng phát sáng của dòng điện.</p> <p>D. tác dụng hoá học của dòng điện</p>
Vận dụng	<p>Câu 187. Để mạ bạc cho một chiếc hộp bằng đồng thì làm theo cách nào dưới đây?</p> <p>A. nối một thỏi bạc với cực dương của nguồn điện và nối hộp với cực âm của nguồn, rồi nhúng thỏi bạc và hộp ngập trong dung dịch muối bạc để cho dòng điện chạy qua dung dịch này.</p> <p>B. nối một thỏi bạc với cực âm của nguồn điện và nối hộp với cực dương của nguồn, rồi nhúng thỏi bạc và hộp ngập trong dung dịch muối bạc để cho dòng điện chạy qua dung dịch này.</p> <p>C. nối hộp với cực dương của nguồn điện rồi nhúng hộp ngập trong dung dịch muối bạc.</p> <p>D. nối hộp với cực âm của nguồn điện rồi nhúng hộp ngập trong dung dịch</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	muối bạc.
Vận dụng	<p>Câu 188. Làm theo cách nào dưới đây khi chú ý tới tác dụng sinh lí của dòng điện?</p> <p>A. Sử dụng các dụng cụ điện khi cần thiết và chú ý đảm bảo an toàn về điện.</p> <p>B. Không sử dụng bất cứ một dụng cụ điện nào, vì dòng điện có thể gây nguy hiểm đến tính mạng của con người.</p> <p>C. Sử dụng tùy ý mọi dụng cụ điện, không cần tránh việc dòng điện có thể đi qua cơ thể người.</p> <p>D. Chỉ sử dụng dòng điện khi chữa một số bệnh.</p>
Vận dụng	<p>Câu 189. Cho mạch điện có sơ đồ như hình bên. Đóng công tắc K, sau vài phút nhắc thỏi than nối với cực âm của nguồn ra ngoài,</p> <div data-bbox="678 862 1157 1153" style="text-align: center;"> </div> <p>A. lớp màu bám trên thỏi than là kim loại đồng.</p> <p>B. thỏi than vẫn giữ màu đen.</p> <p>C. thỏi than chuyển sang màu trắng.</p> <p>D. thỏi than dễ bị vỡ vụn.</p>
Bài 24. Cường độ dòng điện và hiệu điện thế.	
Nhận biết	<p>Câu 190. Cường độ dòng điện cho ta biết</p> <p>A. độ mạnh, yếu của dòng điện.</p> <p>B. dòng điện do nguồn điện nào gây ra.</p> <p>C. dòng điện do các hạt mang điện dương hoặc âm tạo nên.</p> <p>D. tác dụng nhiệt hoặc hóa học của dòng điện.</p>
Nhận biết	<p>Câu 191. Khả năng sinh ra dòng điện của pin (hay acquy) được đo bằng</p> <p>A. Hiệu điện thế giữa hai cực của nó.</p> <p>B. Cường độ dòng điện.</p> <p>C. Vôn kế.</p> <p>D. Ampe kế.</p>
Nhận biết	<p>Câu 192. Để đo cường độ dòng điện, người ta dùng</p> <p>A. Ampe kế.</p> <p>B. Vôn kế.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	C. Cân. D. Nhiệt kế.
Nhận biết	Câu 193. Để đo hiệu điện thế, người ta dùng A. Vôn kế. B. Ampe kế. C. Cân. D. Nhiệt kế.
Nhận biết	Câu 194. Đơn vị của cường độ dòng điện là A. Ampe (A). B. Vôn (V). C. Niuton (N). D. Oát (W).
Nhận biết	Câu 195. Đơn vị của hiệu điện thế là A. Vôn (V). B. Ampe (A). C. Niuton (N). D. Oát (W).
Thông hiểu	Câu 196. Khi mắc ampe kế vào mạch điện cần chú ý điều gì sau đây? A. Không được mắc hai chốt của ampe kế trực tiếp vào hai cực của nguồn điện . B. Mắc trực tiếp hai chốt của ampe kế vào hai cực của nguồn điện. C. Chốt âm của ampe kế mắc về phía cực dương của nguồn điện và chốt dương mắc với bóng đèn. D. Chốt dương của ampe kế mắc vào cực âm của nguồn điện và chốt âm mắc với bóng đèn..
Thông hiểu	Câu 197. Chọn đáp án đúng. A. $125\text{mV} = 0,125\text{V}$. B. $125\text{mV} = 0,0125\text{V}$. C. $125\text{mV} = 1,25\text{V}$. D. $125\text{mV} = 125000\text{V}$.
Thông hiểu	Câu 198. Để đo hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch, ta phải mắc với đoạn mạch đó. A. Vôn kế song song B. Ampe kế song song C. Vôn kế nối tiếp D. Ampe kế nối tiếp
Thông hiểu	Câu 199. Chọn đáp án đúng. A. $135\text{mA} = 0,135\text{A}$.

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	B. $1,35A = 135mA$. C. $0,135A = 1350mA$. D. $1350mA = 13,5A$.
Vận dụng	<p>Câu 200. Ampe kế có GHĐ là 50mA phù hợp để đo cường độ dòng điện nào dưới đây?</p> <p>A. Dòng điện đi qua đèn đốt phát quang có cường độ là 28mA.</p> <p>B. Dòng điện đi qua bóng đèn pin có cường độ là 0,35A.</p> <p>C. Dòng điện đi qua nam châm điện có cường độ là 0,8A.</p> <p>D. Dòng điện đi qua bóng đèn xe máy có cường độ 0,50 A.</p>
Vận dụng	<p>Câu 201. Dùng vôn kế có ĐCNN là 0,2V để đo hiệu điện thế giữa hai cực của một nguồn điện khi chưa mắc vào mạch điện. Cách viết kết quả nào dưới đây là đúng?</p> <p>A. 5,8V</p> <p>B. 1,53V</p> <p>C. 3,16V</p> <p>D. 314mA</p>
Vận dụng	<p>Câu 202. Trong các mạch điện có sơ đồ như hình vẽ dưới đây, các công tắc K ở chế độ được biểu diễn như các hình. Hỏi ampe kế mắc trong sơ đồ mạch điện hình nào có số chỉ khác 0?</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 1</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 2</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 3</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 4</p> </div> </div> <p>A. Hình 1.</p> <p>B. Hình 2.</p> <p>C. Hình 3.</p> <p>D. Hình 4.</p>
Vận dụng	<p>Câu 203. Cho các mạch điện có sơ đồ như hình vẽ dưới đây. Vôn kế trong sơ đồ mạch điện hình nào đo hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn điện khi mạch điện để hở?</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 1</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 2</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 3</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 4</p> </div> </div> <p>A. Hình 1.</p> <p>B. Hình 2.</p> <p>C. Hình 3.</p>

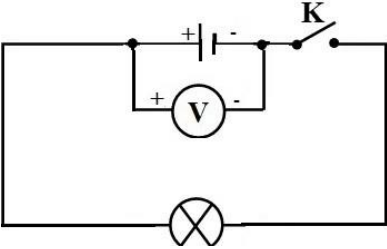
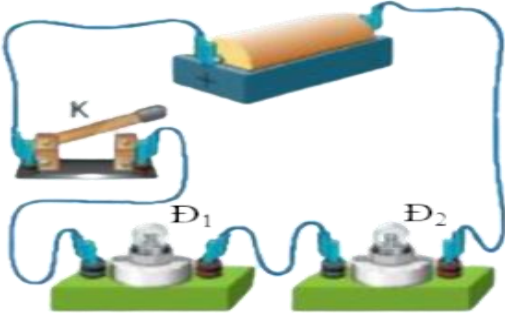
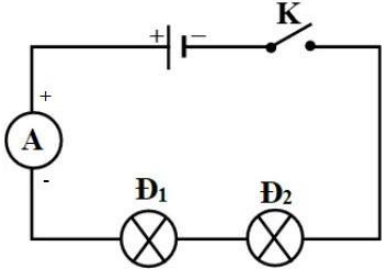
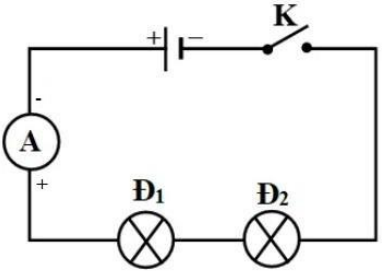
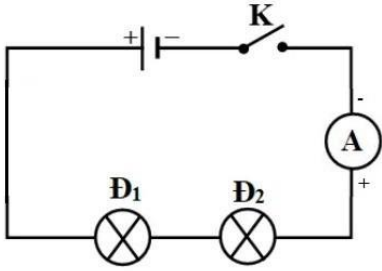
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	D. Hình 4.
Bài 25: Thực hành đo cường độ dòng điện và hiệu điện thế	
Nhận biết	<p>Câu 204. Trong các hình sau kí hiệu của ampe kế khi vẽ sơ đồ mạch điện là:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  <p>Hình A</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình B</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình C</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình D</p> </div> </div> <p>A. Hình A. B. Hình B. C. Hình C. B. Hình D.</p>
Nhận biết	<p>Câu 205. Trong các hình sau kí hiệu của vôn kế khi vẽ sơ đồ mạch điện là:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 1</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 2</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 3</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 4</p> </div> </div> <p>A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.</p>
Nhận biết	<p>Câu 206. Cho mạch điện có sơ đồ như hình vẽ. Khi nhìn vào sơ đồ mạch điện ta biết</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>A. vôn kế V_1 chỉ hiệu điện thế giữa hai đầu bóng đèn Đ_1. B. vôn kế V_1 chỉ hiệu điện thế giữa hai đầu cả hai bóng đèn. C. vôn kế V_2 chỉ hiệu điện thế giữa hai đầu bóng đèn Đ_2. D. vôn kế V_2 chỉ hiệu điện thế giữa hai đầu bóng đèn Đ_1.</p>
Nhận biết	<p>Câu 207. Trên bóng đèn tròn có ghi 220V. Khi nối vôn kế với hai đầu bóng đèn trên khi nó chưa được mắc vào mạch điện thì</p> <p>A. vôn kế chỉ giá trị 0V. B. vôn kế chỉ giá trị 220V. C. vôn kế chỉ giá trị 110V. D. vôn kế chỉ giá trị bất kì khác không.</p>

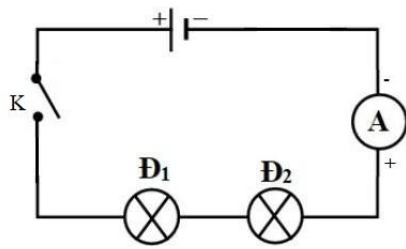
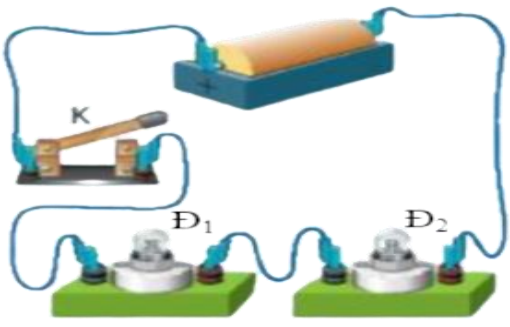
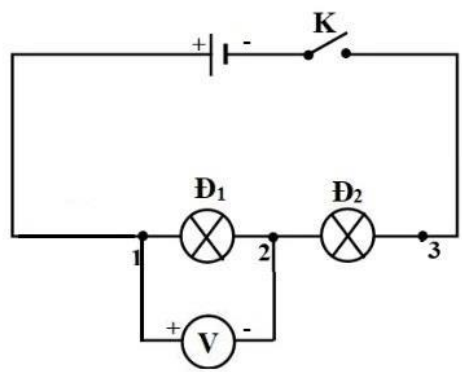
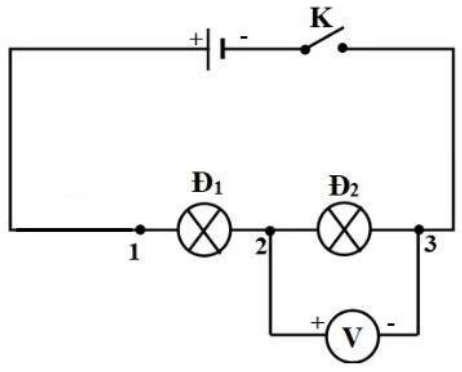
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 208. Cho mạch điện có sơ đồ như hình vẽ. Khi khóa K mở, vôn kế chỉ hiệu điện thế</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>A. giữa hai cực của nguồn điện. B. giữa hai đầu bóng đèn. C. của dòng điện trong mạch. D. của toàn bộ mạch điện.</p>
<p>Thông hiểu</p>	<p>Câu 209. Trong các sơ đồ mạch điện ở hình bên. Cách mắc vôn kế đúng là:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: flex-end;"> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 1</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 2</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 3</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>Hình 4</p> </div> </div> <p>A. Hình 2 và hình 3. B. Hình 1 và hình 4. C. Hình 1 và hình 3. D. Hình 2 và hình 4.</p>
<p>Thông hiểu</p>	<p>Câu 210. Muốn đo hiệu điện thế giữa hai đầu ổ cắm điện trong nhà, ta phải chỉnh trên vôn kế có giới hạn đo</p> <p>A. điện xoay chiều (AC), GHĐ lớn hơn 220V. B. điện xoay chiều (AC), GHĐ nhỏ hơn 220V. C. điện một chiều (DC), GHĐ bằng 220V. D. điện một chiều (DC), GHĐ lớn hơn 220V.</p>
<p>Thông hiểu</p>	<p>Câu 211. Để đo cường độ dòng điện trong mạch, cách mắc Ampe kế đúng là:</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>A.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
--------	------------------

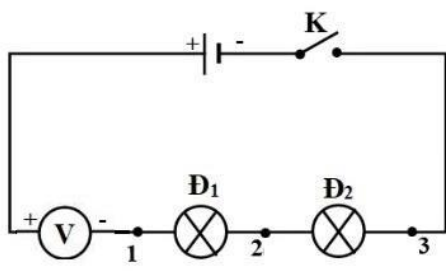
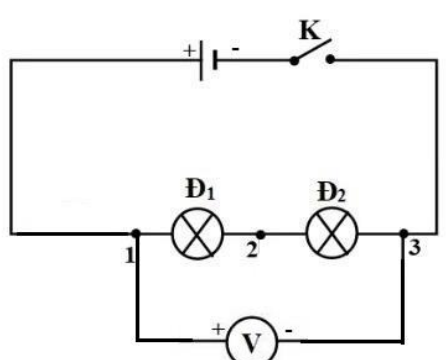
B.	
C.	
D.	

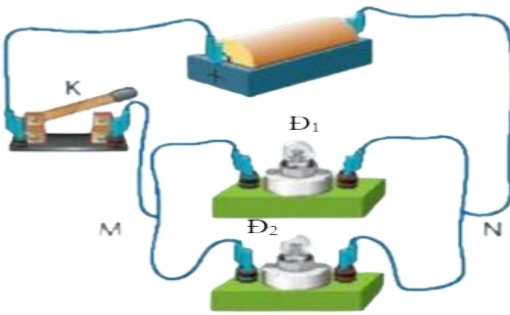
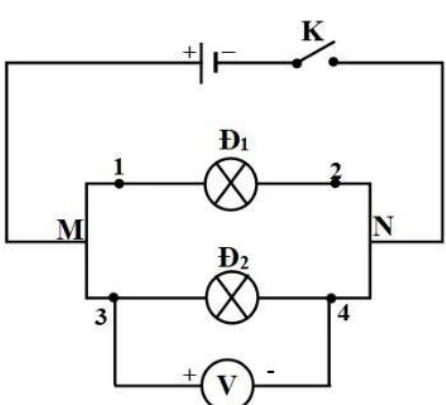
Thông hiểu	<p>Câu 212. Người ta mắc vôn kế để đo hiệu điện thế giữa hai đầu bóng đèn như mạch điện ở hình bên: Sơ đồ mạch điện nào là đúng?</p>	
A.		
B.		
C.		

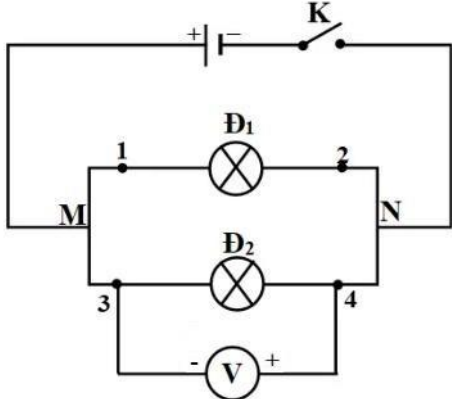
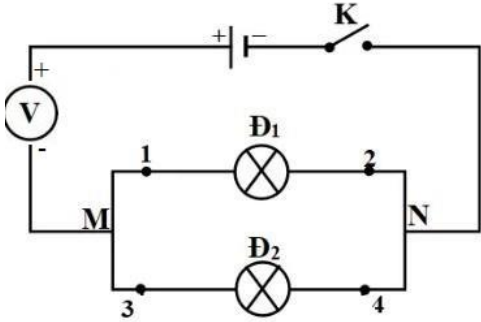
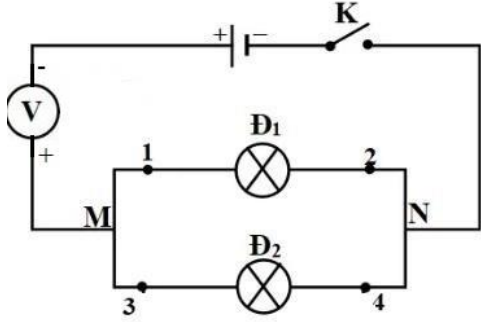
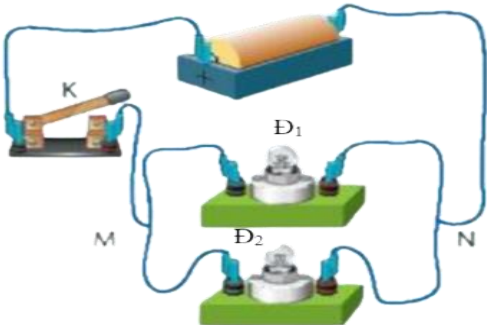
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	 <p>D.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 213. Ta có mạch điện gồm đèn 1 mắc nối tiếp với đèn 2 như hình vẽ sau:</p>  <p>Để đo dòng điện chạy trong mạch, sơ đồ mạch điện nào sau đây là đúng?</p> <p>A.</p>  <p>B.</p>  <p>C.</p> 

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	 <p>D.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 214. Ta có mạch điện gồm đèn 1 mắc nối tiếp với đèn 2 như hình vẽ sau:</p>  <p>Để đo hiệu điện thế hai đầu đèn 1, sơ đồ mạch điện nào sau đây là đúng?</p> <div style="display: flex; flex-direction: column; align-items: center;"> <div data-bbox="494 1052 957 1422" style="text-align: center;">  <p>A.</p> </div> <div data-bbox="494 1500 957 1870" style="text-align: center;">  <p>B.</p> </div> </div>

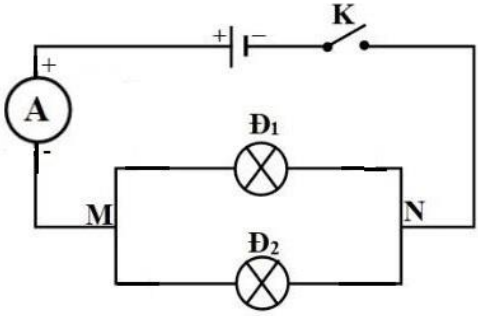
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
--------	------------------

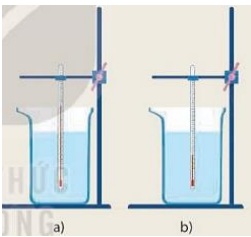
	
C.	
	D.

	<p>Câu 215. Ta có mạch điện gồm đèn 1 mắc nối tiếp với đèn 2 như hình vẽ sau:</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>Để đo hiệu điện thế hai đầu đèn 1, sơ đồ mạch điện nào sau đây là đúng?</p>
Vận dụng	
	A.


CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<div style="text-align: center;">  </div> <p>B.</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>C.</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>D.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 216. Ta có mạch điện gồm đèn 1 song song với đèn 2 như hình vẽ sau:</p> <div style="text-align: center;">  </div>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p data-bbox="432 232 1417 315">Để đo cường độ dòng điện chạy qua đèn 1, sơ đồ mạch điện nào sau đây là đúng?</p> <div data-bbox="507 344 959 658" style="text-align: center;"> </div> <p data-bbox="432 741 464 775">A.</p> <div data-bbox="507 804 959 1117" style="text-align: center;"> </div> <p data-bbox="432 1200 464 1234">B.</p> <div data-bbox="507 1263 959 1576" style="text-align: center;"> </div> <p data-bbox="432 1659 464 1693">C.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	 <p>D.</p>
Bài 26: Năng lượng nhiệt và nội năng	
Nhận biết	<p>Câu 217. Tính chất nào sau đây không phải là của nguyên tử, phân tử?</p> <p>A. Có lúc chuyển động, có lúc đứng yên.</p> <p>B. Chuyển động hỗn loạn không ngừng.</p> <p>C. Giữa các nguyên tử, phân tử có khoảng cách.</p> <p>D. Nhiệt độ càng cao thì chuyển động càng nhanh.</p>
Nhận biết	<p>Câu 218. Năng lượng nhiệt (nhiệt năng) là năng lượng mà vật có được do</p> <p>A. chuyển động nhiệt.</p> <p>B. các nguyên tử, phân tử hút nhau.</p> <p>C. các nguyên tử, phân tử đẩy nhau.</p> <p>D. nguyên tử, phân tử va chạm với nhau.</p>
Nhận biết	<p>Câu 219. Nội năng của một vật là</p> <p>A. tổng động năng và thế năng của nguyên tử, phân tử cấu tạo nên vật.</p> <p>B. năng lượng mà vật có được do chuyển động nhiệt.</p> <p>C. năng lượng mà vật có được do các nguyên tử, phân tử hút nhau.</p> <p>D. năng lượng mà vật có được do các nguyên tử, phân tử đẩy nhau.</p>
Nhận biết	<p>Câu 220. Khi một vật được làm nóng thì</p> <p>A. nội năng của vật tăng.</p> <p>B. nội năng của vật giảm.</p> <p>C. nội năng của vật không thay đổi.</p> <p>D. nội năng của vật có thể tăng hoặc có thể giảm.</p>
Nhận biết	<p>Câu 221. Có mấy cách để làm thay đổi năng lượng nhiệt của vật?</p> <p>A. 2</p> <p>B. 1</p> <p>C. 3</p> <p>D. 4</p>
Thông hiểu	<p>Câu 222. Lực tương tác nguyên tử, phân tử là</p> <p>A. lực hút và lực đẩy giữa các nguyên tử, phân tử.</p> <p>B. lực hút giữa các nguyên tử, phân tử.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>C. lực đẩy giữa các nguyên tử, phân tử. D. lực hút hoặc lực đẩy giữa các nguyên tử, phân tử.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 223. Khi xoa lòng hai bàn tay với nhau sau nhiều lần thì đã có sự chuyển hóa năng lượng từ A. cơ năng sang nhiệt năng. B. nhiệt năng sang cơ năng. C. thế năng sang nhiệt năng. D. nội năng sang nhiệt năng.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 224. Thả một quả cầu kim loại ở nhiệt độ phòng vào cốc nước nóng thì A. nhiệt năng của quả cầu tăng lên, còn nhiệt năng của nước giảm đi. B. nhiệt năng của quả cầu giảm đi, còn nhiệt năng của nước tăng lên. C. nhiệt năng của quả cầu và của nước đều tăng lên. D. nhiệt năng của quả cầu và của nước đều giảm đi.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 225. Hơ hai bàn tay mình trên ngọn lửa sau một lúc sẽ thấy hai bàn tay nóng lên là do A. ngọn lửa đã truyền nhiệt lượng cho hai bàn tay làm chúng nóng lên. B. phân tử, nguyên tử trong tay chuyển động nhanh hơn làm tăng nhiệt năng. C. có sự chuyển hóa năng lượng từ động năng sang nhiệt năng. D. lực tương tác giữa các nguyên tử, phân tử tăng lên.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 226. Trong các trường hợp sau, trường hợp nào đã có sự chuyển hóa năng lượng từ cơ năng sang nhiệt năng? A. Xoa hai lòng bàn tay với nhau một lúc sau sẽ thấy hai lòng bàn tay nóng lên. B. Hơ hai bàn tay mình trên ngọn lửa sau một lúc sẽ thấy hai bàn tay nóng lên. C. Đun nước trên bếp điện sau một thời gian thì ta thấy nước nóng lên và bay hơi. D. Rót nước sôi vào một cái cốc bằng kim loại một lúc sau ta thấy thành cốc nóng lên.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 227. So sánh nội năng của nước trong hai cốc ở hình vẽ sau:</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>A. Nội năng của các phân tử nước ở cốc a lớn hơn nội năng của các phân tử</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>nước ở cốc b.</p> <p>B. Nội năng của các phân tử nước ở cốc b lớn hơn nội năng của các phân tử nước ở cốc a.</p> <p>C. Nội năng của các phân tử nước ở cốc a bằng nội năng của các phân tử nước ở cốc b.</p> <p>D. Không thể so sánh được nội năng của các phân tử nước ở hai cốc.</p>
Vận dụng	<p>Câu 228. Ta đun nước tới khi nước bắt đầu sôi thì nhiệt độ của nước tăng dần là do</p> <p>A. các phân tử, nguyên tử của nước chuyển động nhanh lên làm nội năng của nước tăng và nhiệt độ của nước tăng theo.</p> <p>B. các phân tử, nguyên tử của nước chuyển động chậm đi làm nội năng của nước tăng và nhiệt độ của nước tăng theo.</p> <p>C. khoảng cách của các phân tử, nguyên tử nước tăng lên làm nội năng của nước tăng và nhiệt độ của nước tăng theo.</p> <p>D. lực tương tác của các phân tử, nguyên tử nước tăng lên làm nội năng của nước tăng và nhiệt độ của nước tăng theo.</p>
Vận dụng	<p>Câu 229. Khi nước đã sôi ở 100°C, ta tiếp tục đun thì nước dùng lượng nhiệt đó để chuyển từ thể lỏng sang thể hơi nên nhiệt độ nước không tăng mà vẫn giữ 100°C đến khi cạn dần. Trong quá trình này, vẫn có sự chuyển hóa</p> <p>A. nhiệt năng thành động năng của phân tử nước.</p> <p>B. động năng thành nhiệt năng của phân tử nước.</p> <p>C. nhiệt năng thành thế năng của phân tử nước.</p> <p>D. thế năng thành động năng của phân tử nước.</p>
Vận dụng	<p>Câu 230. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về nội năng của vật?</p> <p>A. Bất kì vật nào dù nóng hay lạnh thì cũng đều có nội năng.</p> <p>B. Chỉ những vật có khối lượng lớn mới có nội năng.</p> <p>C. Chỉ những vật có nhiệt độ cao mới có nội năng.</p> <p>D. Chỉ những vật trọng lượng riêng lớn mới có nội năng.</p>
Vận dụng	<p>Câu 231. Đại lượng nào dưới đây của vật rắn không thay đổi, khi chuyển động nhiệt của các phân tử cấu tạo nên vật thay đổi?</p> <p>A. Khối lượng của vật.</p> <p>B. Nhiệt độ của vật.</p> <p>C. Nội năng của vật.</p> <p>D. Thể tích của vật.</p>
Bài 27. Thực hành đo năng lượng nhiệt bằng Junlemeter	
Nhận biết	<p>Câu 232. Joulemeter là dụng cụ dùng để</p> <p>A. đo năng lượng nhiệt mà vật nhận được khi bị đun nóng.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>B. đo nhiệt độ tăng thêm của vật khi bị đun nóng. C. đo nhiệt độ của vật khi bị đun nóng. D. đo nhiệt dung riêng của chất làm vật.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 233. Trong thí nghiệm đo năng lượng nhiệt của vật khi bị đun nóng như hình bên. Để đo nhiệt độ tăng thêm trong quá trình đun thì người ta dùng</p> <p>A. nhiệt kế. B. joulemerter. C. bình nhiệt lượng kế. D. biến thế nguồn.</p> 
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 234. Để tính nhiệt lượng mà vật nhận thêm trong quá trình truyền nhiệt. Người ta có thể dùng công thức</p> <p>A. $Q = m.c.(t_2 - t_1)$ B. $Q = m.c.(t_1 - t_2)$ C. $Q = \frac{m.c}{t_2 - t_1}$ D. $Q = \frac{m.c}{t_1 - t_2}$</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 235. Nhiệt dung riêng của nước có giá trị bằng</p> <p>A. 4180 J/kg.K. B. 4108 J/kg.K. C. 4810 J/kg.K. D. 4080 J/kg.K.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 236. Nhiệt dung riêng của một chất cho biết</p> <p>A. nhiệt lượng cần thiết để làm cho 1kg chất đó tăng thêm 1°C. B. nhiệt năng cần thiết để làm cho 1kg chất đó tăng thêm 1°C. C. nhiệt năng cần thiết để làm cho 1m³ chất đó tăng thêm 1°C. D. nhiệt lượng cần thiết để làm cho 1m³ chất đó tăng thêm 1°C.</p>
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 237. Trong công thức tính nhiệt lượng thu vào $Q = m.c.(t_2 - t_1)$ thì t_2 là</p> <p>A. nhiệt độ lúc sau của vật. B. nhiệt độ lúc đầu của vật. C. năng lượng nhiệt lúc đầu của vật. D. năng lượng nhiệt lúc sau của vật.</p>
<p>Thông hiểu</p>	<p>Câu 238. Nhiệt dung riêng của nước là 4180J/kg.K, điều đó có nghĩa là</p> <p>A. để 1kg nước tăng lên 1 độ ta cần cung cấp cho nó nhiệt lượng là 4180J.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>B. để 1kg nước giảm đi 1 độ ta cần cung cấp cho nó nhiệt lượng là 4180J. C. để 1kg nước bay hơi ta phải cung cấp cho nó nhiệt lượng là 4180J. D. để 1kg nước khi biến thành nước đá sẽ giải phóng nhiệt lượng là 4180J.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 239. Calo (Cal) là nhiệt lượng cần thiết để làm cho một gam nước nóng thêm 1°C. Vậy 1 calo (Cal) sẽ bằng A. 4,18J. B. 4,2J. C. 4180J. D. 4200J.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 240. Đặt hai vật A và B có cùng khối lượng và cùng nhiệt độ, cùng khoảng cách bên cạnh bếp than. Sau một thời gian, nhiệt độ vật A cao hơn vật B. Ta có thể kết luận là A. Nhiệt dung riêng của A nhỏ hơn của B. B. Nhiệt dung riêng của A lớn hơn của B. C. Thể tích của vật A lớn hơn thể tích của vật B. D. Thể tích của vật A nhỏ hơn thể tích của vật B.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 241. Chọn phát biểu sai. A. Độ tăng nhiệt độ của vật càng lớn thì nhiệt lượng mà vật thu vào để nóng lên càng nhỏ. B. Khối lượng của vật càng lớn thì nhiệt lượng mà vật thu vào để nóng lên càng lớn. C. Nhiệt lượng của vật phụ thuộc vào khối lượng, độ tăng nhiệt độ và nhiệt dung riêng của vật. D. Cùng một khối lượng và độ tăng nhiệt độ như nhau, vật nào có nhiệt dung riêng lớn hơn thì nhiệt lượng thu vào để nóng lên của vật đó lớn hơn.</p>
Vận dụng	<p>Câu 242. Một khối lượng nước 25 kg thu được một nhiệt lượng 1050 kJ thì nóng lên tới 30°C. Nhiệt độ ban đầu của nước là A. 20°C. B. 25°C. C. 30°C. D. 35°C.</p>
Vận dụng	<p>Câu 243. Biết nhiệt dung riêng của nhôm là 880J/kg.K và khi ta đun 1kg nhôm tăng nhiệt độ từ 30°C đến 80°C thì cần cung cấp cho nó một nhiệt lượng là A. 44000J. B. 42000J. C. 86900J. D. 96800J.</p>

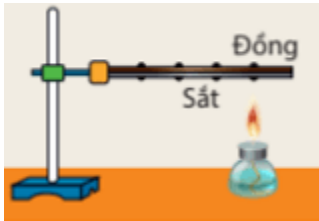

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Vận dụng	<p>Câu 244. Khi cung cấp nhiệt lượng 8360J cho 1kg của một chất, thì nhiệt độ của chất này tăng thêm 2⁰C. Vậy chất này là</p> <p>A. nước. B. rượu. C. nước đá. D. nhôm.</p>
Vận dụng	<p>Câu 245. Hai miếng đồng có khối lượng lần lượt là m và 2m. Khi hơ trên ngọn lửa đèn cồn trong khoảng thời gian bằng nhau, hai vật nhận được nhiệt lượng bằng nhau từ ngọn lửa. Nhiệt độ của miếng đồng m tăng thêm Δt (độ) thì nhiệt độ của miếng đồng 2m tăng thêm</p> <p>A. $\frac{\Delta t}{2}$ (độ). B. Δt (độ). C. 2Δt (độ). D. 4Δt (độ).</p>
Bài 28. Sự truyền nhiệt	
Nhận biết	<p>Câu 246. Bức xạ nhiệt là</p> <p>A. sự truyền nhiệt bằng các tia nhiệt đi thẳng. B. sự truyền nhiệt của các nguyên tử không khí. C. sự truyền nhiệt bằng các dòng không khí. D. sự truyền nhiệt của các nguyên tử chất rắn.</p>
Nhận biết	<p>Câu 247. Năng lượng nhiệt của Mặt Trời truyền xuống Trái Đất bằng hình thức</p> <p>A. bức xạ nhiệt. B. dẫn nhiệt qua không khí. C. đối lưu qua không khí. D. dẫn nhiệt và đối lưu.</p>
Nhận biết	<p>Câu 248. Đối lưu là sự truyền nhiệt bằng</p> <ul style="list-style-type: none"> • A. các dòng chất lỏng hoặc chất khí. B. các dòng chất rắn và chất lỏng. C. các dòng chất lỏng và chân không. D. các dòng chất khí và chất rắn.
Nhận biết	<p>Câu 249. Những vật hấp thụ nhiệt tốt là những vật có bề mặt</p> <p>A. xù xì, sẫm màu. B. nhẵn, sẫm màu. C. xù xì, sáng màu. • D. nhẵn, sáng màu.</p>
Nhận biết	<p>Câu 250. Đối lưu là sự truyền năng lượng nhiệt bởi các dòng chất lưu di</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	chuyển từ A. vùng nóng hơn lên vùng lạnh hơn trong chất lưu. B. vùng lạnh hơn lên vùng nóng hơn trong chất lưu. C. vùng có độ ẩm cao hơn lên vùng có độ ẩm thấp hơn. D. vùng có độ ẩm thấp hơn lên vùng có độ ẩm cao hơn.
Nhận biết	Câu 251. Khi một vật nhận được bức xạ nhiệt thì nó sẽ A. nóng lên. B. lạnh đi. C. chuyển thể. D. tan chảy.
Nhận biết	Câu 252. Khi ta đun một ấm nước trên bếp lò, lớp nước nhận năng lượng nhiệt đầu tiên là A. lớp nước ở đáy ấm. B. lớp nước gần nắp ấm. C. lớp nước gần vòi ấm. D. tất cả nhận nhiệt năng như nhau.
Nhận biết	Câu 253. Khác với sự dẫn nhiệt và đối lưu, bức xạ nhiệt có thể truyền trong A. chân không. B. chất rắn. C. chất khí. D. chất lỏng.
Thông hiểu	Câu 254. Trong các hiện tượng sau đây, hiện tượng nào không liên quan đến sự dẫn nhiệt là: A. Hàng ngày khi nấu ăn bằng bếp ga khi ta đứng gần bếp thì ta cảm thấy nóng. B. Dùng một que sắt dài đưa một đầu vào bếp than đang cháy đỏ, một lúc sau cầm đầu còn lại ta thấy nóng tay. C. Nhúng một đầu chiếc thìa bằng bạc vào một cốc nước sôi, tay ta có cảm giác nóng lên. D. Khi đun nước trong ấm, nước sẽ nóng dần lên, nếu ta sờ ngón tay vào nước thì tay sẽ ấm lên.
Thông hiểu	Câu 255. Chọn câu trả lời sai: A. Bức xạ nhiệt chỉ xảy ra với vật nóng và vật lạnh quá thì không thể bức xạ nhiệt. B. Một vật khi hấp thụ bức xạ nhiệt truyền đến thì nhiệt độ của vật sẽ tăng lên. C. Bức xạ nhiệt là sự truyền nhiệt bằng cách phát ra các tia nhiệt đi thẳng.

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	D. Bức xạ nhiệt có thể xảy ra trong chân không.
Thông hiểu	Câu 256. Một ống nghiệm đựng đầy nước, cần đốt nóng ống ở vị trí nào của ống thì tất cả nước trong ống sôi nhanh hơn? A. Đốt ở đáy ống. B. Đốt ở giữa ống. C. Đốt ở miệng ống. D. Đốt ở vị trí nào cũng được
Thông hiểu	Câu 257. Nếu coi khả năng dẫn nhiệt của không khí là 1 thì khả năng dẫn nhiệt của các chất (vật liệu) khác nhau so với không khí được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là A. gỗ, nước, nhôm, đồng. B. đồng, nhôm, nước, gỗ. C. nước, đồng, nhôm, gỗ. D. nhôm, đồng, nước, gỗ.
Thông hiểu	Câu 258. Trong chân không, một miếng đồng được đun nóng có thể truyền nhiệt cho một miếng đồng không được đun nóng A. chỉ bằng bức xạ nhiệt. B. chỉ bằng bức xạ nhiệt và dẫn nhiệt. C. chỉ bằng bức xạ nhiệt và đối lưu. D. bằng cả bức xạ nhiệt, dẫn nhiệt và đối lưu.
Thông hiểu	Câu 259. Hiện tượng nào sau đây không phải đối lưu? A. Sáp đèn cầy nóng chảy. B. Sự tạo thành gió. C. Sự thông khí trong lò. D. Đun nước nóng trong ấm.
Thông hiểu	Câu 260. Thực tế ta thấy khi nhà được lợp mái bằng ngói thì vào mùa hè sẽ mát hơn và mùa đông sẽ ấm hơn so với nhà được lợp mái bằng tôn là vì A. mái ngói là những vật liệu truyền nhiệt kém, còn mái tôn được làm từ kim loại nên dẫn nhiệt tốt. B. mái ngói là những vật liệu truyền nhiệt tốt, còn mái tôn được làm từ kim loại nên dẫn nhiệt kém. C. mái ngói là những vật liệu dẫn nhiệt kém, còn mái tôn được làm từ kim loại nên dẫn nhiệt tốt. D. mái ngói là những vật liệu dày hơn, còn mái tôn là những vật liệu mỏng hơn.
Vận dụng	Câu 261. Trong một số nhà máy, người ta thường xây dựng những ống khói rất cao vì A. ống khói cao có tác dụng tạo ra sự đối lưu tốt.

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>B. ống khói cao có tác dụng tạo ra sự truyền nhiệt tốt. C. ống khói cao có tác dụng tạo ra sự bức xạ nhiệt tốt. D. ống khói cao có tác dụng tạo ra sự dẫn nhiệt tốt.</p>
Vận dụng	<p>Câu 262. Vào mùa đông người ta thường mặc áo bông giữ ấm được cơ thể là vì A. bông xếp bên trong áo bông có chứa không khí mà không khí dẫn nhiệt kém nên hạn chế sự dẫn nhiệt từ cơ thể ra ngoài. B. sợi bông dẫn nhiệt kém nên hạn chế sự truyền nhiệt từ khí lạnh bên ngoài vào cơ thể. C. áo bông truyền cho cơ thể nhiều nhiệt lượng hơn áo thường. D. khi ta vận động các sợi bông cọ xát vào nhau làm tăng nhiệt độ bên cơ thể.</p>
Vận dụng	<p>Câu 263. Một bàn gỗ và một bàn nhôm có cùng nhiệt độ. Khi sờ tay vào mặt bàn ta cảm thấy mặt bàn nhôm lạnh hơn mặt bàn gỗ là vì A. nhôm dẫn nhiệt tốt hơn gỗ nên khi sờ vào bàn nhôm ta mất nhiệt lượng nhiều hơn khi ta sờ vào bàn gỗ. B. nhôm dẫn nhiệt kém hơn gỗ nên khi sờ vào bàn nhôm ta mất nhiệt lượng nhiều hơn khi ta sờ vào bàn gỗ. C. nhôm dẫn nhiệt kém hơn gỗ nên tay ta làm tăng nhiệt độ của hai bàn nhưng nhiệt độ của bàn nhôm tăng ít hơn. D. nhôm dẫn nhiệt kém hơn gỗ nên tay ta làm nhiệt độ bàn nhôm giảm xuống và làm nhiệt độ bàn gỗ tăng thêm.</p>
Vận dụng	<p>Câu 264. Ngăn đá của tủ lạnh thường đặt ở phía trên ngăn đựng thức ăn, để tận dụng sự truyền nhiệt bằng A. đối lưu. B. bức xạ nhiệt. C. dẫn nhiệt. D. bức xạ nhiệt và dẫn nhiệt.</p>
Vận dụng	<p>Câu 265. Khi đun nước bằng ầm nhôm và bằng ầm đất trên cùng một bếp lửa thì nước trong ầm nhôm nhanh sôi hơn là vì A. nhôm có tính dẫn nhiệt tốt hơn. B. nhôm mỏng hơn. C. nhôm có khối lượng nhỏ hơn. D. nhôm có khối lượng riêng nhỏ hơn.</p>
Vận dụng	<p>Câu 266. Mùa hè người ta thường mặc áo màu trắng, ít mặc áo màu đen vì các vật có màu sáng ít hấp thụ các tia nhiệt hơn nên mặc áo trắng vào mùa hè sẽ A. giảm khả năng hấp thụ các tia nhiệt làm cho ta có cảm giác mát hơn.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>B. một thanh thép và một thanh đồng. C. một thanh nhôm và một thanh đồng. D. một thanh thép và một thanh nhôm.</p>
Nhận biết	<p>Câu 272. Sự nở vì nhiệt của các chất được ứng dụng rộng rãi trong kỹ thuật và đời sống. Trong các vật sau đây vật nào kho hoạt động không phải là ứng dụng của sự nở vì nhiệt? A. Cân đồng hồ. B. Nhiệt kế rượu. C. Kính khí cầu. D. Băng kép.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 273. Khi một vật rắn được làm lạnh đi thì A. thể tích của vật giảm đi. B. khối lượng của vật giảm đi. C. trọng lượng của vật giảm đi. D. trọng lượng của vật tăng lên.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 274. Khi đun nóng một lượng chất lỏng thì A. thể tích của chất lỏng tăng. B. thể tích của chất lỏng giảm. C. khối lượng chất lỏng tăng. D. khối lượng chất lỏng giảm.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 275. Khi so sánh sự nở vì nhiệt của các chất rắn, lỏng, khí ở cùng điều kiện thì: A. Chất khí nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng, chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn. B. Chất khí nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn, chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng. C. Chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất lỏng, chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất khí. D. Chất lỏng nở vì nhiệt nhiều hơn chất rắn, chất rắn nở vì nhiệt nhiều hơn chất khí.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 276. Các trụ bê tông cốt thép không bị nứt khi nhiệt độ ngoài trời thay đổi vì A. bê tông và lõi thép nở vì nhiệt giống nhau. B. bê tông và lõi thép không bị nở vì nhiệt. C. bê tông nở vì nhiệt nhiều hơn thép nên không bị thép làm nứt. D. lõi thép là vật đàn hồi nên lõi thép biến dạng theo bê tông.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 277. Chọn câu đúng trong các câu sau: A. Không khí lạnh có khối lượng riêng lớn hơn không khí nóng.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>B. Không khí lạnh có khối lượng riêng nhỏ hơn không khí nóng. C. Không khí lạnh có khối lượng nặng hơn không khí nóng. D. Không khí lạnh có khối lượng nhẹ hơn không khí nóng.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 278. Một lọ thủy tinh được đậy bằng nút thủy tinh. Nút bị kẹt, ta sẽ mở nút bằng cách là</p> <p>A. hơ nóng cổ lọ. B. hơ nóng hút. C. hơ nóng cả nút và cổ lọ. D. hơ nóng đáy lọ.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 279. Hai thanh kim loại đồng, sắt được ghép chặt vào nhau tạo thành một băng kép. Hình dạng của băng kép sẽ thay đổi như thế nào khi quay thanh kim loại cho mặt sắt ở dưới và hơ nóng bằng đèn cồn?</p>  <p>A. Băng kép sẽ bị cong về phía thanh đồng. B. Băng kép sẽ bị cong về phía thanh sắt. C. Băng kép lúc đầu cong về phía thanh đồng, sau đó cong về phía thanh sắt. D. Băng kép sẽ có hình dạng không thay đổi.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 280. Kết luận nào sau đây là đúng khi nói về khối lượng riêng và khối lượng của một lượng nước ở 4⁰C?</p> <p>A. Khối lượng riêng lớn nhất. B. Khối lượng riêng nhỏ nhất. C. Khối lượng lớn nhất. D. Khối lượng nhỏ nhất.</p>
<p>Vận dụng</p>	<p>Câu 281. Chỗ tiếp nối của hai thanh ray đường sắt lại có một khe hở là vì</p>  <p>A. khi nhiệt độ tăng thanh ray sẽ dài ra có chỗ giãn nở. B. không thể hàn hai thanh ray lại được. C. để vậy sẽ lắp các thanh ray dễ dàng hơn. D. chiều dài thanh ray không đủ.</p>

PHẦN SINH HỌC
TRẮC NGHIỆM KHOA HỌC TỰ NHIÊN 8.

PHẦN: SINH HỌC (Dựa theo cấu trúc sách KHTN 8– Kết nối tri thức)

CẤU TRÚC ĐỀ

1. Theo mức độ nhận thức: Nhận biết: 40%; Thông hiểu: 30%; Vận dụng: 30%.
2. Tổng số câu hỏi: 260 câu (Phương án đúng A)

Bài	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng số câu
	Số câu	Số câu	Số câu	
Bài 1. Sử dụng một số hóa chất..	8	5	7	20
Bài 30. Khái quát cơ thể người	5	3	2	10
Bài 31. Hệ vận động ở người.	6	6	6	18
Bài 32. Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người.	7	6	6	19
Bài 33. Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người.	7	6	5	18
Bài 34. Hô hấp ở người.	5	5	5	15
Bài 35. Hệ bài tiết ở người.	5	5	5	15
Bài 36. Điều hòa môi trường trong của cơ thể người	4	0	1	5
Bài 37. Hệ thần kinh và các giác quan ở người	7	3	3	13
Bài 38. Hệ nội tiết ở người	4	2	1	7
Bài 39. Da và điều hòa thân nhiệt ở người	3	4	4	11
Bài 40. Sinh sản ở người	4	2	1	7
Bài 41. Môi trường và các nhân tố sinh thái	4	3	3	10
Bài 42. Quần thể sinh vật	6	5	5	16
Bài 43. Quần xã sinh vật	8	5	5	18
Bài 44. Hệ sinh thái	7	3	1	11
Bài 45. Sinh quyển	6	6	6	18
Bài 46. Cân bằng tự nhiên	6	4	3	13
Bài 47. Bảo vệ môi trường	6	5	5	16
Tổng	108	78	74	260

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI+ ĐÁP ÁN
	BÀI 1: SỬ DỤNG MỘT SỐ HÓA CHẤT, THIẾT BỊ CƠ BẢN TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nhận biết	<p>Câu 1. Khi thực hiện thí nghiệm, muốn lấy lượng nhỏ hóa chất ở dạng bột để sử dụng chúng ta dùng dụng cụ thí nghiệm nào sau đây?</p> <p>A. Thìa thủy tinh. B. Đũa thủy tinh. C. Ống hút nhỏ giọt. D. Kẹp gỗ.</p>
	<p>Câu 2. Thực hiện sử dụng hóa chất tan toàn trong phòng thí nghiệm, lấy lượng nhỏ hóa chất ở dạng lỏng để thực hiện thí nghiệm chúng ta dùng dụng cụ thí nghiệm nào sau đây?</p> <p>A. Ống hút nhỏ giọt. B. Đũa thủy tinh. C. Thìa thủy tinh. D. Kẹp gỗ.</p>
	<p>Câu 3. Muốn đun chảy hóa chất rắn ta chọn dụng cụ thí nghiệm nào sau đây để đun hóa chất khi thực hiện thí nghiệm?</p> <p>A. Bát sứ. B. Lọ thủy tinh. C. Bình tam giác. D. Cốc chia vạch.</p>
	<p>Câu 4. Trong thực hành thí nghiệm để đảm bảo an toàn, ta dùng kẹp gỗ kẹp ống nghiệm ở vị trí nào sau đây?</p> <p>A. Kẹp ống nghiệm ở vị trí 1/3 từ miệng ống nghiệm xuống. B. Kẹp ống nghiệm ở vị trí 1/3 từ đáy ống nghiệm lên. C. Kẹp ở vị trí 1/2 ống nghiệm. D. Kẹp ở vị trí 1/4 từ miệng ống nghiệm xuống.</p>
	<p>Câu 5. Khi thực hiện cô cạn dung dịch trong phòng thí nghiệm, ta chọn dụng cụ thí nghiệm nào sau đây?</p> <p>A. Đèn cồn, bát sứ, lưới thép, kiềng đun. B. Đèn cồn, lọ thủy tinh, lưới thép, kiềng đun. C. Đèn cồn, bát sứ, đĩa thủy tinh, giá thí nghiệm bằng sắt. D. Đèn cồn, cốc chia vạch, lưới thép, đĩa thủy tinh.</p>
	<p>Câu 6. Thực hiện qui tắc sử dụng hóa chất an toàn trong phòng thí nghiệm, ý nào sau đây không đúng?</p> <p>A. Hóa chất dùng xong còn thừa đổ trở lại vào bình chứa. B. Không ném, ngửi hoặc dùng tay tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. C. Lấy hóa chất xong phải đậy kín bình chứa hóa chất lại. D. Không sử dụng hóa chất đựng trong lọ chứa không có nhãn.</p>
	<p>Câu 7. Thực hiện sử dụng hóa chất an toàn trong phòng thí nghiệm, khi lấy hóa chất</p>

	<p>dạng hạt to hoặc dây ta dùng dụng cụ nào sau đây?</p> <p>A. Panh gấp.</p> <p>B. Kẹp gỗ.</p> <p>C. Thìa thủy tinh.</p> <p>D. Đũa thủy tinh.</p>
	<p>Câu 8. Thiết bị điện nào sau đây dùng để đo cường độ dòng điện?</p> <p>A. Ampe kế.</p> <p>B. Biến trở.</p> <p>C. Máy biến áp.</p> <p>D. Vôn kế.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 9. Trong phòng thí nghiệm, lấy hóa chất ở dạng lỏng 100ml ta thực hiện cách nào sau đây để đảm bảo an toàn?</p> <p>A. Dùng phễu rót 100ml vào ống đong có vạch chứa hơn 100ml.</p> <p>B. Dùng phễu rót vào nhiều ống nghiệm sao cho đủ 100ml.</p> <p>C. Rót thẳng vào cốc thủy tinh có vạch chứa tối đa 100ml.</p> <p>D. Rót thẳng vào bình tam giác chứa tối đa 100ml.</p>
	<p>Câu 10. Đảm bảo an toàn trong phòng thí nghiệm, chúng ta không thực hiện điều nào sau đây?</p> <p>A. Hóa chất lấy sử dụng nếu dư đổ lại bình và đậy kín.</p> <p>B. Tuân thủ qui tắc trong phòng thí nghiệm.</p> <p>C. Thực hiện thí nghiệm theo hướng dẫn của giáo viên.</p> <p>D. Đọc kỹ thông tin trên nhãn hóa chất trước khi sử dụng</p>
	<p>Câu 11. Thiết bị điện nào sau đây là nguồn cung cấp điện trong phòng thí nghiệm?</p> <p>A. Pin.</p> <p>B. Ampe kế.</p> <p>C. Vôn kế.</p> <p>D. Joulemeter.</p>
	<p>Câu 12. Trong mạch điện sử dụng trong gia đình, người ta thường mắc cầu chì hoặc dùng cầu dao tự động có công dụng gì?</p> <p>A. Dòng điện trong mạch tăng quá mức thì mạch điện bị ngắt nhằm tránh sự cố.</p> <p>B. Có chức năng chuyển điện áp xoay chiều thành điện áp một chiều có giá trị nhỏ hơn.</p> <p>C. Cầu chì hay cầu dao tự động làm cho dòng điện trong mạch có cường độ luôn ổn định.</p> <p>D. Cầu chì hay cầu dao tự động có công dụng làm cho điện năng tiêu thụ giảm hơn.</p>
<p>Câu 13. Vì sao máy đo huyết áp cơ thường ưu tiên lựa chọn sử dụng trong bệnh viện</p>	

	<p>hơn máy đo huyết áp điện tử?</p> <p>A. Máy đo huyết áp cơ cho kết quả chính xác cao, giá thành rẻ, có độ bền lâu.</p> <p>B. Máy đo huyết áp cơ dễ sử dụng, có thể tự đo cho bản thân dễ dàng.</p> <p>C. Máy đo huyết áp cơ nhỏ gọn giúp con người dễ mang đi và dễ sử dụng.</p> <p>D. Máy đo huyết áp cơ nhanh chóng cho kết quả chính xác, tự động hiện kết quả trên màn hình LCD.</p>
Vận dụng	<p>Câu 14. Trong các lọ đựng hóa chất sau đây, lọ nào chứa hóa chất nguy hiểm?</p> <p>A. Sulfur acid.</p> <p>B. Sulfur.</p> <p>C. Calcium carbonate.</p> <p>D. Dung dịch coppe(II) sulfat.</p>
	<p>Câu 15. Ý nào sau đây sử dụng thiết bị điện chưa an toàn?</p> <p>A. Sử dụng điện thoại khi đang sạc pin.</p> <p>B. Sử dụng dây điện phải có vỏ bọc theo tiêu chuẩn.</p> <p>C. Ngắt nguồn điện trước khi sửa chữa điện.</p> <p>D. Làm thí nghiệm khi nguồn điện dưới 40 vôn.</p>
	<p>Câu 16. Trong các thiết bị sau đây, thiết bị nào là thiết bị điện hỗ trợ?</p> <p>A. Dây nối.</p> <p>B. Biến trở.</p> <p>C. Bóng đèn.</p> <p>D. Chuông điện.</p>
	<p>Câu 17. Trong các thiết bị điện sau đây, thiết bị nào là thiết bị tiêu thụ năng lượng điện?</p> <p>A. Bóng đèn.</p> <p>B. Dây nối.</p> <p>C. Công tắc.</p> <p>D. Cầu chì ống.</p>
	<p>Câu 18. Câu nào sau đây thể hiện sử dụng điện an toàn?</p> <p>A. Nguồn điện trong gia đình mắc cao không để trẻ nhỏ tiếp xúc được.</p> <p>B. Có thể tận dụng dây điện cũ có vỏ cách điện hỏng nhằm thực hiện tiết kiệm.</p> <p>C. Khi sửa chữa điện không cần ngắt mạch điện.</p> <p>D. Có thể sử dụng điện thoại khi đang sạc điện.</p>
	<p>Câu 19. Nội dung nào sau đây không đảm bảo an toàn khi sử dụng điện trong phòng thí nghiệm?</p> <p>A. Thực hiện thí nghiệm với nguồn điện có hiệu điện thế trên 40V.</p> <p>B. Thực hiện lắp ráp các thiết bị điện khi đã ngắt dòng điện trong mạch.</p> <p>C. Không sử dụng dây dẫn có vỏ cách điện bị hư hỏng hoặc quá cũ.</p> <p>D. Tuân thủ thực hiện thí nghiệm theo hướng dẫn của giáo viên.</p>

	<p>Câu 20. Khi gặp sự cố cháy nổ thiết bị điện trong khi thực hành thí nghiệm, hành động đầu tiên chúng ta làm gì?</p> <p>A. Bình tĩnh ngắt hệ thống điện trong phòng thí nghiệm, báo ngay với giáo viên.</p> <p>B. Sử dụng bình chữa cháy xịt vào thiết bị đang cháy nổ.</p> <p>C. Hoảng sợ, hô hoán bỏ chạy ra khỏi phòng thực hành thí nghiệm.</p> <p>D. Dùng nướcchay bình chữa cháy xịt vào thiết bị đang cháy nổ.</p>
CẤP ĐỘ	
BÀI 30: KHÁI QUÁT CƠ THỂ NGƯỜI	
Nhận biết	<p>Câu 21. Đơn vị cấu tạo cơ bản của cơ thể người là gì?</p> <p>A. Tế bào.</p> <p>B. Mô.</p> <p>C. Cơ quan .</p> <p>D. Hệ cơ quan.</p>
	<p>Câu 22. Cơ thể người có bao nhiêu hệ cơ quan?</p> <p>A. 8.</p> <p>B. 7.</p> <p>C. 6.</p> <p>D. 5.</p>
	<p>Câu 23. Hệ thần kinh gồm những cơ quan nào?</p> <p>A. Não, tủy sống, dây thần kinh, hạch thần kinh.</p> <p>B. Não, cột sống, dây thần kinh, hạch thần kinh.</p> <p>C. Não, tủy sống, dây thần kinh não, dây thần kinh tủy.</p> <p>D. Não, tủy sống, dây thần kinh.</p>
	<p>Câu 24. Cơ quan nào không thuộc hệ hô hấp?</p> <p>A. Thực quản.</p> <p>B. Thanh quản.</p> <p>C. Khí quản.</p> <p>D. Phế quản.</p>
Nhận biết	<p>Câu 25. Hệ tuần hoàn gồm có:</p> <p>A. Tim và mạch máu (động mạch, tĩnh mạch, mao mạch).</p> <p>B. Tim và mạch máu (động mạch, tĩnh mạch).</p>

	<p>C. Tim và mạch máu (động mạch, mao mạch).</p> <p>D. Tim và mạch máu (tĩnh mạch, mao mạch).</p>
Thông hiểu	<p>Câu 26. Cho các nhận định sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Toàn bộ cơ thể người được bao bọc bên ngoài bởi một lớp da. 2. Hệ bài tiết gồm: Phổi, thận, da. 3. Hệ hô hấp gồm các cơ quan: Mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản, thực quản. 4. Hệ sinh dục giúp cơ thể sinh sản, duy trì nòi giống. <p>Có bao nhiêu nhận định sai?</p> <p>A. 1.</p> <p>B. 2.</p> <p>C. 3.</p> <p>D. 4.</p>
	<p>Câu 27. Hệ cơ quan nào dưới đây phân bố ở hầu hết mọi cơ quan trong cơ thể người?</p> <p>A. Hệ tuần hoàn.</p> <p>B. Hệ bài tiết.</p> <p>C. Hệ tiêu hóa.</p> <p>D. Hệ hô hấp.</p>
	<p>Câu 28. Các hệ cơ quan nào dưới đây có vai trò điều khiển và điều hòa hoạt động của các hệ cơ quan khác trong cơ thể?</p> <p>A. Hệ nội tiết và hệ thần kinh.</p> <p>B. Hệ nội tiết và hệ tuần hoàn.</p> <p>C. Hệ bài tiết và hệ thần kinh.</p> <p>D. Hệ hô hấp và hệ nội tiết.</p>
VẬN DỤNG	<p>Câu 29. Cho các nhận định sau về hoạt động cơ thể người khi chơi thể thao:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhu cầu về năng lượng của cơ thể cao hơn so với lúc bình thường. 2. Nhịp tim và nhịp thở tăng để đáp ứng kịp thời chất hữu cơ, oxygen và carbon dioxide cho các tế bào trong cơ thể. 3. Hệ vận động, hệ thần kinh, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ bài tiết cùng tham gia phối hợp hoạt động. 4. Sau khi chơi thể thao nhịp tim và nhịp thở tăng nhanh hơn so với lúc bình thường rồi dần trở về mức bình thường. <p>Có bao nhiêu nhận định đúng?</p> <p>A. 4.</p> <p>B. 3.</p> <p>C. 2.</p> <p>D. 1.</p>

	<p>Câu 30. Cho các biện pháp sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Uống đủ nước, cung cấp đầy đủ các nhóm chất cho cơ thể. 2. Vận động thường xuyên và chú ý nâng cao cường độ luyện tập. 3. Hạn chế sử dụng các chất kích thích như rượu, bia,... 4. Có kế hoạch làm việc, ăn uống và nghỉ ngơi khoa học. <p>Số biện pháp giúp chúng ta có cơ thể khỏe mạnh?</p> <p>A. 4 B. 3 C. 2 D. 1</p>
	Bài 31. HỆ VẬN ĐỘNG
Nhận biết	<p>Câu 31. Chất khoáng trong thành phần của xương người có tác dụng gì?</p> <p>A. Giúp xương có tính rắn chắc. B. Giúp xương có tính mềm dẻo. C. Giúp xương có tính đàn hồi. D. Giúp xương cử động linh hoạt.</p>
	<p>Câu 32. Khi nói đến chức năng của hệ vận động ở người, phát biểu nào sau đây sai?</p> <p>A. Điều khiển mọi hoạt động của các cơ quan. B. Tạo nên khung cơ thể có hình dạng nhất định. C. Giúp cơ thể cử động và di chuyển. D. Bảo vệ các nội quan bên trong cơ thể.</p>
	<p>Câu 33. Ở người, trong các xương sau đây xương nào có khớp bất động?</p> <p>A. Xương hộp sọ. B. Xương cột sống. C. Xương bả vai. D. Xương bàn tay.</p>
	<p>Câu 34. Biểu hiện của bệnh loãng xương ở người?</p> <p>A. Xương giòn và dễ gãy khi bị chấn thương. B. Xương không dài ra thêm. C. Xương không phát triển chiều ngang. D. Dễ gây biến dạng ở xương.</p>
	<p>Câu 35. Khi bị té ngã người bị bệnh, tật nào sau đây dễ bị gãy xương hơn?</p> <p>A. Người mắc bệnh loãng xương. B. Người bị cong vẹo cột sống. C. Người bị thoái hóa khớp. D. Người bị viêm khớp.</p>

	<p>Câu 36. Hộp sọ có cấu tạo như thế nào phù hợp với chức năng bảo vệ bộ não?</p> <p>A. Gồm các xương dẹt khớp với nhau bằng khớp bất động.</p> <p>B. Gồm các xương ngắn khớp với nhau bằng khớp bán động.</p> <p>C. Gồm các xương dài khớp với nhau bằng khớp bất động.</p> <p>D. Gồm các xương dẹt khớp với nhau bằng khớp động.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 37. Khi nói đến nguyên nhân bị loãng xương ở người cao tuổi, phát biểu nào sau đây là sai?</p> <p>A. Kém ăn, mất ngủ, không cung cấp vitamin cho cơ thể.</p> <p>B. Khả năng cơ thể hấp thụ calcium kém.</p> <p>C. Do ít vận động, ít tiếp xúc ánh sáng mặt trời.</p> <p>D. Do dùng thuốc thường xuyên trị các bệnh lí khác.</p>
	<p>Câu 38. Xương trẻ em có đặc điểm gì mà khi bị gãy thì mau lành hơn người lớn?</p> <p>A. Trẻ em xương chứa thành phần cốt giao nhiều hơn.</p> <p>B. Trẻ em xương chứa thành phần chất khoáng nhiều hơn.</p> <p>C. Trẻ em xương chưa có thành phần cốt giao.</p> <p>D. Trẻ em xương chưa phát triển thành phần khoáng.</p>
	<p>Câu 39. Vì sao người cao tuổi dễ bị loãng xương?</p> <p>A. Xương bị lão hóa, tỉ lệ chất cốt giao giảm, thiếu calcium và phosphorus.</p> <p>B. Xương bị lão hóa, tỉ lệ chất cốt giao tăng, thiếu calcium và phosphorus.</p> <p>C. Xương bị lão hóa, tỉ lệ chất cốt giao giảm, dư calcium và phosphorus.</p> <p>D. Xương bị lão hóa, tỉ lệ chất khoáng tăng, dư calcium và phosphorus.</p>
	<p>Câu 40. Ở lứa tuổi nào sau đây, xương phát triển nhanh nhất?</p> <p>A. Tuổi thiếu niên.</p> <p>B. Trẻ em.</p> <p>C. Người trưởng thành.</p> <p>D. Người già.</p>
	<p>Câu 41. Khi nói sự phối hợp của các cơ quan trong hệ vận động, phát biểu nào đây sai?</p> <p>A. Dưới sự điều khiển của hệ thần kinh, xương cử động làm cơ bám vào xương co.</p> <p>B. Dưới sự điều khiển của hệ thần kinh cơ co làm xương cử động.</p> <p>C. Sự sắp xếp cấu tạo của cơ, xương, khớp tạo nên cấu trúc có dạng đòn bẩy.</p> <p>D. Khớp xương hình thành nên điểm tựa, cơ co tạo lực kéo làm xương di chuyển.</p>
	<p>Câu 42. Ở tuổi học sinh, khi đùa giỡn quá mức, tập thể dục sai động tác tư thế ... sẽ ảnh hưởng như thế nào đến hệ vận động?</p> <p>A. Dễ bị trật khớp, bong gân, gãy xương.</p> <p>B. Bị viêm cơ, viêm khớp.</p> <p>C. Dễ bị bệnh loãng xương.</p> <p>D. Dễ bị bệnh còi xương.</p>

Vận dụng	<p>Câu 43. Khi thực hiện sơ cứu cho người gãy xương, thao tác nào sau đây không đúng?</p> <p>A. Dùng tay nắn bóp cố định lại chỗ xương bị gãy.</p> <p>B. Buộc cố định nẹp không quá lỏng cũng không quá chặt.</p> <p>C. Vết thương hở cần vô trùng hoặc cầm máu trước khi cố định xương.</p> <p>D. Đặt người bị thương nằm bất động theo nguyên tắc trên một khớp và dưới một khớp.</p>
	<p>Câu 44. Cho các câu sau đây:</p> <p>1. Đặt hai nẹp vào hai phía của cẳng tay, nẹp dài từ khuỷu tay tới cẳng tay, lót gạc y tế phía trong nẹp.</p> <p>2. Dùng vải làm dây đeo vào cổ để đỡ cẳng tay, cẳng tay vuông góc với cánh tay.</p> <p>3. Dùng vải rộng hoặc băng y tế buộc cố định nẹp.</p> <p>4. Đặt tay bị gãy vào sát thân nạn nhân.</p> <p>Hãy chọn các câu trên sao cho trình tự đúng khi thực hiện sơ cứu cho người gãy xương cẳng tay?</p> <p>A. 4,1,3,2.</p> <p>B. 4,3,2,1.</p> <p>C. 2,4,3,1.</p> <p>D. 1,3,4,2.</p>
	<p>Câu 45. Biện pháp nào sau đây không có tác dụng phòng ngừa bệnh loãng xương ở người lớn tuổi?</p> <p>A. Tránh mang vác đồ nặng, ngồi không đúng tư thế.</p> <p>B. Vận động vừa sức, tắm nắng, đi bộ.</p> <p>C. Duy trì chế độ dinh dưỡng hợp lí đủ chất.</p> <p>D. Bổ sung vitamin và khoáng chất cần thiết cho cơ thể.</p>
	<p>Câu 46. Ở người lớn tuổi, để bảo vệ và rèn luyện hệ vận động, nên chọn môn thể dục, thể thao nào sau đây để rèn luyện phù hợp?</p> <p>A. Đi bộ.</p> <p>B. Cầu lông.</p> <p>C. Bóng bàn.</p> <p>D. Chạy bộ.</p>
	<p>Câu 47. Phòng chống tật cong vẹo cột sống ở lứa tuổi học sinh cần thực hiện nội dung nào sau đây?</p> <p>A. Ngồi học đúng tư thế, tránh mang vác quá nặng.</p> <p>B. Không đùa giỡn chạy nhảy quá mức.</p> <p>C. Khẩu phần ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng.</p> <p>D. Thường xuyên thể dục thể thao vừa sức.</p>

	<p>Câu 48. Ở lứa tuổi các em, ngồi học không đúng tư thế, mang cặp quá nặng có nguy cơ bị bệnh, tật nào sau đây của hệ vận động?</p> <p>A. Tật cong vẹo cột sống.</p> <p>B. Bệnh loãng xương.</p> <p>C. Bệnh viêm khớp.</p> <p>D. Bệnh còi xương.</p>
<p>BÀI 32. DINH DƯỠNG VÀ TIÊU HÓA Ở NGƯỜI</p>	
<p>Nhận biết</p>	<p>Câu 49. Khái niệm dinh dưỡng là gì?</p> <p>A. Là quá trình cơ thể thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng để duy trì sự sống.</p> <p>B. Là chất có trong thức ăn mà cơ thể sử dụng cần thiết cho mọi hoạt động sống.</p> <p>C. Là quá trình cơ thể hấp thu chất dinh dưỡng và thải chất cặn bã ra ngoài môi trường.</p> <p>D. Là quá trình cơ thể lấy thức ăn từ môi trường ngoài vào cơ thể.</p> <hr/> <p>Câu 50. Ở khoang miệng, thức ăn nào sau đây được tiêu hóa một phần?</p> <p>A. Tinh bột chín.</p> <p>B. Lipid.</p> <p>C. Protein.</p> <p>D. Carbohydrate.</p> <hr/> <p>Câu 51. Với khẩu phần ăn đầy đủ chất, enzyme pepsin ở dạ dày biến đổi một phần thức ăn nào sau đây?</p> <p>A. Protein.</p> <p>B. Lipid.</p> <p>C. Carbohydrate.</p> <p>D. Vitamim.</p> <hr/> <p>Câu 52. Cơ quan nào của hệ tiêu hóa có chức năng tiết dịch vị tiêu hóa thức ăn?</p> <p>A. Dạ dày.</p> <p>B. Khoang miệng.</p> <p>C. Ruột non.</p> <p>D. Ruột già.</p> <hr/> <p>Câu 53. Trong quá trình tiêu hóa thức ăn, gan tiết ra dịch tiêu hóa nào sau đây?</p> <p>A. Dịch mật.</p> <p>B. Dịch tụy.</p> <p>C. Dịch ruột.</p> <p>D. Enzyme amylase.</p> <hr/> <p>Câu 54. Thức ăn được biến đổi triệt để ở phần nào của ống tiêu hóa?</p> <p>A. Ruột non.</p> <p>B. Ruột già.</p>

	<p>C. Dạ dày. D. Khoang miệng.</p> <p>Câu 55. Trong quá trình tiêu hóa, chất dinh dưỡng được hấp thụ vào cơ thể qua bộ phận nào sau đây? A. Thành ruột non. B. Thành dạ dày. C. Thành ruột già. D. Thành trực tràng.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 56. Tuyến tiêu hóa có vai trò gì trong quá trình tiêu hóa thức ăn? A. Tiết dịch tiêu hóa biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng mà cơ thể hấp thụ được. B. Cắt xé thức ăn thành nhỏ vụn, làm mềm, làm nhuyễn thức ăn để cơ thể dễ hấp thụ. C. Trộn đều thức ăn thấm đều dịch tiêu hóa giúp cơ thể dễ hấp thụ. D. Thu nhận thức ăn và đẩy xuống các phần dưới của ống tiêu hóa.</p>
	<p>Câu 57. Trong quá trình tiêu hóa, ruột già có vai trò nào sau đây? A. Hấp thụ nước và thải phân. B. Tiêu hóa thức ăn triệt để. C. Hấp thụ các chất dinh dưỡng. D. Thải các chất dư thừa.</p>
	<p>Câu 58. Khi nói về nhu cầu dinh dưỡng ở người, phát biểu nào sau đây sai? A. Người già có nhu cầu dinh dưỡng rất cao. B. Trẻ em cần nhu cầu dinh dưỡng cao. C. Người lao động nặng nhu cầu dinh dưỡng cao. D. Người mới khỏi bệnh cần nhu cầu dinh dưỡng cao.</p>
	<p>Câu 59. Để phòng bệnh về tiêu hóa, biện pháp thực hiện nào sau đây không đúng? A. Thường xuyên uống nước có cồn, có ga để dễ tiêu hóa. B. Duy trì chế độ dinh dưỡng hợp lí, đủ chất. C. Thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm. D. Giữ vệ sinh răng miệng đúng cách.</p>
	<p>Câu 60. Trong các nguyên tắc lập khẩu phần ăn, nguyên tắc nào sau đây không đúng? A. Cung cấp nhiều carbohydrate cho người già và trẻ em. B. Đảm bảo cung cấp đủ năng lượng cho cơ thể. C. Đủ nhóm thức ăn, vitamin và muối khoáng. D. Đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng khác nhau của mỗi cơ thể.</p>
	<p>Câu 61. Cơ quan nào dưới đây không tiết ra dịch tiêu hóa thức ăn? A. Ruột già. B. Dạ dày. C. Ruột non.</p>

	D. Gan.
Vận dụng	Câu 62. Người bị viêm loét dạ dày hạn chế sử dụng loại thức ăn nào sau đây? A. Thức ăn quá chua. B. Thức ăn nhiều lipid. C. Thức ăn nhiều protein. D. Thức ăn nhiều carbohydrate.
	Câu 63. Ở trẻ em, chất dinh dưỡng không được cung cấp đầy đủ trong thời gian dài sẽ hậu quả gì? A. Trẻ suy dinh dưỡng, còi xương, chậm phát triển. B. Trẻ em phát triển không cân đối, béo phì. C. Trẻ em không phát triển chiều cao, nguy cơ đau dạ dày. D. Trẻ em rối loạn tiêu hóa, bệnh loãng xương.
	Câu 64. Trong khẩu phần ăn thiếu chất xơ dễ gây bệnh nào sau đây cho hệ tiêu hóa? A. Táo bón. B. Tiêu chảy. C. Đau dạ dày. D. Viêm đại tràng.
	Câu 65. Người có triệu chứng đau vùng bụng trên rốn, đầy hơi, khó tiêu, ợ chua, rối loạn tiêu hóa là triệu chứng bệnh nào của đường tiêu hóa? A. Viêm loét dạ dày, tá tràng. B. Táo bón. C. Viêm ruột thừa. D. Viêm đại tràng.
	Câu 66. Trong các thực phẩm sau đây, thực phẩm nào có độc tố gây hại cho cơ thể? A. Củ khoai tây mọc mầm. B. Củ khoai lang mọc mầm. C. Hạt đậu xanh nảy mầm. D. Củ tỏi nảy mầm.
	Câu 67. Thực phẩm là các loại rau bảo quản bằng cách nào sau đây phù hợp nhất? A. Sử dụng màng bọc kín và để trong ngăn mát tủ lạnh. B. Sử dụng màng bọc kín và để trong ngăn đông tủ lạnh. C. Sử dụng bọc và hút chân không để trong ngăn mát tủ lạnh. D. Sử dụng bọc kín và để ngoài không khí.
	BÀI 33. MÁU VÀ HỆ TUẦN HOÀN CỦA CƠ THỂ NGƯỜI
Nhận biết	Câu 68. Máu gồm các thành phần nào sau đây? A. Máu gồm huyết tương, hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu. B. Máu gồm nước, hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu. C. Máu gồm huyết tương, nước, hồng cầu và bạch cầu.

	<p>D. Máu gồm nước, hồng cầu, tiểu cầu và một số chất tan.</p> <p>Câu 69. Trong thành phần của máu, huyết tương có chức năng gì?</p> <p>A. Duy trì máu luôn ở thể lỏng, vận chuyển các chất.</p> <p>B. Vận chuyển oxygen và carbon dioxide trong máu.</p> <p>C. Tham gia bảo vệ cơ thể bằng cách thực bào.</p> <p>D. Tham gia vào quá trình đông máu chống mất máu khi bị thương.</p>
	<p>Câu 70. Trong thành phần của máu, hồng cầu có chức năng gì?</p> <p>A. Vận chuyển oxygen và carbon dioxide trong máu.</p> <p>B. Duy trì máu luôn ở thể lỏng, vận chuyển các chất.</p> <p>C. Tham gia bảo vệ cơ thể bằng cách thực bào.</p> <p>D. Tham gia vào quá trình đông máu chống mất máu khi bị thương.</p>
	<p>Câu 71 Trong thành phần của máu, bạch cầu có chức năng gì?</p> <p>A. Bảo vệ cơ thể bằng cách chống lại các tác nhân lạ vào cơ thể.</p> <p>B. Duy trì máu luôn ở thể lỏng, vận chuyển các chất.</p> <p>C. Vận chuyển oxygen và carbon dioxide trong máu.</p> <p>D. Tham gia vào quá trình đông máu chống mất máu khi bị thương.</p>
	<p>Câu 72. Trong thành phần của máu, tiểu cầu có chức năng gì?</p> <p>A. Tham gia vào quá trình đông máu chống mất máu khi bị thương.</p> <p>B. Duy trì máu luôn ở thể lỏng, vận chuyển các chất.</p> <p>C. Bảo vệ cơ thể bằng cách chống lại các tác nhân lạ vào cơ thể.</p> <p>D. Vận chuyển oxygen và carbon dioxide trong máu.</p>
	<p>Câu 73. Các nhóm máu được xác định như thế nào?</p> <p>A. Dựa vào loại kháng nguyên trên bề mặt hồng cầu và kháng thể trong huyết tương.</p> <p>B. Dựa vào loại kháng thể trên bề mặt hồng cầu và kháng nguyên trong huyết tương.</p> <p>C. Dựa vào loại kháng nguyên trên bề mặt bạch cầu và kháng thể trong huyết tương.</p> <p>D. Dựa vào loại kháng thể trên bề mặt bạch cầu và kháng nguyên trong huyết tương.</p>
	<p>Câu 74. Kháng thể do thành phần nào của máu tiết ra?</p> <p>A. Bạch cầu lympho B.</p> <p>B. Hồng cầu.</p> <p>C. Tiểu cầu.</p> <p>D. Huyết tương.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 75. Người có nhóm máu AB có thể truyền máu cho người có nhóm máu nào sau đây?</p> <p>A. Nhóm máu AB.</p> <p>B. Nhóm máu A.</p> <p>C. Nhóm máu B.</p> <p>D. Nhóm máu O.</p>
	<p>Câu 76. Trong hệ nhóm máu ABO, người nhóm máu nào sau đây có thể truyền cho</p>

	<p>tất cả các nhóm máu khác?</p> <p>A. Nhóm máu O.</p> <p>B. Nhóm máu A.</p> <p>C. Nhóm máu B.</p> <p>D. Nhóm máu AB.</p>
	<p>Câu 77. Khi nói đến tiêm vaccine, phát biểu nào sau đây sai?</p> <p>A. Tiêm vaccine có tác dụng chữa bệnh.</p> <p>B. Vaccine là mầm bệnh đã suy yếu.</p> <p>C. Vaccine kích thích bạch cầu tiết kháng thể.</p> <p>D. Vaccine có vai trò tạo miễn dịch đặc hiệu.</p>
	<p>Câu 78. Khi nói đến chức năng của các cơ quan trong hệ tuần hoàn, phát biểu nào sau đây sai?</p> <p>A. Tĩnh mạch mang máu đi từ tim đến các cơ quan, động mạch mang máu từ các mao mạch trở về tim.</p> <p>B. Hệ tuần hoàn gồm tim và hệ mạch giúp máu vận chuyển khắp cơ thể.</p> <p>C. Tim co bóp đẩy máu ra khỏi động mạch và hút máu từ tĩnh mạch.</p> <p>D. Mao mạch là nơi trao đổi chất giữa máu và tế bào của cơ thể.</p>
	<p>Câu 79. Bệnh thiếu máu là gì?</p> <p>A. Là tình trạng máu bị giảm số lượng hồng cầu hoặc huyết sắc tố.</p> <p>B. Là tình trạng máu bị giảm số lượng bạch cầu và huyết sắc tố.</p> <p>C. Là tình trạng máu bị giảm số lượng hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu.</p> <p>D. Là tình trạng thể tích máu trong cơ thể đột ngột giảm đi.</p>
	<p>Câu 80. Khi nói đến ý nghĩa của tiêm vaccine, phát biểu nào sau đây sai?</p> <p>A. Tiêm vaccin phòng chống tất cả các bệnh truyền nhiễm cho người.</p> <p>B. Tiêm vaccin là biện pháp phòng ngừa hiệu quả một số bệnh truyền nhiễm.</p> <p>C. Giảm thiểu rủi ro bệnh tật, di chứng, tử vong cho con người.</p> <p>D. Góp phần phát triển nguồn nhân lực phát triển kinh tế.</p>
Vận dụng	<p>Câu 81. Trong khẩu phần ăn uống hằng ngày thiếu chất nào sau đây có nguy cơ bị thiếu máu?</p> <p>A. Sắt</p> <p>B. Calcium.</p> <p>C. Đồng.</p> <p>D. Phosphorus.</p>
	<p>Câu 82. Cần bổ sung thực phẩm nào sau đây để phòng ngừa thiếu máu khi người mẹ mang thai?</p> <p>A. Thực phẩm chứa nhiều sắt.</p> <p>B. Thực phẩm chứa nhiều calcium.</p> <p>C. Thực phẩm nhiều vitamin.</p>

	<p>D. Thực phẩm chứa nhiều muối khoáng.</p> <p>Câu 83. Những người có khẩu phần ăn thiếu sắt, vitamin B₁₂ có nguy cơ bị bệnh nào sau đây?</p> <p>A. Thiếu máu.</p> <p>B. Xơ vữa động mạch.</p> <p>C. Huyết áp cao.</p> <p>D. Bệnh bạch cầu.</p>
	<p>Câu 84. Thói quen nào sau đây có nguy cơ bệnh tim mạch ở người ?</p> <p>A. Khẩu phần ăn nhiều đường, nhiều chất béo.</p> <p>B. Luyện tập thể dục thể thao phù hợp.</p> <p>C. Khẩu phần ăn cần nhiều chất xơ.</p> <p>D. Ít sử dụng chất kích thích rượu bia.</p>
	<p>Câu 85. Bệnh sốt xuất huyết là bệnh do muỗi vằn truyền virus gây bệnh thường gặp ở trẻ. Biện pháp nào sau đây có tác dụng phòng tránh bệnh này?</p> <p>A. Diệt muỗi, diệt lăng quăng, vệ sinh môi trường sống.</p> <p>B. Luyện tập thể thao nâng cao sức khỏe.</p> <p>C. Ăn uống đầy đủ chất, bổ sung vitamin cho cơ thể.</p> <p>D. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.</p>
BÀI 34. HỆ HÔ HẤP Ở NGƯỜI	
Nhận biết	<p>Câu 86. Cơ quan hô hấp ở người, thanh quản có chức năng gì?</p> <p>A. Dẫn khí, phát âm, đóng kín đường hô hấp khi nuốt thức ăn.</p> <p>B. Dẫn khí, điều hòa lượng khí vào phổi.</p> <p>C. Ngăn bụi, làm ẩm, làm ấm không khí vào phổi.</p> <p>D. Là nơi diễn ra quá trình trao đổi khí.</p>
	<p>Câu 87. Cơ quan nào sau đây của hệ hô hấp có vai trò ngăn bụi, làm ẩm, làm ấm không khí khi vào phổi?</p> <p>A. Mũi.</p> <p>B. Khí quản.</p> <p>C. Phế quản.</p> <p>D. Họng.</p>
	<p>Câu 88. Cơ quan nào sau đây của hệ hô hấp có vai trò đóng kín đường hô hấp khi nuốt thức ăn?</p> <p>A. Nắp thanh quản.</p> <p>B. Khí quản.</p> <p>C. Phế quản.</p> <p>D. Họng.</p>
	<p>Câu 89. Cơ quan hô hấp ở người, cơ quan nào thực hiện chức năng trao đổi khí giữa môi trường ngoài và máu trong mao mạch phổi?</p>

	<p>A. Phổi.</p> <p>B. Mũi.</p> <p>C. Khí quản.</p> <p>D. Phế quản.</p>
	<p>Câu 90. Cơ quan hô hấp ở người, mũi có chức năng gì?</p> <p>A. Ngăn bụi, làm ấm, làm ẩm không khí vào phổi.</p> <p>B. Đóng kín đường hô hấp khi nuốt thức ăn.</p> <p>C. Phát âm.</p> <p>D. Điều hòa lượng khí vào phổi.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 91. Người có triệu chứng đau ngực, ho kéo dài, ho khạc ra máu, sút cân, kém ăn, mệt mỏi... là biểu hiện của bệnh hô hấp nào sau đây?</p> <p>A. Lao phổi.</p> <p>B. Viêm phổi.</p> <p>C. Hen suyễn.</p> <p>D. Viêm phế quản.</p>
	<p>Câu 92. Ở hệ hô hấp người, sự phối hợp của đường dẫn khí và phổi đảm bảo chức năng nào sau đây?</p> <p>A. Lưu thông khí và trao đổi khí của cơ thể với môi trường ngoài.</p> <p>B. Làm ấm, làm ẩm không khí, điều hòa lưu lượng khí vào phổi.</p> <p>C. Trao đổi khí và giúp phổi nhận khí dễ dàng.</p> <p>D. Bảo vệ phổi khỏi các tác nhân có hại từ môi trường ngoài.</p>
	<p>Câu 93. Chức năng của hệ hô hấp?</p> <p>A. Trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường ngoài.</p> <p>B. Trao đổi khí giữa môi trường ngoài với phổi.</p> <p>C. Trao đổi khí giữa phổi với các cơ quan hô hấp.</p> <p>D. Trao đổi khí giữa máu với các tế bào trong cơ thể.</p>
	<p>Câu 94. Biện pháp nào sau đây không có ý nghĩa bảo vệ hệ hô hấp ở người?</p> <p>A. Đảm bảo đầy đủ chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể.</p> <p>B. Không sử dụng thuốc lá và tránh hít khói thuốc thụ động.</p> <p>C. Vệ sinh môi trường sống không khói bụi, không ô nhiễm.</p> <p>D. Luyện tập thể dục thể thao vừa sức kết hợp luyện tập hít thở sâu.</p>
	<p>Câu 95. Dịch Covid-19 do Sars-CoV-2 gây ra, Sars-CoV-2 tấn công vào cơ quan nào dẫn đến suy hô hấp ở người?</p> <p>A. Phổi.</p> <p>B. Mũi.</p> <p>C. Họng.</p> <p>D. Khí quản.</p>
	<p>Câu 96. Người bị viêm xoang thường có triệu chứng nào sau đây?</p>

	<p>A. Ngứa mũi, chảy dịch nhầy, đau đầu.</p> <p>B. Ngứa họng, đau họng, sốt nhẹ.</p> <p>C. Sốt ớn lạnh, khàn tiếng.</p> <p>D. Sốt nhẹ, thở khò khè.</p>
Vận dụng	<p>Câu 97. Tác nhân nào sau đây gây bệnh lao phổi ở người?</p> <p>A. Mycobacterium tuberculosis.</p> <p>B. Nicotine.</p> <p>C. Nấm, mốc.</p> <p>D. Carbon dioxide.</p>
	<p>Câu 98. Tác nhân nào sau đây có thể tăng nguy cơ bị ung thư phổi ở người?</p> <p>A. Khói thuốc lá.</p> <p>B. Bụi đất, đá.</p> <p>C. Khí thải nhà máy.</p> <p>D. Vi khuẩn, virus</p>
	<p>Câu 99. Theo pháp luật Việt Nam qui định, trường hợp nào sau đây nghiêm cấm không được hút thuốc lá?</p> <p>A. Người dưới 18 tuổi.</p> <p>B. Phụ nữ mang thai.</p> <p>C. Người cao tuổi.</p> <p>D. Nữ dưới 18 tuổi.</p>
	<p>Câu 100. Hoạt động nào sau đây ảnh hưởng đến hệ hô hấp, gây nguy hiểm đến tính mạng con người?</p> <p>A. Đốt than sưởi ấm trong phòng kín.</p> <p>B. Hút thuốc nơi công cộng.</p> <p>C. Trồng cây xanh quanh nhà.</p> <p>D. Lao động nơi có cát bụi.</p>
BÀI 35. HỆ BÀI TIẾT Ở NGƯỜI	
Nhận biết	<p>Câu 101. Hệ bài tiết nước tiểu ở người gồm các cơ quan nào sau đây?</p> <p>A. Hai quả thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái và ống đái.</p> <p>B. Hai quả thận, cầu thận, bóng đái và ống đái.</p> <p>C. Hai quả thận, bể thận, ống dẫn nước tiểu, ống đái.</p> <p>D. Hai quả thận, tủy thận, bóng đái và ống đái.</p> <p>Câu 102. Buồn nôn, mệt mỏi, chóng mặt, mất ngủ, cơ thể phù nề, huyết áp cao ... là những biểu hiện lâm sàng của bệnh nào?</p> <p>A. Bệnh suy thận.</p> <p>B. Bệnh sỏi thận.</p> <p>C. Bệnh viêm cầu thận.</p> <p>D. Bệnh viêm đường tiết niệu.</p>

	<p>Câu 103. Trong hệ bài tiết nước tiểu, ống dẫn nước tiểu có vai trò nào sau đây?</p> <p>A. Dẫn nước tiểu từ thận đến bóng đái.</p> <p>B. Là nơi tích trữ nước tiểu.</p> <p>C. Đưa nước tiểu từ bóng đái ra ngoài.</p> <p>D. Lọc máu và hình thành nước tiểu.</p>
	<p>Câu 104. Trong hệ bài tiết nước tiểu, bóng đái có vai trò nào sau đây?</p> <p>A. Là nơi tích trữ nước tiểu.</p> <p>B. Dẫn nước tiểu từ thận đến bóng đái.</p> <p>C. Đưa nước tiểu từ bóng đái ra ngoài.</p> <p>D. Lọc máu và hình thành nước tiểu.</p>
	<p>Câu 105. Trong hệ bài tiết nước tiểu, cơ quan nào sau đây giữ vai trò quan trọng lọc máu và hình thành nước tiểu?</p> <p>A. Thận.</p> <p>B. Bóng đái.</p> <p>C. Ống đái.</p> <p>D. Ống dẫn nước tiểu.</p>
<p>Thông hiểu</p>	<p>Câu 106. Khi nói đến chức năng của hệ bài tiết ở người, phát biểu nào sau đây không đúng?</p> <p>A. Đảm bảo quá trình thu nhận chất cần thiết diễn ra liên tục.</p> <p>B. Thải các chất cặn bã, chất độc ra khỏi cơ thể.</p> <p>C. Đảm bảo sự trao đổi chất của cơ thể diễn ra bình thường.</p> <p>D. Đảm bảo sự ổn định của môi trường trong cơ thể.</p>
	<p>Câu 107. Đề phòng bệnh về hệ bài tiết nước tiểu, biện pháp nào sau đây không đúng?</p> <p>A. Tăng cường uống nhiều nước có ga.</p> <p>B. Không ăn thức ăn quá mặn hay quá chua.</p> <p>C. Uống đủ nước hằng ngày cho cơ thể.</p> <p>D. Không nhịn tiểu khi buồn tiểu.</p>
	<p>Câu 108. Người bị suy thận nếu không được ghép thận hoặc chạy thận nhân tạo kịp thời thì hậu quả gì xảy ra đối với cơ thể người bệnh?</p> <p>A. Bệnh nhân sẽ tử vong do nhiễm độc chất thải của chính cơ thể mình.</p> <p>B. Quá trình lọc máu và bài tiết nước tiểu sẽ suy giảm.</p> <p>C. Quá trình bài tiết nước tiểu sẽ ngừng trệ, cơ thể sút cân, mệt mỏi.</p> <p>D. Gây đau lưng, đi tiểu có máu, gây đau buốt khi tiểu tiện.</p>
	<p>Câu 109. Nguyên nhân nào chủ yếu gây bệnh cho hệ bài tiết nước tiểu ở người?</p> <p>A. Thói quen ăn uống, sinh hoạt thiếu vệ sinh.</p> <p>B. Do yếu tố di truyền.</p> <p>C. Do thiếu luyện tập thể thao.</p> <p>D. Môi trường sống có nhiều khói bụi.</p>

	<p>Câu 110. Thói quen nhịn tiểu sẽ gây hại gì cho hệ bài tiết nước tiểu?</p> <p>A. Tăng nguy cơ lắng sỏi trong đường dẫn nước tiểu.</p> <p>B. Gây suy giảm chức năng lọc máu của thận.</p> <p>C. Tăng nguy cơ viêm nhiễm cầu thận.</p> <p>D. Làm giảm quá trình trao đổi chất của cơ thể.</p>
Vận dụng	<p>Câu 111. Người bệnh đau lưng và hai bên hông, tiểu són hoặc có lẫn máu trong nước tiểu ... là triệu chứng bệnh nào sau đây của hệ bài tiết nước tiểu?</p> <p>A. Bệnh sỏi thận.</p> <p>B. Bệnh viêm cầu thận.</p> <p>C. Bệnh suy thận.</p> <p>D. Bệnh viêm đường tiết niệu.</p>
	<p>Câu 112. Người phải chạy thận nhân tạo theo định kì khi bị bệnh nào sau đây?</p> <p>A. Suy thận.</p> <p>B. Viêm cầu thận.</p> <p>C. Sỏi thận.</p> <p>D. Viêm đường tiết niệu.</p>
	<p>Câu 113. Để phòng tránh viêm đường tiết niệu, chúng ta thực hiện như thế nào?</p> <p>A. Vệ sinh thường xuyên hệ bài tiết nước tiểu.</p> <p>B. Không ăn uống quá mặn, quá chua.</p> <p>C. Cần cung cấp đủ nước cho cơ thể.</p> <p>D. Vận động thể dục thể thao phù hợp.</p>
	<p>Câu 114. Để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, chúng ta không thực hiện điều nào sau đây?</p> <p>A. Thói quen ăn quá mặn, quá chua.</p> <p>B. Uống nước đầy đủ cho cơ thể.</p> <p>C. Đi tiểu khi cơ thể buồn tiểu.</p> <p>D. Vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu.</p>
	<p>Câu 115. Cần thực hiện tốt biện pháp nào sau đây để phòng tránh bệnh sỏi thận?</p> <p>A. Không tự ý uống thuốc khi bị bệnh, không nhịn tiểu, uống đủ nước.</p> <p>B. Thường xuyên giữ vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu, ăn uống đủ chất.</p> <p>C. Không ăn thức ăn ôi thiu, thức ăn quá chua, uống nước có ga.</p> <p>D. Thường xuyên luyện tập thể dục thể thao vừa sức.</p>

BÀI 36: ĐIỀU HÒA MÔI TRƯỜNG TRONG CỦA CƠ THỂ NGƯỜI

Nhận biết	<p>Câu 116. Môi trường trong của cơ thể gồm những thành phần nào?</p> <p>A. Máu, nước mô, bạch huyết.</p> <p>B. Nước mô, các tế bào máu, kháng thể.</p> <p>C. Huyết tương, các tế bào máu, kháng thể.</p> <p>D. Máu, nước mô, bạch cầu.</p>
------------------	--

Nhận biết	<p>Câu 117. Nước mô trong cơ thể được phân bố ở đâu?</p> <p>A. Khoảng gian bào. B. Trong tế bào. C. Mạch máu. D. Mạch bạch huyết.</p>																
Nhận biết	<p>Câu 118. Dựa vào đâu để đánh giá sự ổn định môi trường trong của cơ thể?</p> <p>A. Nồng độ glucose, sodium chloride, urea, uric acid và pH trong máu. B. Nồng độ sodium chloride, urea trong máu. C. Nồng độ glucose, sodium chloride trong máu. D. Nồng độ glucose và pH trong máu.</p>																
Nhận biết	<p>Câu 119. Để xác định một người có bị mắc bệnh tiểu đường hay không người ta dựa vào chỉ số nào?</p> <p>A. Chỉ số glucose trong máu. B. Chỉ số uric acid trong máu. C. Chỉ số sodium chloride trong máu. D. Chỉ số cholesterol trong máu.</p>																
Vận dụng	<p>Câu 120. Mẫu kết quả xét nghiệm một số chỉ số sinh lý, sinh hóa máu của một bệnh nhân nữ như sau:</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <thead> <tr style="background-color: #d9ead3;"> <th>Tên xét nghiệm</th> <th>Kết quả</th> <th>Chỉ số bình thường</th> <th>Đơn vị</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Định lượng glucose (máu)</td> <td>14,5</td> <td>3,9 – 6,4</td> <td>Mmol/L</td> </tr> <tr> <td>Định lượng uric acid (máu)</td> <td>400</td> <td>Nam: 210 - 420 Nữ: 150 - 350</td> <td>μmol/L</td> </tr> <tr> <td>...</td> <td>...</td> <td>...</td> <td>...</td> </tr> </tbody> </table> <p>Dự báo nguy cơ sức khỏe của người bệnh?</p> <p>A. Bệnh nhân bệnh tiểu đường và bệnh Gout B. Bệnh nhân bệnh tiểu đường. C. Bệnh nhân bệnh Gout. D. Bệnh nhân bệnh tiểu đường, không bệnh Gout.</p>	Tên xét nghiệm	Kết quả	Chỉ số bình thường	Đơn vị	Định lượng glucose (máu)	14,5	3,9 – 6,4	Mmol/L	Định lượng uric acid (máu)	400	Nam: 210 - 420 Nữ: 150 - 350	μmol/L
Tên xét nghiệm	Kết quả	Chỉ số bình thường	Đơn vị														
Định lượng glucose (máu)	14,5	3,9 – 6,4	Mmol/L														
Định lượng uric acid (máu)	400	Nam: 210 - 420 Nữ: 150 - 350	μmol/L														
...														
BÀI 37: HỆ THẦN KINH VÀ CÁC GIÁC QUAN Ở NGƯỜI																	
Nhận biết	<p>Câu 121. Bộ phận trung ương của hệ thần kinh gồm:</p> <p>A. Não, tủy sống. B. Dây thần kinh, hạch thần kinh. C. Não, dây thần kinh, hạch thần kinh. D. Tủy sống, dây thần kinh, hạch thần kinh.</p>																
Nhận biết	<p>Câu 122. Bộ phận ngoại biên của hệ thần kinh gồm:</p> <p>A. Dây thần kinh, hạch thần kinh. B. Não, tủy sống. C. Não, dây thần kinh, hạch thần kinh. D. Tủy sống, dây thần kinh, hạch thần kinh.</p>																

Nhận biết	<p>Câu 123. Đơn vị cấu tạo của hệ thần kinh là gì?</p> <p>A. Tế bào thần kinh (nơron). B. Hạch thần kinh. C. Dây thần kinh. D. Mô thần kinh.</p>
Nhận biết	<p>Câu 124. Chức năng của hệ thần kinh là gì?</p> <p>A. Điều khiển, điều hòa, phối hợp hoạt động các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể thành một thể thống nhất. B. Giám sát các hoạt động, thông báo cho não bộ hoạt động của các cơ quan trong cơ thể. C. Điều hòa nhiệt độ, tuần hoàn, tiêu hóa. D. Sản xuất tế bào thần kinh.</p>
Nhận biết	<p>Câu 125. Bệnh Parkinson ở người là do đâu?</p> <p>A. Thoái hóa tế bào thần kinh. B. Rối loạn hệ thống thần kinh trung ương. C. Rối loạn thần kinh thường gặp ở người cao tuổi. D. Xơ vữa động mạch, thoái hóa đốt sống cổ, máu đông gây cản trở dòng tuần hoàn máu lên não.</p>
Nhận biết	<p>Câu 126. Chức năng của thị giác là gì?</p> <p>A. Quan sát, thu nhận hình ảnh, màu sắc của sự vật và hiện tượng. B. Phân tích hình ảnh. C. Phân tích màu sắc. D. Phân tích các chuyển động.</p>
Nhận biết	<p>Câu 127. Con người có các giác quan nào?</p> <p>A. Thị giác, thính giác, xúc giác, vị giác, khứu giác. B. Thị giác, thính giác, cảm giác, vị giác, khứu giác. C. Thị giác, thính giác, xúc giác, cảm giác, khứu giác. D. Thị giác, thính giác, xúc giác, vị giác, cảm giác.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 128. Thói quen nào không tốt cho hệ thần kinh?</p> <p>A. Tập thể dục ngay lập tức khi thức dậy vào buổi sáng. B. Luôn giữ tinh thần lạc quan, vui vẻ. C. Không sử dụng các chất có hại cho hệ thần kinh. D. Ngủ đủ giấc, làm việc nghỉ ngơi hợp lí.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 129. Tại sao không nên làm việc quá sức và thức quá khuya?</p> <p>A. Vì sẽ ảnh hưởng đến khả năng phục hồi hoạt động của hệ thần kinh và hoạt động của các hệ cơ quan khác. B. Vì sẽ ảnh hưởng đến người khác. C. Vì ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của cơ thể. D. Vì thức khuya sẽ dẫn đến béo phì.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 130. Mắt không có tật là mắt có đặc điểm như thế nào?</p> <p>A. Khi không điều tiết, có tiêu điểm nằm trên võng mạc. B. Khi điều tiết, có tiêu điểm nằm trên võng mạc.</p>

	<p>C. Khi không điều tiết, có tiêu điểm nằm trước võng mạc.</p> <p>D. Khi điều tiết, có tiêu điểm nằm trước võng mạc.</p>
Vận dụng	<p>Câu 131. Một số thói quen hằng ngày như sau:</p> <p>(1) Ngồi quá gần khi xem tivi.</p> <p>(2) Làm việc với máy vi tính thường xuyên.</p> <p>(3) Dùng điện thoại di động trong phòng tối hoặc thiếu ánh sáng (trong thời gian dài).</p> <p>(4) Thực hiện chế độ dinh dưỡng đủ vitamin A.</p> <p>Có bao nhiêu thói quen tốt cho mắt?</p> <p>A. 1.</p> <p>B. 2.</p> <p>C. 3.</p> <p>D. 4.</p>
Vận dụng	<p>Câu 132. Vì sao không nên xem ti vi với khoảng cách quá gần (khoảng cách từ mắt đến ti vi dưới 2 m)?</p> <p>(1) Vì mắt phải liên tục điều tiết để nhìn rõ hình ảnh, gây áp lực cho mắt.</p> <p>(2) Vì tần số chớp mắt giảm đi, có thể dẫn đến khô mắt, mỏi mắt; hoa mắt, đau đầu.</p> <p>(3) Vì tăng nguy cơ mắc các tật về mắt như cận thị và các vấn đề sức khỏe khác.</p> <p>(4) Vì ánh sáng của tivi sẽ khiến tế bào mắt bị tổn thương.</p> <p>Số câu trả lời đúng là:</p> <p>A. 4.</p> <p>B. 3.</p> <p>C. 2.</p> <p>D. 1.</p>
Vận dụng	<p>Câu 133. Khi bị đau mắt đỏ, em nên làm gì để tránh lây nhiễm cho người khác?</p> <p>(1) Không dùng chung vật dụng cá nhân như: Lọ thuốc nhỏ mắt, khăn mặt, chậu rửa mặt, kính mắt, khẩu trang,...</p> <p>(2) Sử dụng xà phòng hoặc các chất sát khuẩn thông thường sát trùng các đồ dùng, vật dụng của mình.</p> <p>(3) Hạn chế sử dụng các nguồn nước bị ô nhiễm.</p> <p>(4) Hạn chế tiếp xúc với người khác.</p> <p>Số câu trả lời đúng là:</p> <p>A. 3.</p> <p>B. 2.</p> <p>C. 1.</p> <p>D. 4.</p>
BÀI 38: HỆ NỘI TIẾT Ở NGƯỜI	
Nhận biết	<p>Câu 134. Một số tuyến nội tiết trong cơ thể?</p> <p>A. <u>Tuyến yên</u>, <u>tuyến giáp</u>, <u>tuyến tụy</u>, <u>tuyến sinh dục</u> và <u>tuyến trên thận</u>.</p> <p>B. <u>Tuyến yên</u>, <u>tuyến giáp</u> <u>tuyến tụy</u>, <u>tuyến vị</u> và <u>tuyến trên thận</u>.</p>

	<p>C. <u>Tuyến</u> yên, tuyến giáp, tuyến tụy, tuyến sinh dục và tuyến nước bọt.</p> <p>D. <u>Tuyến</u> yên, tuyến giáp, tuyến ruột, tuyến sinh dục và tuyến trên thận.</p>
Nhận biết	<p>Câu 135. Sản phẩm tiết của tuyến nội tiết có tên gọi là gì?</p> <p>A. Hormone.</p> <p>B. <i>Kháng nguyên.</i></p> <p>C. Enzim.</p> <p>D. Kháng thể.</p>
Nhận biết	<p>Câu 136. Tuyến nào vừa thực hiện chức năng nội tiết vừa thực hiện chức năng ngoại tiết?</p> <p>A. Tuyến tụy.</p> <p>B. Tuyến giáp.</p> <p>C. Tuyến yên.</p> <p>D. Tuyến trên thận.</p>
Nhận biết	<p>Câu 137. Bệnh tiểu đường có liên quan đến sự thiếu hụt hoặc rối loạn hoạt tính của hormone nào dưới đây ?</p> <p>A. Insulin.</p> <p>B. Testosterone.</p> <p>C. <i>Thyroxine</i></p> <p>D. Adrenaline</p>
Thông hiểu	<p>Câu 138. Khi nói về chức năng các tuyến nội tiết trong cơ thể, phát biểu nào sau đây không đúng?</p> <p>A. Tuyến tụy chỉ thực hiện chức năng điều hòa lượng glucose trong máu.</p> <p>B. Tuyến yên tiết hormone để điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết khác và quá trình sinh trưởng của cơ thể.</p> <p>C. Tuyến giáp tham gia điều hòa quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng của tế bào.</p> <p>D. Tuyến sinh dục vừa thực hiện chức năng nội tiết vừa thực hiện chức năng ngoại tiết.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 139. Khi thảo luận về một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết một số học sinh có ý kiến như sau:</p> <p>(1) Bệnh đái tháo đường (bệnh tiểu đường) là bệnh rối loạn chuyển hóa glucose trong máu.</p> <p>(2) Nguyên nhân gây bệnh đái tháo đường chủ yếu là do thiếu hormone glucagon.</p> <p>(3) Bệnh bướu cổ là tình trạng phì đại tuyến giáp, do cơ thể thiếu iodine.</p> <p>(4) Bệnh bướu cổ làm cho trẻ chậm lớn, trí tuệ chậm phát triển.</p> <p>Có bao nhiêu ý kiến không đúng?</p> <p>A. 1.</p> <p>B. 2.</p> <p>C. 3.</p> <p>D. 4.</p>

Vận dụng	<p>Câu 140. Một số biện pháp sau:</p> <p>(1) Cần có chế độ ăn uống khoa học. (2) Thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao; kiểm soát cân nặng. (3) Ngủ đủ giấc, tránh căng thẳng. (4) Không tự ý dùng thuốc và tiến hành kiểm tra sức khỏe định kì. Có bao nhiêu biện pháp phù hợp để phòng chống bệnh tiểu đường?</p> <p>A. 4. B. 3. C. 2. D. 1.</p>
-----------------	---

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
BÀI 39: DA VÀ ĐIỀU HÒA THÂN NHIỆT Ở NGƯỜI	
Nhận biết	<p>Câu 141. Da được cấu tạo gồm các lớp là:</p> <p>A. Lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da. B. Lớp biểu bì, lớp bì và mạch máu. C. Lớp biểu bì, tuyến nhờn, tuyến mồ hôi. D. Lớp bì, tuyến mồ hôi, lớp mỡ dưới da.</p>
Nhận biết	<p>Câu 142. Chức năng của da đầy đủ là?</p> <p>A. bảo vệ cơ thể, cảm giác, bài tiết, điều hòa thân nhiệt. B. bảo vệ cơ thể, bài tiết, điều hòa thân nhiệt. C. bảo vệ cơ thể, cảm giác, điều hòa thân nhiệt. D. cảm giác, bài tiết, điều hòa thân nhiệt.</p>
Nhận biết	<p>Câu 143. Thân nhiệt là gì?</p> <p>A. Là nhiệt độ cơ thể. B. Là quá trình tỏa nhiệt của cơ thể. C. Là quá trình thu nhiệt của cơ thể. D. Là quá trình trao đổi nhiệt độ của cơ thể.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 144. Vì sao xuất hiện sẹo trên da?</p> <p>A. Tế bào ở tầng tế bào sống của da tăng sinh quá mức để lấp đầy phần da bị tổn thương. B. Nọc độc của động vật gây ra. C. Da bị nhiễm trùng. D. Tác dụng phụ của phản ứng trao đổi chất trong cơ thể.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 145. Xác định biện pháp nào không đúng khi rèn luyện tăng cường sức chịu đựng của da?</p> <p>A. Rèn luyện trong nhà tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời. B. Thường xuyên tập thể dục, thể thao. C. Tắm nước lạnh theo lộ trình tăng dần mức độ nhưng phải đảm bảo độ vừa sức. D. Tắm nắng vào sáng sớm (6 – 7 giờ vào mùa hè hoặc 8 – 9 giờ vào mùa đông).</p>
Thông hiểu	<p>Câu 146. Xác định hiện tượng mụn trứng cá ở tuổi dậy thì chủ yếu là do sự tăng cường hoạt động của bộ phận nào?</p>

	<p>A. Tuyến nhờn.</p> <p>B. Lông và bao lông.</p> <p>C. Tuyến mồ hôi.</p> <p>D. Tầng tế bào sống.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 147. Khi tìm hiểu về thân nhiệt ở người, học sinh có các ý kiến sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thân nhiệt ở người bình thường khoảng 37°C và dao động không quá $0,5^{\circ}\text{C}$. 2. Thân nhiệt của người sẽ phụ thuộc vào nhiệt độ của môi trường. 3. Da có vai trò quan trọng nhất trong điều hòa thân nhiệt. 4. Thân nhiệt duy trì ổn định giúp các quá trình sống trong cơ thể diễn ra bình thường. <p>Các ý kiến đúng là:</p> <p>A. 1, 3, 4.</p> <p>B. 1, 2, 3.</p> <p>C. 1, 2, 4.</p> <p>D. 2, 3, 4.</p>
Vận dụng	<p>Câu 148. Việc làm nào dưới đây giúp tăng cường lưu thông máu, khiến da ngày một hồng hào, khỏe mạnh?</p> <p>A. Thường xuyên mát xa cơ thể.</p> <p>B. Tắm nước lạnh, càng lạnh càng tốt.</p> <p>C. Tắm nắng vào buổi trưa.</p> <p>D. Để đầu trần đi lại dưới trời nắng.</p>
Vận dụng	<p>Câu 149. Khi đo thân nhiệt, ta nên đo ở đâu để có kết quả chính xác nhất?</p> <p>A. Trục tràng (hậu môn).</p> <p>B. Miệng.</p> <p>C. Tai.</p> <p>D. Nách.</p>
Vận dụng	<p>Câu 150. Cho các biện pháp sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đưa bệnh nhân vào chỗ mát và thoáng gió. 2. Đưa bệnh nhân ngay vào chỗ ẩm, không có gió lùa, thoáng khí. 3. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất. 4. Chườm lạnh bằng khăn mát hoặc nước đá ở các vị trí có động mạch lớn như nách, bẹn, cổ. 5. Đắp chăn chống lạnh, xoa dầu nóng khắp người, có khi còn phải đốt lửa để sưởi ấm. <p>Biện pháp xử lý khi gặp một người bị say nắng (cảm nóng) là:</p> <p>A. 1, 3, 4.</p> <p>B. 2, 3, 4.</p> <p>C. 3, 4, 5.</p> <p>D. 2, 3, 5.</p>
Vận dụng	<p>Câu 151. Cho các biện pháp sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đưa bệnh nhân vào chỗ mát và thoáng gió. 2. Đưa bệnh nhân ngay vào chỗ ẩm, không có gió lùa, thoáng khí. 3. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất.

	<p>4. Chườm lạnh bằng khăn mát hoặc nước đá ở các vị trí có động mạch lớn như nách, bẹn, cổ.</p> <p>5. Đắp chăn chống lạnh, xoa dầu nóng khắp người, có khi còn phải đốt lửa để sưởi ấm.</p> <p>Biện pháp xử lý khi gặp một người bị cảm lạnh là:</p> <p>A. 2, 3, 5. B. 2, 3, 4. C. 3, 4, 5. D. 1, 3, 4.</p>
--	--

BÀI 40: SINH SẢN Ở NGƯỜI

Nhận biết	<p>Câu 152. Sự thụ tinh thường xảy ra ở bộ phận nào?</p> <p>A. Ống dẫn trứng. B. Tử cung. C. Buồng trứng. D. Âm đạo.</p>
Nhận biết	<p>Câu 153. Sự thụ thai xảy ra ở đâu?</p> <p>A. Tử cung. B. Ống dẫn trứng. C. Buồng trứng. D. Âm đạo.</p>
Nhận biết	<p>Câu 154. Hiện tượng kinh nguyệt là dấu hiệu chứng tỏ điều gì?</p> <p>A. Trứng chín và rụng nhưng không được thụ tinh. B. Hợp tử được tạo thành bị chết ở giai đoạn sớm. C. Trứng không có khả năng thụ tinh. D. Trứng đã được thụ tinh nhưng không rụng.</p>
Nhận biết	<p>Câu 155. Khi xâm nhập vào cơ thể người, HIV tấn công chủ yếu vào loại tế bào nào?</p> <p>A. Tế bào limphô T. B. Tế bào limphô B. C. Bạch cầu mono. D. Bạch cầu ưa axit.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 156. Xác định nhận định nào không đúng về hệ sinh dục?</p> <p>A. Hệ sinh dục ở cả nam, nữ đều có chức năng sinh sản duy trì nòi giống và sản xuất ra hormone điều hòa quá trình sinh trứng. B. Cơ quan sinh dục nam gồm: Tinh hoàn chứa trong bìu, ống dẫn tinh, túi tinh, mào tinh hoàn, tuyến tiền liệt, tuyến hành, dương vật. C. Cơ quan sinh dục nữ gồm: Buồng trứng, ống dẫn trứng, phễu dẫn trứng, tử cung, tuyến tiền đình, ống dẫn nước tiểu, âm đạo. D. Một số cơ quan trong hệ sinh dục nữ là nơi diễn ra quá trình thụ tinh và thụ thai, mang thai, sinh con.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 157. Xác định nhận định nào đúng trong các nhận định sau:</p> <p>A. Sự thụ tinh là quá trình kết hợp giữa trứng và tinh trùng tạo thành hợp tử. B. Hiện tượng kinh nguyệt ở nữ giới diễn ra theo chu kỳ khi trứng được thụ tinh và diễn ra sự thụ thai.</p>

	<p>C. Thụ thai là quá trình phôi bám vào lớp niêm mạc của ống dẫn trứng làm tổ và phát triển thành thai.</p> <p>D. Thai nhi thực hiện quá trình trao đổi chất với cơ thể mẹ thông qua buồng trứng.</p>
Vận dụng	<p>Câu 158. Biện pháp nào dưới đây không chỉ giúp tránh thai mà còn phòng ngừa được các bệnh lây truyền qua đường tình dục?</p> <p>A. Sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục.</p> <p>B. Thất ống dẫn tinh.</p> <p>C. Đặt vòng tránh thai.</p> <p>D. Uống thuốc tránh thai.</p>
BÀI 41: MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NHÂN TỐ SINH THÁI	
Nhận biết	<p>Câu 159. Khái niệm môi trường nào sau đây là đúng?</p> <p>A. <i>Môi trường gồm tất cả các nhân tố xung quanh sinh vật, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới sự tồn tại và phát triển của chúng.</i></p> <p>B. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh và hữu sinh ở xung quanh sinh vật, trừ nhân tố con người.</p> <p>C. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh xung quanh sinh vật.</p> <p>D. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố hữu sinh ở xung quanh sinh vật.</p>
Nhận biết	<p>Câu 160. Nhân tố sinh thái là gì?</p> <p>A. <i>Nhân tố sinh thái là những yếu tố của môi trường tác động lên sinh vật.</i></p> <p>B. Nhân tố sinh thái là những yếu tố của môi trường có lợi cho sinh vật.</p> <p>C. Nhân tố sinh thái là những yếu tố của môi trường có hại cho sinh vật.</p> <p>D. Nhân tố sinh thái là những yếu tố của môi trường.</p>
Nhận biết	<p>Câu 161. Giới hạn sinh thái là gì?</p> <p>A. <i>Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định.</i></p> <p>B. Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với các nhân tố sinh thái khác nhau.</p> <p>C. Là khoảng thuận lợi của một nhân tố sinh thái đảm bảo cơ thể sinh vật sinh trưởng và phát triển tốt.</p> <p>D. Là khoảng tác động có lợi nhất của nhân tố sinh thái đối với cơ thể sinh vật.</p>
Nhận biết	<p>Câu 162. Các loại môi trường sống chủ yếu của sinh vật ?</p> <p>A. <i>Môi trường trong đất, môi trường trên cạn, môi trường nước, môi trường sinh vật.</i></p> <p>B. Môi trường đất, môi trường trên cạn, môi trường dưới nước.</p> <p>C. Môi trường vô sinh, môi trường trên cạn, môi trường dưới nước.</p> <p>D. Môi trường đất, môi trường trên cạn, môi trường nước ngọt, nước mặn.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 163. Vì sao nhân tố con người được tách ra thành một nhóm nhân tố sinh thái riêng?</p> <p>A. <i>Vì hoạt động của con người khác với các sinh vật khác, con người có trí tuệ nên vừa khai thác tài nguyên thiên nhiên lại vừa cải tạo thiên nhiên.</i></p> <p>B. Vì con người tiến hoá nhất so với các loài động vật khác.</p> <p>C. Vì con người có tư duy, có lao động.</p> <p>D. Vì con người có khả năng làm chủ thiên nhiên.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 164. Khi nói về giới hạn sinh thái, kết luận nào sau đây không đúng?</p> <p>A. <i>Những loài có giới hạn sinh thái càng rộng thì có vùng phân bố càng hẹp.</i></p> <p>B. Loài sống ở vùng biển khơi có giới hạn sinh thái về độ muối hẹp hơn so với loài sống ở vùng cửa sông.</p> <p>C. Cơ thể sinh vật đang bị bệnh có giới hạn sinh thái về nhiệt độ hẹp hơn so với cơ thể cùng lứa tuổi nhưng không bị bệnh.</p> <p>D. Cơ thể sinh vật sinh trưởng tốt nhất ở khoảng cực thuận của giới hạn sinh thái.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 165. Cơ thể sinh vật được coi là môi trường sống khi nào?</p>

	<p>A. Cơ thể chúng là nơi ở, nơi lấy thức ăn, nước uống của các sinh vật khác.</p> <p>B. Các sinh vật khác có thể đến lấy chất dinh dưỡng từ cơ thể chúng.</p> <p>C. Chúng là nơi ở của các sinh vật khác.</p> <p>D. Cơ thể chúng là nơi sinh sản của các sinh vật khác.</p>
Vận dụng	<p>Câu 166. Khi nào các yếu tố đất, nước, không khí, sinh vật đóng vai trò của một môi trường?</p> <p>A. Khi đó là nơi sinh sống của sinh vật.</p> <p>B. Là nơi sinh vật có thể kiếm được thức ăn.</p> <p>C. Khi nơi đó có đủ điều kiện thuận lợi về nơi ở cho sinh vật.</p> <p>D. Khi nơi đó không có ảnh hưởng gì đến đời sống sinh vật.</p>
Vận dụng	<p>Câu 167. Vì sao cây thường rụng lá vào mùa thu và mùa đông?</p> <p>A. Thời tiết khô, độ ẩm không khí và lượng mưa thấp nên cây rụng lá để giảm quá trình thoát hơi nước.</p> <p>B. Nhiệt độ thấp khiến lá cây héo và rụng đi.</p> <p>C. Do mưa nhiều, hàm lượng nước trong đất tăng cao khiến cây rụng lá.</p> <p>D. Theo thời gian lá cây già và yếu nên rụng khỏi cây.</p>
Vận dụng	<p>Câu 168. Khi chuyển cây phong lan sống trong rừng rậm về trồng ở vườn nhà, những nhân tố sinh thái nào của môi trường tác động lên cây phong lan có thể thay đổi?</p> <p>A. Ánh sáng, độ ẩm, nhiệt độ.</p> <p>B. Ánh sáng, độ ẩm.</p> <p>C. Độ ẩm, nhiệt độ.</p> <p>D. Ánh sáng, nhiệt độ.</p>
CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ÁP ÁN
Bài 42. Quần thể sinh vật	
Nhận biết	<p>Câu 169. Quần thể sinh vật là gì?</p> <p>A. Là tập hợp những cá thể cùng loài, sống trong một khoảng không gian xác định, tại một thời điểm nhất định, có khả năng sinh sản để tạo thành những thế hệ mới.</p> <p>B. Là tập hợp những cá thể cùng loài, giống nhau về hình thái, cấu tạo; có thể giao phối tự do với nhau.</p> <p>C. Là tập hợp những cá thể khác loài nhưng có cùng khu phân bố.</p> <p>D. Là tập hợp những cá thể cùng loài, có mật độ, thành phần kiểu gen đặc trưng.</p>
	<p>Câu 170. Các cá thể trong quần thể sinh vật được phân chia làm các nhóm tuổi nào?</p> <p>A. Nhóm tuổi trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản.</p> <p>B. Nhóm tuổi ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành.</p> <p>C. Nhóm tuổi trẻ, trưởng thành và già.</p> <p>D. Nhóm tuổi trước giao phối và sau giao phối.</p>
	<p>Câu 171. Dấu hiệu không phải là đặc trưng của quần thể sinh vật đó là:</p> <p>A. Độ đa dạng loài.</p> <p>B. Mật độ cá thể trong quần thể.</p> <p>C. Kích thước quần thể.</p> <p>D. Tỷ lệ giới tính và nhóm tuổi.</p>

	<p>Câu 172. Mật độ cá thể trong quần thể sinh vật là:</p> <p>A. Số lượng cá thể trên một đơn vị diện tích hay thể tích.</p> <p>B. Số lượng hay khối lượng sinh vật có trong một đơn vị thể tích.</p> <p>C. Số lượng hay khối lượng sinh vật có trong một đơn vị diện tích.</p> <p>D. Số lượng sinh vật có trong một đơn vị diện tích.</p> <hr/> <p>Câu 173. Tỷ lệ giới tính trong quần thể sinh vật thay đổi chủ yếu theo yếu tố nào?</p> <p>A. Thay đổi theo thời gian, điều kiện sống.</p> <p>B. Nguồn thức ăn của quần thể.</p> <p>C. Khu vực sinh sống.</p> <p>D. Cường độ chiếu sáng.</p> <hr/> <p>Câu 174. Trong quần thể sinh vật, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?</p> <p>A. Tiềm năng sinh sản của loài.</p> <p>B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.</p> <p>C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn.</p> <p>D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 175. Xác định nhóm tuổi nào của các cá thể không còn khả năng ảnh hưởng tới sự phát triển của quần thể sinh vật?</p> <p>A. Nhóm tuổi sau sinh sản.</p> <p>B. Nhóm tuổi còn non và nhóm sau sinh sản.</p> <p>C. Nhóm trước sinh sản và nhóm sau sinh sản.</p> <p>D. Nhóm trước sinh sản và nhóm sinh sản.</p> <hr/> <p>Câu 176. Ý nghĩa của nhóm tuổi trước sinh sản trong quần thể sinh vật là gì?</p> <p>A. Có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.</p> <p>B. Không làm giảm khả năng sinh sản của quần thể.</p> <p>C. Làm giảm mật độ trong tương lai của quần thể.</p> <p>D. Không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể.</p> <hr/> <p>Câu 177. Ví dụ nào sau đây không phải là quần thể sinh vật?</p> <p>A. Các cá thể rắn hổ mang sống ở ba hòn đảo cách xa nhau.</p> <p>B. Các cá thể chim cánh cụt sống ở bờ biển Nam Cực.</p> <p>C. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa.</p> <p>D. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng Đông Bắc Việt Nam.</p>

	<p>Câu 178. Xác định tập hợp sinh vật nào sau đây gọi là quần thể sinh vật?</p> <p>A. Tập hợp cá Cóc sống trong Vườn Quốc gia Tam Đảo.</p> <p>B. Tập hợp cá sống trong Hồ Tây.</p> <p>C. Tập hợp cây thân leo trong rừng mưa nhiệt đới.</p> <p>D. Tập hợp cỏ dại trên một cánh đồng.</p>
Vận dụng	<p>Câu 179. Xác định tập hợp sinh vật không phải là quần thể sinh vật tự nhiên?</p> <p>A. Các con lợn nuôi trong một trại chăn nuôi.</p> <p>B. Các cây thông mọc tự nhiên trên một đồi thông.</p> <p>C. Các con sói sống trên thảo nguyên.</p> <p>D. Các con ong mật trong tổ ở rừng.</p>
	<p>Câu 180. Cạnh tranh giữa các cá thể cùng loài không có vai trò nào sau đây?</p> <p>A. Làm tăng số lượng các cá thể của quần thể, tăng kích thước quần thể.</p> <p>B. Tạo động lực thúc đẩy sự hình thành các đặc điểm thích nghi mới.</p> <p>C. Làm mở rộng ổ sinh thái của loài, tạo điều kiện để loài phân li thành các loài mới.</p> <p>D. Duy trì số lượng và sự phân bố cá thể ở mức phù hợp.</p>
	<p>Câu 181. Trong tự nhiên, khi quần thể chỉ còn một số ít cá thể sống sót thì sẽ có khả năng xảy ra nhiều nhất điều gì:</p> <p>A. Diệt vong.</p> <p>B. Sinh sản với tốc độ nhanh.</p> <p>C. Hồi phục.</p> <p>D. Ổn định.</p>
	<p>Câu 182. Quần thể cá lóc trong ao có hiện tượng ăn lẫn nhau, giảm khả năng đẻ trứng, kéo dài thời gian phát triển của cá con có thể do yếu tố nào sau đây?</p> <p>A. Gặp điều kiện bất lợi, thiếu thức ăn, môi trường ô nhiễm.</p> <p>B. Chúng cạnh tranh nhau về thức ăn, nơi ở.</p> <p>C. Có sự cố bất thường như, bão, lũ, hạn hán.</p> <p>D. Dịch bệnh phát sinh.</p>

Câu 183. Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha
- Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

A. Dạng phát triển.

B. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.

C. Dạng giảm sút.

	D. Dạng ổn định.
	Câu 184. Số lượng cá thể trong quần thể tăng cao khi nào? A. Nguồn thức ăn dồi dào và nơi ở rộng rãi. B. Xây ra sự cạnh tranh gay gắt trong quần thể. C. Xuất hiện nhiều kẻ thù trong môi trường sống. D. Dịch bệnh lan tràn.

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 43. Quần xã sinh vật	
Nhận biết	Câu 185. Quần xã sinh vật là gì? A. Là tập hợp các quần thể sinh vật thuộc nhiều loài khác nhau. B. Là tập hợp các sinh vật cùng loài. C. Là tập hợp các cá thể sinh vật khác loài. D. Là tập hợp toàn bộ các sinh vật trong tự nhiên.
	Câu 186. Tập hợp nào sau đây không phải là quần xã sinh vật? A. Tập hợp những con chuột trong một đàn chuột đồng. B. Tập hợp những loài sinh vật sống trong một khu rừng. C. Tập hợp những loài sinh vật sống trong một hồ tự nhiên. D. Tập hợp những con cá sống trong một ao cá.
	Câu 187. Điểm giống nhau giữa quần thể sinh vật và quần xã sinh vật là: A. Tập hợp nhiều cá thể sinh vật. B. Tập hợp nhiều quần thể sinh vật. C. Gồm các sinh vật trong cùng một loài. D. Gồm các sinh vật khác loài.
	Câu 188. Trong các hệ sinh thái trên cạn, loài ưu thế thường thuộc về giới nào? A. Giới thực vật. B. Giới động vật. C. Giới nấm. D. Giới nhân sơ (vi khuẩn).
	Câu 189. Hãy lựa chọn phát biểu sai trong các phát biểu sau: A. Quần xã có cấu trúc không ổn định, luôn thay đổi. B. Độ đa dạng của quần xã thể hiện bởi mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã. C. Số lượng cá thể trong quần xã thay đổi theo những thay đổi của ngoại cảnh. D. Số lượng loài trong quần xã được đánh giá qua những chỉ số về độ đa dạng, độ nhiều, độ thường gặp.

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>Câu 190. Những nhân tố sinh thái nào ảnh hưởng tới quần xã sinh vật, tạo nên sự thay đổi?</p> <p>A. Nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh.</p> <p>B. Nhân tố sinh thái vô sinh.</p> <p>C. Nhân tố sinh thái hữu sinh.</p> <p>D. Nhân tố ánh sáng, nhiệt độ, con người.</p> <hr/> <p>Câu 191. Quần xã sinh vật có những dấu hiệu điển hình nào?</p> <p>A. Số lượng và thành phần loài trong quần xã.</p> <p>B. Số lượng các loài trong quần xã.</p> <p>C. Thành phần loài trong quần xã.</p> <p>D. Số lượng các cá thể của từng loài trong quần xã.</p> <hr/> <p>Câu 192. Đặc điểm nào có ở quần xã mà không có ở quần thể sinh vật?</p> <p>A. Tập hợp các quần thể thuộc nhiều loài sinh vật.</p> <p>B. Có số cá thể cùng một loài.</p> <p>C. Cùng phân bố trong một khoảng không gian xác định.</p> <p>D. Xảy ra hiện tượng giao phối và sinh sản.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 193. Quần xã sinh vật nào sau đây có độ đa dạng cao nhất?</p> <p>A. Quần xã sinh vật rừng mưa nhiệt đới.</p> <p>B. Quần xã sinh vật đồng cỏ.</p> <p>C. Quần xã sa mạc.</p> <p>D. Quần xã sinh vật rừng lá rộng ôn đới.</p>
	<p>Câu 194. Hiện tượng số lượng cá thể của quần thể bị kìm hãm ở mức nhất định bởi quan hệ sinh thái trong quần xã gọi là gì?</p> <p>A. Không chế sinh học.</p> <p>B. Cân bằng sinh học.</p> <p>C. Cân bằng quần thể.</p> <p>D. Giới hạn sinh thái.</p>
	<p>Câu 195. Độ nhiều của quần xã sinh vật thể hiện ở yếu tố nào?</p> <p>A. Mật độ các cá thể của từng quần thể trong quần xã.</p> <p>B. Tỷ lệ tử vong của một quần thể nào đó giảm xuống.</p> <p>C. Khả năng sinh sản của các cá thể trong một quần thể sinh vật nào đó tăng lên.</p> <p>D. Mức độ di cư của các cá thể trong quần xã sinh vật.</p>
	<p>Câu 196. Độ đa dạng của quần xã sinh vật được thể hiện ở yếu tố nào?</p> <p>A. Mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã.</p> <p>B. Mật độ của các nhóm cá thể trong quần xã.</p> <p>C. Sự khác nhau về lứa tuổi của các cá thể trong quần xã.</p> <p>D. Biến động về mật độ cá thể trong quần xã.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>Câu 197. Số lượng các loài trong quần xã thể hiện ở chỉ số nào sau đây?</p> <p>A. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ nhiều.</p> <p>B. Độ nhiều, độ đa dạng, độ tập trung.</p> <p>C. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ tập trung.</p> <p>D. Độ thường gặp, độ nhiều, độ tập trung.</p>
Vận dụng	<p>Câu 198. Để diệt sâu đục thân lúa, người ta thả ong mắt đỏ vào ruộng lúa. Đó là phương pháp đấu tranh sinh học dựa vào điều gì?</p> <p>A. Không chế sinh học.</p> <p>B. Cạnh tranh cùng loài.</p> <p>C. Cân bằng sinh học.</p> <p>D. Cân bằng quần thể.</p>
	<p>Câu 199. Quan hệ giữa nấm với tảo đơn bào trong địa y là biểu hiện quan hệ gì?</p> <p>A. Cộng sinh.</p> <p>B. Kí sinh.</p> <p>C. Hội sinh.</p> <p>D. Ức chế cảm nhiễm.</p>
	<p>Câu 200. Ví dụ nào sau đây phản ánh quan hệ kí sinh giữa các loài sinh vật?</p> <p>A. Cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ.</p> <p>B. Vi khuẩn lam sống trong nốt sần rễ đậu.</p> <p>C. Chim sáo đậu trên lưng trâu rừng.</p> <p>D. Động vật nguyên sinh sống trong ruột mối.</p>
	<p>Câu 201. Ví dụ nào sau đây phản ánh quan hệ hợp tác giữa các loài?</p> <p>A. Chim sáo đậu trên lưng trâu rừng.</p> <p>B. Vi khuẩn lam sống trong nốt sần rễ đậu.</p> <p>C. Cây phong lan bám trên thân cây gỗ.</p> <p>D. Cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ.</p>
	<p>Câu 202. Một số loài chim thường đậu trên lưng và nhặt các loại kí sinh trên cơ thể động vật móng guốc làm thức ăn. Mối quan hệ giữa chim nhỏ và động vật móng guốc nói trên thuộc mối quan hệ nào?</p> <p>A. Hợp tác.</p> <p>B. Cộng sinh.</p> <p>C. Hội sinh.</p> <p>D. Sinh vật ăn sinh vật khác.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 44. Hệ sinh thái	
Nhận biết	<p>Câu 203. Về nguồn gốc, hệ sinh thái được phân thành các kiểu hệ sinh thái nào?</p> <p>A. Hệ sinh thái tự nhiên và nhân tạo.</p> <p>B. Hệ sinh thái trên cạn và dưới nước.</p> <p>C. Hệ sinh thái rừng và biển.</p> <p>D. Hệ sinh thái lục địa và đại dương.</p>
	<p>Câu 204. Trong hệ sinh thái, thành phần hữu sinh bao gồm những yếu tố nào?</p> <p>A. Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải.</p> <p>B. Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, các chất hữu cơ.</p> <p>C. Sinh vật sản xuất, sinh vật phân giải, các chất hữu cơ.</p> <p>D. Sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, các chất hữu cơ.</p>
	<p>Câu 205. Hệ sinh thái nào sau đây là hệ sinh thái tự nhiên?</p> <p>A. Rừng nhiệt đới.</p> <p>B. Cánh đồng.</p> <p>C. Bể cá cảnh.</p> <p>D. Công viên.</p>
	<p>Câu 206. Trong chuỗi thức ăn: Cỏ → hươu → hổ, thì cỏ thuộc nhóm sinh vật nào?</p> <p>A. Sinh vật sản xuất.</p> <p>B. Sinh vật tiêu thụ bậc 1.</p> <p>C. Sinh vật tiêu thụ bậc 2.</p> <p>D. Sinh vật phân giải.</p>
	<p>Câu 207. Một hệ sinh thái hoàn chỉnh sẽ có các thành phần chủ yếu nào?</p> <p>A. Các thành phần vô sinh, sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải.</p> <p>B. Các thành phần vô sinh, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải.</p> <p>C. Các thành phần vô sinh, sinh vật sản xuất, sinh vật phân giải.</p> <p>D. Các thành phần vô sinh, sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ.</p>
	<p>Câu 208. Hệ sinh thái nào dưới đây không phải là hệ sinh thái trên cạn?</p> <p>A. Rừng ngập mặn.</p> <p>B. Rừng lá rộng rụng theo mùa vùng ôn đới.</p> <p>C. Rừng mưa nhiệt đới.</p> <p>D. Vùng thảo nguyên và hoang mạc.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>Câu 209. Hãy chọn câu trả lời đúng về trật tự của các dạng sinh vật trong một chuỗi thức ăn?</p> <p>A. Sinh vật sản xuất → Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật phân giải</p> <p>B. Sinh vật phân giải → Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật sản xuất</p> <p>C. Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật sản xuất → Sinh vật phân giải</p> <p>D. Sinh vật phân giải → Sinh vật sản xuất → Sinh vật tiêu thụ.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 210. Xác định trật tự nào sau đây của chuỗi thức ăn là không đúng?</p> <p>A. Lúa → rắn → chim → điều hâu.</p> <p>b. Lúa → chuột → mèo → điều hâu.</p> <p>c. Lúa → chuột → rắn → điều hâu.</p> <p>d. Lúa → chuột → cú → điều hâu.</p>
	<p>Câu 211. Khu sinh học nào sau đây có hệ sinh vật phân giải hoạt động nhanh và hiệu quả nhất?</p> <p>A. Rừng mưa nhiệt đới.</p> <p>B. Savan.</p> <p>C. Hoang mạc.</p> <p>D. Rừng Taiga.</p>
	<p>Câu 212. Hãy chọn câu có nội dung đúng trong các câu sau đây:</p> <p>A. Chất hữu cơ do sinh vật sản xuất tổng hợp được là nguồn thức ăn cho các dạng sinh vật trong hệ sinh thái.</p> <p>B. Sinh vật sản xuất luôn sử dụng sinh tiêu thụ làm thức ăn.</p> <p>C. Sinh vật phân giải luôn là nguồn thức ăn của sinh vật tiêu thụ.</p> <p>D. Vi khuẩn và nấm không phải là sinh vật phân giải.</p>
Vận dụng	<p>Câu 213. Ở mỗi bậc dinh dưỡng, phần lớn năng lượng bị tiêu hao là do điều gì?</p> <p>A. Hô hấp, tạo nhiệt của cơ thể sinh vật.</p> <p>B. Các chất thải (phân động vật, chất bài tiết).</p> <p>C. Các bộ phận rơi rụng ở thực vật (lá cây rụng, củ, rễ).</p> <p>D. Các bộ phận rơi rụng ở động vật (rụng lông và lột xác ở động vật).</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 45. Sinh quyển	
	<p>Câu 214. Nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật là nhân tố nào?</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Nhận biết	<p>A. Thức ăn. B. Độ ẩm. C. Nơi sống. D. Nhiệt độ.</p>
	<p>Câu 215. Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển? A. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thủy quyển và khí quyển. B. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển. C. Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật. D. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.</p>
	<p>Câu 216. Giới hạn của sinh quyển bao gồm những thành phần nào? A. Phần thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển. B. Phần thấp tầng đối lưu, toàn bộ thủy quyển và thổ nhưỡng quyển. C. Phần trên tầng đối lưu, phần dưới của tầng bình lưu và toàn bộ thủy quyển. D. Phần thấp tầng đối lưu, phần trên tầng bình lưu, đại dương và đất liền.</p>
	<p>Câu 217. Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất? A. Khí hậu. B. Sinh vật. C. Địa hình. D. Thổ nhưỡng.</p>
	<p>Câu 218. Nguyên nhân chính dẫn đến giới sinh vật ở hoang mạc kém phát triển là do đâu? A. Thiếu nước. B. Biên độ nhiệt lớn. C. Nhiệt độ cao. D. Nhiều lốc xoáy.</p>
	<p>Câu 219. Nhân tố nào là nguồn dinh dưỡng cho nhiều loài sinh vật? A. Đất. B. Khí hậu. C. Nước. D. Con người.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 220. Độ cao ảnh hưởng tới sự phân bố các vành đai thực vật thông qua yếu tố nào? A. Nhiệt độ và độ ẩm. B. Độ ẩm và lượng mưa. C. Lượng mưa và gió. D. Độ ẩm và khí áp.</p>
	<p>Câu 221. Nhận định nào sau đây đúng nhất với sinh quyển?</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>A. Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển. B. Thực vật phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển. C. Động vật phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển. D. Sinh vật phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.</p> <p>Câu 222. Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển? A. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thủy quyển và khí quyển. B. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển. C. Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật. D. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.</p> <p>Câu 223. Ý nào sau đây không đúng? A. Khối lượng vật chất của sinh quyển nhiều hơn so với các quyển khác. B. Sinh vật tập trung với mật độ cao nhất ở nơi có thực vật sinh sống. C. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ bề dày của sinh quyển. D. Cấu trúc sinh quyển được xác định bởi hoạt động của cơ thể sống.</p> <p>Câu 224. Kiểu thảm thực vật nào sau đây không thuộc môi trường đới ôn hoà? A. Xavan. B. Rừng lá rộng. C. Rừng lá kim. D. Thảo nguyên.</p> <p>Câu 225. Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng? A. Xavan. B. Rừng lá rộng. C. Rừng lá kim. D. Thảo nguyên.</p>
Vận dụng	<p>Câu 226. Các nhân tố nào sau đây của địa hình có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật? A. Hướng sườn và độ cao. B. Hướng nghiêng và độ dốc. C. Độ dốc và hướng sườn. D. Độ cao và hướng nghiêng.</p> <p>Câu 227. Nhận định nào sau đây đúng với ảnh hưởng của đất tới sự phát triển và phân bố của sinh vật? A. Thực vật sinh trưởng nhờ đặc tính lí, hoá, độ phì của đất. B. Cây xanh nhờ ánh sáng để thực hiện quá trình quang hợp. C. Sinh vật phát triển tốt trong môi trường tốt về nhiệt, ẩm. D. Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.</p> <p>Câu 228. Vai trò của địa hình trong việc hình thành đất là gì?</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>A. Tạo các vành đai đất.</p> <p>B. Làm phá huỷ đá gốc.</p> <p>C. Cung cấp chất hữu cơ.</p> <p>D. Cung cấp chất vô cơ.</p>
	<p>Câu 229. Nhân tố đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất là gì?</p> <p>A. Sinh vật.</p> <p>B. Khí hậu.</p> <p>C. Đá mẹ.</p> <p>D. Địa hình.</p>
	<p>Câu 230. Đặc trưng của thổ nhưỡng là yếu tố nào?</p> <p>A. Độ phì.</p> <p>B. Độ ẩm.</p> <p>C. Tơi xốp.</p> <p>D. Vụn bở.</p>
	<p>Câu 231. Đặc điểm nào sau đây không đúng với thành phần hữu cơ trong đất?</p> <p>A. Đá mẹ là sinh ra thành phần hữu cơ.</p> <p>B. Thành phần quan trọng nhất của đất.</p> <p>C. Thường ở tầng trên cùng của đất.</p> <p>D. Chiếm một tỉ lệ nhỏ trong lớp đất.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 46. Cân bằng tự nhiên	
	<p>Câu 232. Hiện tượng khống chế sinh học trong quần xã dẫn đến hệ quả nào sau đây?</p> <p>A. Đảm bảo cân bằng sinh thái.</p> <p>B. Làm cho quần xã không phát triển được.</p> <p>C. Làm mất cân bằng sinh thái.</p> <p>D. Đảm bảo khả năng tồn tại của quần xã.</p>
Nhận biết	<p>Câu 233. Yếu tố quan trọng nhất chi phối đến cơ chế tự điều chỉnh số lượng của quần thể sinh vật là:</p> <p>A. Nguồn thức ăn từ môi trường.</p> <p>B. Mức sinh sản.</p> <p>C. Mức tử vong.</p> <p>D. Sức tăng trưởng của cá thể.</p>
	<p>Câu 234. Nguyên nhân chủ yếu làm mất cân bằng sinh thái là do đâu?</p> <p>A. Hoạt động của con người.</p> <p>B. Hoạt động của sinh vật.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>C. Hoạt động của núi lửa. D. Hoạt động thủy triều.</p> <p>Câu 235. Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào? A. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào. B. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh. C. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng. D. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể.</p> <p>Câu 236. Chỉ số thể hiện mật độ cá thể của từng loài trong quần xã là: A. Độ nhiều. B. Độ đa dạng. C. Độ thường gặp. D. Độ tập trung.</p> <p>Câu 237. Chỉ số thể hiện tỉ lệ phần trăm số địa điểm bắt gặp một loài trong tổng số địa điểm quan sát ở quần xã là A. độ thường gặp. B. độ đa dạng. C. độ nhiều. D. độ tập trung.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 238. Số lượng cá thể trong quần xã luôn được khống chế ở mức độ nhất định phù hợp với khả năng của môi trường. Hiện tượng này gọi là A. sự cân bằng sinh học trong quần xã. B. sự phát triển của quần xã. C. sự giảm sút của quần xã. D. sự bất biến của quần xã.</p> <p>Câu 239. Các loài rùa biển đang bị săn lùng lấy mai làm đồ mỹ nghệ, số lượng rùa còn lại rất ít, chúng ta cần bảo vệ loài rùa biển như thế nào? A. Bảo vệ các bãi cát là bãi đẻ của rùa biển và vận động người dân không đánh bắt rùa biển. B. Tổ chức cho nhân dân nuôi rùa. C. Không lấy trứng rùa. D. Chỉ khai thác rùa ngoài thời gian sinh sản.</p> <p>Câu 240. Nguồn ô nhiễm phóng xạ chủ yếu là từ chất thải của việc làm nào? A. Công trường khai thác chất phóng xạ, nhà máy điện nguyên tử, việc thử vũ khí hạt nhân. B. Công trường khai thác chất phóng xạ. C. Nhà máy điện nguyên tử. D. Thử vũ khí hạt nhân.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>Câu 241. Mục đích của việc thực hiện Pháp lệnh dân số ở Việt Nam là gì?</p> <p>A. Bảo đảm chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và toàn xã hội.</p> <p>B. Bảo vệ môi trường không khí trong lành.</p> <p>C. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản của quốc gia.</p> <p>D. Nâng cao dân trí cho người có thu nhập thấp.</p>
Vận dụng	<p>Câu 242. Một quần thể chuột đồng có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm tuổi trước sinh sản 44 con/ha. - Nhóm tuổi sinh sản: 43 con/ha - Nhóm tuổi sau sinh sản: 21 con/ha <p>Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?</p> <p>A. Dạng ổn định.</p> <p>B. Dạng phát triển.</p> <p>C. Dạng giảm sút.</p> <p>D. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.</p>
	<p>Câu 243. Một quần thể hươu có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm tuổi trước sinh sản: 25 con/ha - Nhóm tuổi sinh sản: 45 con/ha - Nhóm tuổi sau sinh sản: 15 con/ha <p>Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?</p> <p>A. Dạng giảm sút.</p> <p>B. Dạng phát triển.</p> <p>C. Dạng ổn định.</p> <p>D. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.</p>
	<p>Câu 244. Trong mối quan hệ giữa các thành phần trong quần xã, thì quan hệ nào đóng vai trò quan trọng nhất?</p> <p>A. Quan hệ dinh dưỡng.</p> <p>B. Quan hệ về nơi ở.</p> <p>C. Quan hệ hỗ trợ.</p> <p>D. Quan hệ đối địch.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Bài 47. Bảo vệ môi trường	
	<p>Câu 245. Xã hội loài người đã trải qua các giai đoạn phát triển, lần lượt theo thứ tự là:</p> <p>A. Thời kì nguyên thủy, xã hội nông nghiệp, xã hội công nghiệp.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Nhận biết	<p>B. Xã hội nông nghiệp, thời kì nguyên thủy, xã hội công nghiệp. C. Thời kì nguyên thủy, xã hội công nghiệp, xã hội nông nghiệp. D. Xã hội công nghiệp, xã hội nông nghiệp, thời kì nguyên thủy.</p>
	<p>Câu 246. Phát biểu nào sau đây là sai?</p> <p>A. Rừng mưa nhiệt đới không phải là một hệ sinh thái. B. Bảo vệ rừng là góp phần bảo vệ các loài sinh vật, điều hòa khí hậu, giữ cân bằng sinh thái của Trái Đất. C. Trồng rừng giúp chống xói mòn, lũ quét. D. Rừng là môi trường sống của nhiều loài sinh vật.</p>
	<p>Câu 247. Để góp phần bảo vệ thiên nhiên con người cần làm gì?</p> <p>A. Xây dựng các khu bảo tồn, các vườn quốc gia. B. Chặt phá rừng lấy gỗ làm nhà. C. Xây dựng nhiều khu công nghiệp. D. Thay thế bằng cỏ nhân tạo.</p>
	<p>Câu 248. Nhận định nào sau đây sai về tài nguyên nước?</p> <p>A. Tài nguyên nước thuộc dạng tài nguyên tái sinh nên sẽ không bị cạn kiệt. B. Tài nguyên nước nếu không được sử dụng hợp lí sẽ bị ô nhiễm và cạn kiệt. C. Tài nguyên nước tái sinh theo chu trình nước. D. Trồng rừng có tác dụng bảo vệ nguồn tài nguyên nước.</p>
	<p>Câu 249. Điều không phải là hành vi chấp hành luật Bảo vệ môi trường?</p> <p>A. Săn bắn động vật hoang dã. B. Sử dụng đất hợp lý, cải tạo đất. C. Cấm đổ rác bừa bãi. D. Cấm chặt phá rừng bừa bãi.</p>
	<p>Câu 250. Biện pháp nào sau đây không giúp bảo vệ tài nguyên rừng?</p> <p>A. Đốt rừng làm nương rẫy. B. Động viên nhân dân trồng rừng. C. Cấm chặt phá rừng, đốt rừng. D. Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.</p>
Thông hiểu	<p>Câu 251. Hậu quả gây nên cho môi trường tự nhiên do con người săn bắt động vật quá mức là gì?</p> <p>A. Nhiều loài có nguy cơ bị tuyệt chủng, mất cân bằng sinh thái. B. Động vật mất nơi cư trú. C. Môi trường bị ô nhiễm. D. Nhiều loài trở về trạng thái cân bằng.</p>
	<p>Câu 252. Biểu hiện chủ yếu của biến đổi khí hậu là gì?</p> <p>A. Nhiệt độ Trái Đất tăng.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
Vận dụng	<p>B. Số lượng sinh vật tăng. C. Mực nước ở sông tăng. D. Dân số ngày càng tăng.</p>
	<p>Câu 253. Để góp phần bảo vệ tốt môi trường, một trong những điều cần thiết phải làm là: A. Hạn chế sự gia tăng dân số quá nhanh. B. Tăng cường chặt, đốn cây phá rừng và săn bắt thú rừng. C. Tận dụng khai thác tối đa tài nguyên khoáng sản. D. Sử dụng càng nhiều thuốc trừ sâu trên đồng ruộng.</p>
	<p>Câu 254. Những dạng tài nguyên khi sử dụng hợp lí sẽ có điều kiện phát triển phục hồi gọi là tài nguyên nào? A. Tài nguyên tái sinh. B. Tài nguyên sinh vật. C. Tài nguyên không tái sinh. D. Tài nguyên năng lượng vĩnh cửu.</p>
	<p>Câu 255. Các tổ chức và cá nhân gây ra sự cố môi trường cần có trách nhiệm gì? A. Bồi thường và khắc phục hậu quả về mặt môi trường. B. Ngừng sản xuất. C. Di dời cơ sở sản xuất ra khỏi khu dân cư. D. Thay đổi công nghệ sản xuất không gây ô nhiễm môi trường.</p>
	<p>Câu 256. Ô nhiễm môi trường là sự làm thay đổi không mong muốn các tính chất nào của môi trường? A. Vật lí, hóa học, sinh học. B. Vật lí, sinh học, toán học. C. Vật lí, hóa học, toán học. D. Vật lí, địa lí.</p>
	<p>Câu 257. Đối với chất thải công nghiệp và sinh hoạt, luật bảo vệ môi trường qui định: A. Các tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm xử lí chất thải bằng công nghệ thích hợp. B. Có thể đưa trực tiếp ra môi trường. C. Có thể tự do chuyên chở chất thải từ nơi này sang nơi khác. D. Chôn vào đất.</p>
	<p>Câu 258. Sử dụng nguồn năng lượng nào không gây hại cho môi trường? A. Năng lượng mặt trời, năng lượng gió. B. Năng lượng hạt nhân nguyên tử. C. Năng lượng hóa học. D. Năng lượng khí đốt, dầu mỏ than đá.</p>

CẤP ĐỘ	CÂU HỎI + ĐÁP ÁN
	<p>Câu 259. Thuốc trừ sâu và các chất độc hóa học thải ra môi trường có thể làm ảnh hưởng đến các sinh vật trong hệ sinh thái, trong đó nhóm nào có nguy cơ cao nhất?</p> <p>A. Sinh vật tiêu thụ bậc cao nhất.</p> <p>B. Sinh vật phân giải.</p> <p>C. Sinh vật tiêu thụ bậc một.</p> <p>D. Sinh vật sản xuất.</p>
	<p>Câu 260. Để cải tạo đất nghèo đạm, nâng cao năng suất cây trồng người ta sử dụng biện pháp nào?</p> <p>A. Trồng các cây họ Đậu.</p> <p>B. Trồng các cây một năm.</p> <p>C. Sử dụng phân đạm hóa học.</p> <p>D. Trồng các cây lâu năm.</p>

.....**HẾT**.....